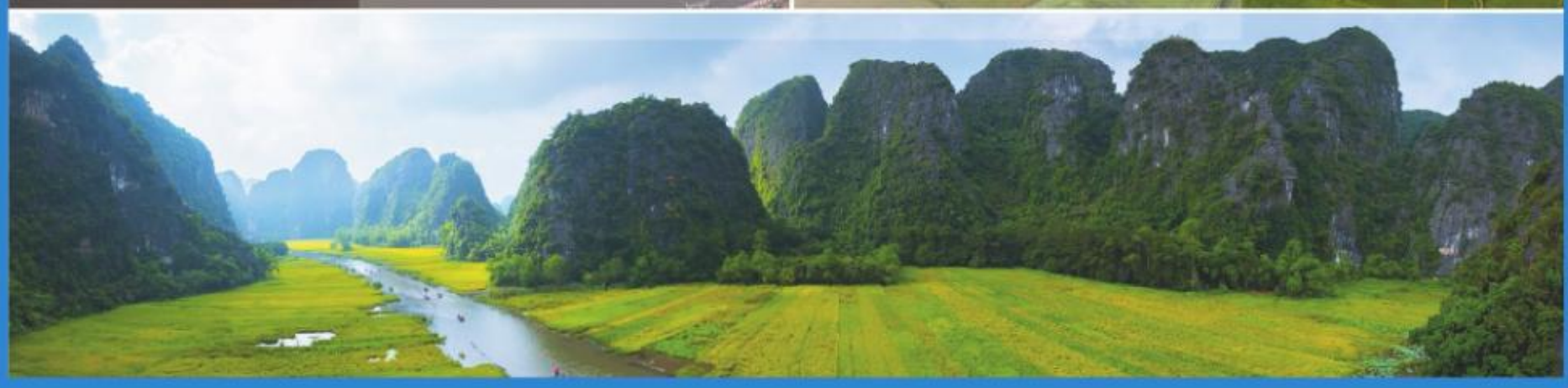
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 12

SÁCH GIÁO VIÊN







NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ SƠN (Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – ĐÀO NGỌC HÙNG – LÊ VĂN HƯƠNG
NGUYỄN TÚ LINH – ĐỖ THỊ MÙI – LƯƠNG THỊ THÀNH VINH

ĐỊA LÍ 12

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Quy ước viết tắt dùng trong sách

CT	chương trình
CTGDPT	chương trình giáo dục phổ thông
GV	giáo viên
HS	học sinh
KTDH	kĩ thuật dạy học
PPDH	phương pháp dạy học
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
TH	tiểu học
THCS	trung học cơ sở
THPT	trung học phổ thông
YCCĐ	yêu cầu cần đạt

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Địa lí 12 là cuốn sách thuộc bộ SGK *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tư tưởng xuyên suốt trong SGK cho tất cả môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách thể hiện qua thông điệp "Kết nối tri thức với cuộc sống". Với thông điệp này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà còn là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

SGV *Địa lí 12* giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai phương án dạy học SGK *Địa lí 12* bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong CTGDPT 2018 môn Địa lí và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cuốn sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần này giới thiệu những vấn đề cơ bản như: CTGDPT môn Địa lí 12, SGK *Địa lí 12*, PPDH và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Những nội dung hướng dẫn bám sát cấu trúc từng phần, bài của SGK *Địa lí 12*, giúp GV thực hiện các hoạt động dạy trên lớp một cách linh động và hiệu quả, giúp HS hiểu và tự mình thực hiện được các sản phẩm học tập sau mỗi bài học, giờ học.

Với những định hướng và hướng dẫn cụ thể, các nội dung của cuốn sách này thuận tiện cho GV trong việc tổ chức, kiểm soát tiết học đối với từng HS, góp phần hoàn thành mục tiêu, YCCĐ theo CTGDPT môn Địa lí.

Hi vọng tài liệu này sẽ hữu ích, thiết thực và đồng hành cùng các thầy, cô trong quá trình giảng dạy môn Địa lí ở trường phổ thông.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 6

I. Mục tiêu và nội dung chương trình Địa lí 12 6

II. Giới thiệu sách giáo khoa Địa lí 12 15

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 19

IV. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 23

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 27

Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ 27

Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa 32

Bài 3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên 37

Bài 4. Thực hành: Viết báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam 43

Bài 5. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường 44

Bài 6. Thực hành: Tuyên truyền sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương 50

Bài 7. Dân số Việt Nam 51

Bài 8. Lao động và việc làm 58

Bài 9. Đô thị hoá 64

Bài 10. Thực hành: Viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam 69

Bài 11. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 71

Bài 12. Vấn đề phát triển ngành nông nghiệp 76

Bài 13. Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp và thuỷ sản 83

Bài 14. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp 90

Bài 15. Thực hành: Tìm hiểu vai trò, tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản 95

Bài 16. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp 97
Bài 17. Một số ngành công nghiệp 102
Bài 18. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp 109
Bài 19. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp 114
Bài 20. Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ 116
Bài 21. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông 119
Bài 22. Thương mại và du lịch 124
Bài 23. Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển một số ngành dịch vụ 128
Bài 24. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc 130
Bài 25. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng 136
Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng 146
Bài 27. Phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ 148
Bài 28. Phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) 156
Bài 29. Thực hành: Phân tích ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) 167
Bài 30. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ 168
Bài 31. Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long 174
Bài 32. Thực hành: Viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long 182
Bài 33. Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo 183
Bài 34. Thực hành: Viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam 191
Bài 35. Thực hành: Tìm hiểu địa lí địa phương 193

PHẦN MỘT
HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ 12

1. Mục tiêu

1.1. Kiến thức

CTGDPT môn Địa lí lớp 12 cung cấp cho HS những kiến thức phổ thông, cơ bản về:

– Địa lí tự nhiên Việt Nam:

+ Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống.

+ Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên.

+ Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Địa lí dân cư:

+ Dân số.

+ Lao động và việc làm.

+ Đô thị hoá.

– Địa lí các ngành kinh tế:

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

+ Vấn đề phát triển công nghiệp.

+ Vấn đề phát triển dịch vụ.

– Địa lí các vùng kinh tế – xã hội:

+ Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ.

+ Phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

+ Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ.

+ Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

– Địa lí địa phương: Thực hành: Tìm hiểu địa lí địa phương.

1.2. Năng lực

Hình thành và phát triển ở HS một số năng lực chung; một số kĩ năng, năng lực đặc thù của Địa lí, đó là:

a) Năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Năng lực đặc thù của Địa lí

Thành phần năng lực	Biểu hiện
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	
Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian	– Xác định được vị trí địa lí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. – Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng. – Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.
Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí	– Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở Việt Nam. – Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế – xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. – Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	
Sử dụng các công cụ Địa lí học	– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí. – Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung từ bản đồ. – Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; vẽ được một số loại biểu đồ của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho. – Nhận xét được biểu đồ và giải thích.
Tổ chức học tập ở thực địa	– Sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, chụp ảnh, phỏng vấn, vẽ lược đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ ngoài thực địa.
Khai thác internet phục vụ môn học	– Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	
Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế	– Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về vấn đề quan tâm; liên hệ được thực tế địa phương để làm sáng rõ hơn vấn đề địa lí.
Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn	– Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí đã học vào nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.
Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn	– Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

1.3. Phẩm chất

Hình thành và phát triển ở HS một số phẩm chất chủ yếu:

– Yêu nước: tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

– Chăm chỉ: thích đọc sách, báo, tìm hiểu tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được vào đời sống.

– Trách nhiệm: có trách nhiệm với môi trường sống (sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; có ý thức tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên), trách nhiệm chung tay giải quyết các vấn đề của đất nước.

2. Nội dung chương trình

Nội dung và yêu cầu cần đạt theo CTGDPT 2018 và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT năm 2025 như sau:

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Ảnh hưởng đối với tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng	– Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các tỉnh, thành phố trên bản đồ. – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh.
Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống	
– Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa – Ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống	– Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác. – Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	
– Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	– Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo bắc – nam, đông – tây, độ cao.
– Các miền địa lí tự nhiên	– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
– Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội	– Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta. – Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	
– Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên	– Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
– Bảo vệ môi trường	– Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam. – Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường. – Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.
ĐỊA LÍ DÂN CƯ	
Dân số	
– Đặc điểm	– Trình bày được đặc điểm dân số.
– Thế mạnh và hạn chế về dân số	– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số.
– Chiến lược phát triển dân số	– Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương. – Vẽ được biểu đồ về dân số. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam. – Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.

Lao động và việc làm	
– Đặc điểm nguồn lao động – Sử dụng lao động – Vấn đề việc làm và hướng giải quyết	– Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế. – Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta. – Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta. – Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm. – Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.
Đô thị hoá	
– Đặc điểm đô thị hoá – Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội	– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam. – Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta. – Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	
– Ý nghĩa – Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá	– Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. – Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. – Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay. – Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	
– Khái quát	– Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
– Nông nghiệp	– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta. – Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

– Lâm nghiệp	– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp. – Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.
– Ngành thuỷ sản	– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản. – Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
– Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	– Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.
Vấn đề phát triển công nghiệp	
– Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp	– Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
– Một số ngành công nghiệp	– Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
– Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	– Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.
Vấn đề phát triển dịch vụ	
– Giao thông vận tải – Bưu chính viễn thông – Thương mại	– Khái quát được vai trò; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ. – Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch ở Việt Nam.

– Du lịch	– Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững. – Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch. – Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch).
ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI	
Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc	
– Khái quát về vùng	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
– Khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế	– Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn. – Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.
– Ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh	– Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh. – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.
Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	
– Khái quát về vùng	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
– Các thế mạnh để phát triển kinh tế	– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.
– Một số vấn đề phát triển kinh tế – xã hội	– Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ, vấn đề phát triển kinh tế biển. – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.
Phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ	
– Khái quát về vùng	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Thế mạnh, hạn chế để hình thành và phát triển cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản – Thế mạnh và tình hình phát triển du lịch	– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng. – Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng. – Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.
Phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ)	
– Khái quát về vùng	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
– Thế mạnh, hạn chế và việc phát triển các ngành kinh tế của vùng	– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế. – Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thuỷ điện, khoáng sản (bôxit); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch. – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của vùng.
– Ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng, an ninh	– Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội với quốc phòng, an ninh.
Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ	
– Khái quát về vùng – Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế – Phát triển các ngành kinh tế – Vấn đề bảo vệ môi trường	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng. – Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng. – Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.
Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	
– Khái quát về vùng	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Sử dụng hợp lí tự nhiên	– Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng. – Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
– Phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm	– Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
– Du lịch	– Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng. – Vẽ được biểu đồ kinh tế – xã hội, nhận xét và giải thích.
Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	
– Khái quát về Biển Đông và các đảo, quần đảo	– Trình bày được khái quát về Biển Đông. – Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.
– Tài nguyên thiên nhiên	– Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
– Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo	– Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
– Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo	– Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo. – Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

THỰC HÀNH TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG	
Thực hành tìm hiểu Địa lí địa phương (đơn vị hành chính cấp tỉnh) theo các chủ đề sau đây:	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Dân cư và xã hội – Kinh tế	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của tỉnh, thành phố dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có. – Sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê,..., phân tích được một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư – xã hội, kinh tế của địa phương. – Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, số liệu,... để giới thiệu về địa lí địa phương. – Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA ĐỊA LÍ 12

1. Quan điểm biên soạn

1.1. Hướng vào việc hình thành các năng lực, phẩm chất cần thiết cho học sinh

CTGDPT môn Địa lí xác định rõ các phẩm chất và năng lực có thể hình thành, phát triển qua môn học. Do đó, một mặt, SGK căn cứ vào các YCCĐ về phẩm chất chủ yếu và năng lực làm cơ sở và điểm xuất phát để lựa chọn các nội dung giáo dục; mặt khác, SGK hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cho HS thông qua việc hướng dẫn HS tiếp thu và vận dụng nội dung giáo dục của môn học vào thực tiễn. SGK *Địa lí 12* đặc biệt chú trọng định hướng phát triển năng lực thông qua thiết kế hoạt động dạy học cho mỗi nội dung, mỗi chủ đề học tập.

1.2. Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức với học sinh

SGK *Địa lí 12* nói riêng và các lớp khác nói chung phải tuyệt đối đảm bảo sự chính xác của khoa học Địa lí. SGK *Địa lí 12* có nội dung về chính xác, khoa học về Địa lí Việt Nam, phản ánh được những thành tựu của đất nước trong công cuộc Đổi mới và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – công nghệ. Bên cạnh đó, những kiến thức cung cấp cho HS cũng được lựa chọn, chắt lọc để phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của HS.

1.3. Tăng tính thực tiễn

Tăng cường gắn nội dung môn học với thực tiễn, nhằm rèn luyện cho HS năng lực vận dụng tri thức địa lí vào thực tiễn để hiểu sâu hơn kiến thức đã học và giải quyết một số vấn đề của thực tiễn.

1.4. Chú trọng đổi mới phương pháp dạy của giáo viên và phương pháp học của học sinh

Các phương pháp giáo dục chủ yếu được lựa chọn theo các định hướng sau:

– Có thể tổ chức các hoạt động học tập của HS dựa trên các hoạt động trải nghiệm; hướng dẫn HS quan sát, gắn kết kiến thức địa lí với thực tiễn, vận dụng kiến thức để định

hướng giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao sự hứng thú của HS, góp phần hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho HS mà môn học đảm nhiệm.

– Tăng cường sử dụng các PPDH phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, phù hợp với sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho HS. Tăng cường thực hành, trải nghiệm trong nội dung dạy học, thông qua xây dựng các dự án học tập.

– Sử dụng các câu hỏi, bài tập đòi hỏi sự sáng tạo, tư duy phản biện, các câu hỏi, bài tập có nội dung gắn với thực tiễn, giảm các bài tập nặng về tính hàn lâm, khoa học.

– Đa dạng hoá các hình thức học tập, sử dụng công nghệ thông tin – truyền thông và các thiết bị dạy học một cách phù hợp, hiệu quả trong dạy học địa lí.

2. Cấu trúc và phân phối thời lượng

2.1. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

– Ngoài phần Mục lục, Hướng dẫn sử dụng sách, Bảng giải thích thuật ngữ và Bảng phiên âm, SGK *Địa lí 12* bao gồm 5 phần: Địa lí tự nhiên, Địa lí dân cư, Địa lí các ngành kinh tế, Địa lí các vùng kinh tế – xã hội, Địa lí địa phương với tổng số 35 bài học.

– Mỗi bài học được thực hiện trong 1 – 4 tiết học. Nội dung mỗi bài học bám sát YCCĐ của CT môn học, định hướng về kiến thức và kĩ năng, năng lực để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức dạy học phù hợp.

Mỗi bài học lí thuyết được tổ chức thành bốn hoạt động cụ thể:

+ *Mở đầu* là hoạt động trước khi tìm hiểu kiến thức mới, có thể là những tình huống có vấn đề, xác định nhiệm vụ học tập, xác định vấn đề cần giải quyết hoặc nhiệm vụ học tập gắn với kiến thức mới của bài. Tuy nhiên, nội dung cụ thể của hoạt động mở đầu trong SGK chỉ là gợi ý, GV có thể sáng tạo nhiều tình huống, hình thức khác giúp hoạt động này đa dạng và phong phú hơn.

+ *Kiến thức mới* là các mục nội dung đi kèm các hoạt động để HS tiếp nhận kiến thức mới. Nội dung của bài học bao gồm cả kênh chữ và kênh hình, được phân thành hai tuyến: tuyến chính và tuyến phụ. Tuyến chính là nội dung cơ bản, trọng tâm của bài học bao gồm kênh chữ (thông tin bài học, tư liệu,...), kênh hình (bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, bảng số liệu,...) và hệ thống các câu hỏi hoặc bài tập, là chất liệu để tổ chức các hoạt động học tập của HS. Tuyến phụ bao gồm các mục Em có biết?, đây là những kiến thức mở rộng hoặc nâng cao hay có tính tích hợp,... nhằm làm rõ hơn nội dung tuyến chính.

+ *Luyện tập* gồm các câu hỏi, bài tập để củng cố kiến thức, hệ thống hoá kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức bài học.

+ *Vận dụng* là những tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài học.

Dạng bài thực hành trong SGK Địa lí 12 bao gồm hai dạng chủ yếu là viết báo cáo và làm việc với bảng số liệu, vẽ biểu đồ và nhận xét.

2.2. Phân phối chương trình

Nội dung SGK *Địa lí 12* bao gồm 5 phần với 35 bài học. Gợi ý phân phối chương trình và kế hoạch dạy học như sau:

Phần	Bài	Số tiết	Trong đó	
			Lí thuyết	Thực hành
Phần 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN (14 tiết)	Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	2	2	
	Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	3	3	
	Bài 3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	4	4	
	Bài 4. Thực hành: Viết báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam	1		1
	Bài 5. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	3	3	
	Bài 6. Thực hành: Tuyên truyền sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương	1		1
Phần 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ (6 tiết)	Bài 7. Dân số Việt Nam	2	2	
	Bài 8. Lao động và việc làm	2	2	
	Bài 9. Đô thị hoá	1	1	
	Bài 10. Thực hành: Viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam	1		1
Phần 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ (20 tiết)	Bài 11. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	1	1	
	Bài 12. Vấn đề phát triển ngành nông nghiệp	3	3	
	Bài 13. Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản	2	2	
	Bài 14. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	1	1	
	Bài 15. Thực hành: Tìm hiểu vai trò, tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	1		1
	Bài 16. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp	1	1	
	Bài 17. Một số ngành công nghiệp	3	3	
	Bài 18. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp	1	1	
	Bài 19. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp	1		1
	Bài 20. Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	1	1	

	Bài 21. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	2	2	
	Bài 22. Thương mại và du lịch	2	2	
	Bài 23. Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển một số ngành dịch vụ	1		1
Phần 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ (20 tiết)	Bài 24. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc	2	2	
	Bài 25. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	2	2	
	Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng	1		1
	Bài 27. Phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ	2	2	
	Bài 28. Phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ)	3	3	
	Bài 29. Thực hành: Tìm hiểu và viết báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ)	1		1
	Bài 30. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ	3	3	
	Bài 31. Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	2	2	
	Bài 32. Thực hành: Viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long	1		1
	Bài 33. Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	2	2	
	Bài 34. Thực hành: Viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	1		1
Phần 5. ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG (2 tiết)	Bài 35. Thực hành: Tìm hiểu địa lí địa phương	2		2
Ôn tập, kiểm tra (8 tiết)		8		
Tổng số		**70**	**50**	**12**

Tuy vậy, tuỳ vào điều kiện thực tế, các nhà trường có thể điều chỉnh số tiết cho từng bài học và từng hoạt động trong mỗi bài.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

1.1. Định hướng, yêu cầu cơ bản về đổi mới phương pháp dạy học môn Địa lí ở lớp 12

Tất cả các PPDH đều nhằm mục đích hình thành, phát triển, hoàn thiện năng lực và phẩm chất của HS. Các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù của môn Địa lí chỉ có thể hình thành và phát triển tốt với các phương pháp và hình thức dạy học tích cực theo định hướng:

– Để phát triển năng lực nhận thức khoa học Địa lí, cần tạo cho HS cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động trong đó HS có thể diễn đạt hiểu biết của mình bằng cách so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các sự vật, hiện tượng, giải quyết vấn đề, qua đó kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã có.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực tìm hiểu địa lí, các PPDH được lựa chọn giúp cho HS hình thành, phát triển và hoàn thiện kĩ năng sử dụng các công cụ Địa lí học như: hình ảnh, bản đồ, sơ đồ, biểu đồ,...; tổ chức học tập ở thực địa: xây dựng kế hoạch học tập, thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa,...; khai thác internet phục vụ môn học: tìm được các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn. Từ các sự vật, hiện tượng trong thực tế, các em có khả năng đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; có thể phân tích, xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu giải quyết vấn đề; xây dựng được kế hoạch, lựa chọn được phương pháp thích hợp để chứng minh giả thuyết đã được đặt ra.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, GV cần vận dụng một số PPDH đặc thù có ưu thế trong việc phát triển năng lực này như phương pháp tìm tòi, khám phá, dạy học dự án, viết báo cáo địa lí,... nhằm tạo cơ hội cho HS tiếp cận với các tình huống thực tiễn để có thể sử dụng những kiến thức và kĩ năng đã học để giải thích hay đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề.

1.2. Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học Địa lí nhằm phát triển năng lực học sinh

Khi dạy học Địa lí, GV cần linh động sử dụng, phối hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học khác nhau nhằm phát triển năng lực cho HS. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV hoàn toàn chủ động trong việc chọn những phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với cách dạy học của mình, với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS cũng như môi trường xung quanh,... Tuy nhiên, GV cần để HS được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực môn học một cách hiệu quả nhất.

a) Phương pháp dạy học

– Phương pháp hoạt động nhóm

Bản chất của phương pháp hoạt động nhóm là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề/thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung bài học. Dạy học nhóm thường được áp dụng để đi sâu, vận dụng, luyện tập, củng cố một chủ đề đã học hoặc tìm hiểu một chủ đề mới. Ở mức độ cao, có thể đề ra những nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn toàn độc lập xử lí các đề tài và trình bày kết quả của mình cho các HS khác ở dạng bài giảng. Ưu điểm chính của phương pháp này là thông qua cộng tác làm việc trong một nhiệm vụ học tập có thể phát triển tính tự lực, sáng tạo cũng như năng lực xã hội, đặc biệt là khả năng cộng tác làm việc, thái độ đoàn kết của HS. Cần nhớ rằng, trong hoạt động nhóm, tư duy tích cực của HS phải được phát huy và ý nghĩa quan trọng của phương pháp này là rèn luyện năng lực hợp tác giữa các thành viên trong tổ chức lao động. Cần tránh khuynh hướng hình thức và đề phòng lạm dụng, cho rằng tổ chức hoạt động nhóm là dấu hiệu tiêu biểu nhất của đổi mới PPDH và hoạt động nhóm càng nhiều thì chứng tỏ PPDH càng đổi mới. Dạy học hợp tác theo nhóm là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác. Để đảm bảo tất cả các HS lĩnh hội được kiến thức, GV cần kết hợp phương pháp này với các KTDH khác như kĩ thuật phòng tranh, triển lãm, mảnh ghép,...

– Phương pháp dạy học trực quan

Dạy học trực quan là PPDH, trong đó GV sử dụng những phương tiện trực quan làm công cụ hỗ trợ HS hình thành, phát triển năng lực và phẩm chất. Phương tiện trực quan là tất cả những phương tiện được sử dụng trong quá trình dạy học nhằm minh hoạ hoặc khai thác thông tin theo mục tiêu bài học. Phương tiện trực quan sử dụng trong dạy học Địa lí gồm nhiều loại như: bản đồ, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật,... Trong dạy học Địa lí, GV sử dụng các phương tiện trực quan để tổ chức hoạt động học tập nhằm hình thành các biểu tượng cụ thể về sự vật, hiện tượng địa lí, khái niệm thông qua sự tri giác trực tiếp bằng các giác quan của người học. Nhờ vậy, HS có thể nhận diện các khái niệm, giải thích các sự vật, hiện tượng địa lí, mối quan hệ nhân quả một cách chính xác và đầy đủ.

– Phương pháp nêu vấn đề

Bản chất của phương pháp này là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, chuyển HS vào tình huống có vấn đề, kích thích khả năng tự học và mong muốn giải quyết vấn đề đó. Vấn đề là các câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kĩ năng đã có chưa đủ để giải quyết. Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức, kĩ năng để giải quyết. Trong dạy học giải quyết vấn đề, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kĩ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy

tích cực, sáng tạo. Đặc biệt phương pháp này có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Phương pháp đóng vai

Đây là phương pháp mang tính tương tác cao giữa người học và môi trường học tập. HS hoà mình vào thực tế cuộc sống, đặt mình vào vị trí của các đối tượng khác nhau trong xã hội nhằm giải quyết tình huống cụ thể. Từ đó, HS hiểu được quá trình liên quan đến việc ra quyết định và tiếp cận quan điểm của người khác, thể hiện được cách diễn xuất của mình, tạo cho người học cảm xúc về những vấn đề thực tế.

– Phương pháp đàm thoại gợi mở

Phương pháp đàm thoại gợi mở là phương pháp GV đặt hệ thống câu hỏi để gợi mở HS tự trả lời và tự khái quát những tri thức mới bằng sự tái hiện của các kiến thức đã học hoặc từ những kinh nghiệm đã tích luỹ trong cuộc sống. Từ đó, HS củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết và hệ thống hoá kiến thức đã tiếp thu được.

– Phương pháp dạy học dự án

Dạy học dự án là PPDH, trong đó HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành nhằm tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu, trình bày trước lớp. Dạy học dự án vận dụng tổng hợp các phương pháp để tổ chức, chính vì vậy dạy học dự án có khả năng phát triển toàn diện các năng lực và phẩm chất cho HS như năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tìm hiểu địa lí, năng lực nhận thức địa lí, năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí vào thực tiễn; phẩm chất trách nhiệm, trung thực,... Phương pháp này áp dụng phù hợp nhất với các bài thực hành viết báo cáo, tìm hiểu địa lí địa phương.

Ngoài các phương pháp kể trên, trong dạy học môn Địa lí nói chung và Địa lí 12 nói riêng có thể sử dụng nhiều phương pháp khác như: thuyết trình, nghiên cứu trường hợp điển hình, bài tập nhận thức, phương pháp khảo sát, điều tra,...

b) Kĩ thuật dạy học

KTDH là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các KTDH chưa phải là các PPDH độc lập, có rất nhiều KTDH khác nhau. Hiện nay, người ta đặc biệt chú trọng các KTDH tích cực. Một số KTDH tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH như:

– Kĩ thuật động não (công não): Kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng. Kĩ thuật này thường được sử dụng ở phần mở đầu bài học.

– Kĩ thuật tia chớp: Kĩ thuật huy động sự tham gia của cả lớp đối với một câu hỏi nào đó nhằm thu thông tin phản hồi thông qua việc các HS lần lượt nêu ngắn gọn và nhanh chóng (nhanh như tia chớp) ý kiến của mình về câu hỏi được đặt ra.

– Kĩ thuật phòng tranh: Kĩ thuật này có thể sử dụng phù hợp cho hoạt động cá nhân hoặc nhóm. Sau khi GV nêu vấn đề, mỗi thành viên/nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách

giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem. Cuối cùng, tất cả các phương án giải quyết được tập hợp lại và tìm phương án tối ưu.

– Kĩ thuật khăn trải bàn: Kĩ thuật này thường được sử dụng trong hoạt động nhóm từ 4 đến 6 HS. Mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tuỳ theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

– Kĩ thuật sơ đồ tư duy: Kĩ thuật này giúp cho HS có cái nhìn tổng thể về nội dung tìm hiểu, thích hợp để phát hiện vấn đề hoặc tổng kết nội dung bài học. Cách tiến hành: viết tên chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm; từ chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên; từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó; tiếp tục như vậy ở các nhánh phụ tiếp theo. Sơ đồ tư duy có thể sử dụng trong các bài học với các mức độ và nội dung khác nhau.

– Kĩ thuật "chia sẻ nhóm đôi" (Think – Pair – Share): Kĩ thuật được tổ chức thành 3 giai đoạn: cá nhân – ghép đôi – cả lớp. GV nêu một câu hỏi hoặc một vấn đề cụ thể. GV giao cho HS nhiệm vụ học tập, yêu cầu HS dành thời gian suy nghĩ độc lập (Think), sau đó HS sẽ làm việc với một bạn khác thành cặp đôi (Pair) để thảo luận về những điều mình đã suy nghĩ. Cuối cùng, HS chia sẻ (Share) những điều đã trao đổi trong cặp với các bạn còn lại trong lớp.

– Kĩ thuật KWL: Với kĩ thuật này, HS bắt đầu bằng việc "động não" tất cả những gì các em đã biết về chủ đề bài học, thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột K. Sau đó, HS nêu lên danh sách các câu hỏi về những điều các em muốn biết thêm trong bài học, những câu hỏi đó sẽ được ghi vào cột W. Trong quá trình học, các em sẽ tự trả lời câu hỏi đó vào cột L. Sau khi giới thiệu bài học, GV có thể phát phiếu học tập KWL, yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập.

Phiếu học tập KWL		
K (Những điều đã biết)	**W** (Những điều muốn biết)	**L** (Những điều đã học được sau bài học)

2. Hình thức tổ chức dạy học

Các hoạt động dạy học được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hành trên lớp; tham quan, khảo sát thực địa, thực hiện các dự án học tập ngoài nhà trường,... Tuỳ theo mục tiêu, nội dung học tập, HS được tổ chức làm việc độc lập (cá nhân), làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

IV KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment as learning) và đánh giá là vì học tập của HS (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

– Đánh giá năng lực là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục. – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện). – Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể. – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không một nội dung đã được học.

Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành. – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó và phức tạp hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành. – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Điểm khác biệt giữa đánh giá năng lực so với đánh giá kiến thức, kĩ năng là ở chỗ đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải có đạt hay không một nội dung đã được học.

– Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của HS:

+ Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một PPDH, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và trong tham gia các hoạt động giáo dục.

+ Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện hơn, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra, đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

+ Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu,

khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

+ Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy, kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí coi đánh giá là một hoạt động học tập.

+ Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

2. Hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

2.1. Các bài kiểm tra

Kiến thức và kĩ năng của HS được đánh giá chủ yếu thông qua các bài kiểm tra viết (15 phút, 45 phút) và kiểm tra miệng. Hình thức đánh giá là tự luận hay trắc nghiệm. Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để đánh giá kết quả học tập của HS.

– Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi mở, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Phương pháp tự luận thuận lợi cho việc kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế. Về câu hỏi tự luận, thường có hai dạng: câu hỏi tái hiện, củng cố kiến thức và câu hỏi vận dụng kiến thức.

– Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các đề kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu. Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong đánh giá kết quả học tập là lựa chọn một phương án đúng, trắc nghiệm đúng – sai và sửa câu sai, trắc nghiệm trả lời ngắn,...

2.2. Quan sát các hoạt động học tập trên lớp

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,... Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

– Mức độ nắm vững kiến thức của HS.

– Kĩ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của Địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).

– Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).

– Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

2.3. Sản phẩm học tập ở trên lớp

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tuỳ thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

2.4. Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập.

Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS, qua đó GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

BÀI 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các tỉnh, thành phố trên bản đồ.

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới quan theo quan điểm không gian (xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ; phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh); giải thích hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được một số đặc điểm tự nhiên của nước ta).

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (đọc được bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á); khai thác internet trong học tập (tìm kiếm, thu thập được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web).

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ địa phương.

3. Phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước.

– Có ý thức trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hình thể Việt Nam, bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Uỷ ban Biên giới Quốc gia: *http://biengioilanhtho.gov.vn/*

+ Cổng thông tin điện tử Chính phủ: *https://chinhphu.vn/*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ ở cấp học dưới (lớp 8) với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc tình huống mở đầu trong SGK, dành một khoảng thời gian nhất định để HS làm việc cá nhân, sau đó gọi một vài HS trả lời. Sau khi HS trả lời, GV tóm tắt lại những ý cơ bản và dẫn dắt vào bài mới.

– GV cũng có thể tạo tình huống khác, chẳng hạn cho HS xem một đoạn video về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam rồi đặt câu hỏi để HS có những ý niệm ban đầu về bài học mới. Dựa trên các câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các tỉnh, thành phố trên bản đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– Về vị trí địa lí

+ GV sử dụng PPDH trực quan, tổ chức cho HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí nước ta dựa vào thông tin mục 1, hình 1.1 trong SGK hoặc bản đồ hành chính Việt Nam treo tường.

+ HS dựa vào kiến thức đã học, nghiên cứu thông tin mục 1, khai thác bản đồ.

+ GV mời một số HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
– Gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn, trên đường di lưu của nhiều loài sinh vật.
– Trong khu vực phát triển năng động bậc nhất trên thế giới.

– Về phạm vi lãnh thổ

+ GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục 2, các hình 1.1, 1.2 và trả lời các câu hỏi sau: *Phạm vi lãnh thổ nước ta bao gồm những bộ phận nào? Vùng đất được xác định như thế nào, có diện tích bao nhiêu? Vùng biển có diện tích bao nhiêu và bao gồm những bộ phận nào? Vùng trời được xác định như thế nào? Nước ta có bao nhiêu đơn vị hành chính cấp tỉnh?*

+ HS làm việc cá nhân, nghiên cứu thông tin và các hình, ghi kết quả ra giấy nháp.
+ GV mời một số HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).
+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.
– Vùng đất được xác định trong phạm vi đường biên giới và phần đất nổi của các đảo, tổng diện tích đất các đơn vị hành chính là hơn 331 nghìn km^2.
– Vùng biển có diện tích khoảng 1 triệu km^2, bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
– Vùng trời là khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ.
– Năm 2025, nước ta có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó có 28 tỉnh và 06 thành phố.

2.2. Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh

a) Mục tiêu

Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh.

b) Tổ chức thực hiện

– Ảnh hưởng đến tự nhiên

+ GV sử dụng kĩ thuật "chia sẻ nhóm đôi", yêu cầu HS phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên nước ta. HS sẽ suy nghĩ độc lập và ghi ra giấy nội dung đã tìm hiểu được (Think).
+ HS làm việc theo nhóm đôi, trao đổi và thống nhất nội dung (Pair).
+ Đại diện nhóm đôi trình bày trước lớp nội dung đã tìm hiểu (Share).
+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành các đặc điểm tự nhiên của nước ta.
– Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
– Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
– Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật phong phú.
– Thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
– Có nhiều thiên tai.

Lưu ý: Để mở rộng kiến thức, GV có thể đặt ra các câu hỏi thảo luận như: *Tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa? Vì sao nước ta không có khí hậu khô khan như một số nước có cùng vĩ độ?*

– Ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh.

+ GV giao nhiệm vụ cho cả lớp: Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh của nước ta.

+ HS làm việc cá nhân, nghiên cứu thông tin để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV gọi một vài HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Vị trí địa lí đã tạo điều kiện để Việt Nam hội nhập giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới, thúc đẩy mở cửa, thu hút vốn nước ngoài.
– Tạo điều kiện thuận lợi để chung sống hoà bình, hợp tác, cùng phát triển với các nước trong khu vực.
– Có vị trí đặc biệt về mặt chính trị, quốc phòng, an ninh.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố, hệ thống hoá kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc trên lớp.
– HS thực hiện nhiệm vụ.
– Gợi ý: có thể sử dụng sơ đồ khối, sơ đồ tư duy.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
– Khai thác internet phục vụ học tập.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà.
– HS về nhà tìm hiểu thông tin, có thể viết thành báo cáo ngắn.
– GV mời một vài HS trình bày vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Chế độ pháp lí các vùng biển nước ta:

– Nội thuỷ: Nhà nước thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với nội thuỷ như trên lãnh thổ đất liền.

– Lãnh hải

1. Nhà nước thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải và vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

2. Tàu thuyền của tất cả các quốc gia được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam. Đối với tàu quân sự nước ngoài khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam, thông báo trước cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

3. Việc đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài phải được thực hiện trên cơ sở tôn trọng hoà bình, độc lập, chủ quyền, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các phương tiện bay nước ngoài không được vào vùng trời ở trên lãnh hải Việt Nam, trừ trường hợp được sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam hoặc thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Nhà nước có chủ quyền đối với mọi loại hiện vật khảo cổ, lịch sử trong lãnh hải Việt Nam.

– Vùng tiếp giáp lãnh hải

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và các quyền khác quy định tại Điều 16 của Luật này đối với vùng tiếp giáp lãnh hải.

2. Nhà nước thực hiện kiểm soát trong vùng tiếp giáp lãnh hải nhằm ngăn ngừa và xử lí hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, thuế, y tế, xuất nhập cảnh xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.

– Vùng đặc quyền kinh tế

1. Trong vùng đặc quyền kinh tế, Nhà nước thực hiện:

a) Quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, quản lí và bảo tồn tài nguyên thuộc vùng nước bên trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển; về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế;

b) Quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển; nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

c) Các quyền và nghĩa vụ khác phù hợp với pháp luật quốc tế.

2. Nhà nước tôn trọng quyền tự do hàng hải, hàng không; quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam.

Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt các thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trên cơ sở các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng được kí kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.

4. Các quyền có liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển được thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật này.

– Thềm lục địa

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về thăm dò, khai thác tài nguyên.

2. Quyền chủ quyền quy định tại khoản 1 Điều này có tính chất đặc quyền, không ai có quyền tiến hành hoạt động thăm dò thềm lục địa hoặc khai thác tài nguyên của thềm lục địa nếu không có sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam.

3. Nhà nước có quyền khai thác lòng đất dưới đáy biển, cho phép và quy định việc khoan nhằm bất kì mục đích nào ở thềm lục địa.

4. Nhà nước tôn trọng quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác của các quốc gia khác ở thềm lục địa Việt Nam theo quy định của Luật này và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam.

Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt thiết bị và công trình ở thềm lục địa của Việt Nam trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng kí kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.

BÀI 2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.

– Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.

– Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, bản đồ khí hậu Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: giải thích đặc điểm các thành phần tự nhiên ở nước ta; giải thích được sự phát triển kinh tế trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức về khí hậu, địa hình, sông ngòi,...); khai thác internet phục vụ môn học.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng các kiến thức, kĩ năng liên quan đến nội dung bài học để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

– Yêu quê hương, đất nước.

– Có ý thức và hành động trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ tự nhiên Việt Nam, bản đồ khí hậu Việt Nam.

– Tranh ảnh, video,... có nội dung liên quan.

III GỢI Ý CÁCH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS với kiến thức liên quan đến nội dung bài.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK để vào bài.

– GV cho HS xem một vài hình ảnh về thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta, kết hợp đặt các câu hỏi rồi dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

a) Mục tiêu

– Trình bày được những biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.

– Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

b) Tổ chức thực hiện

– Biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

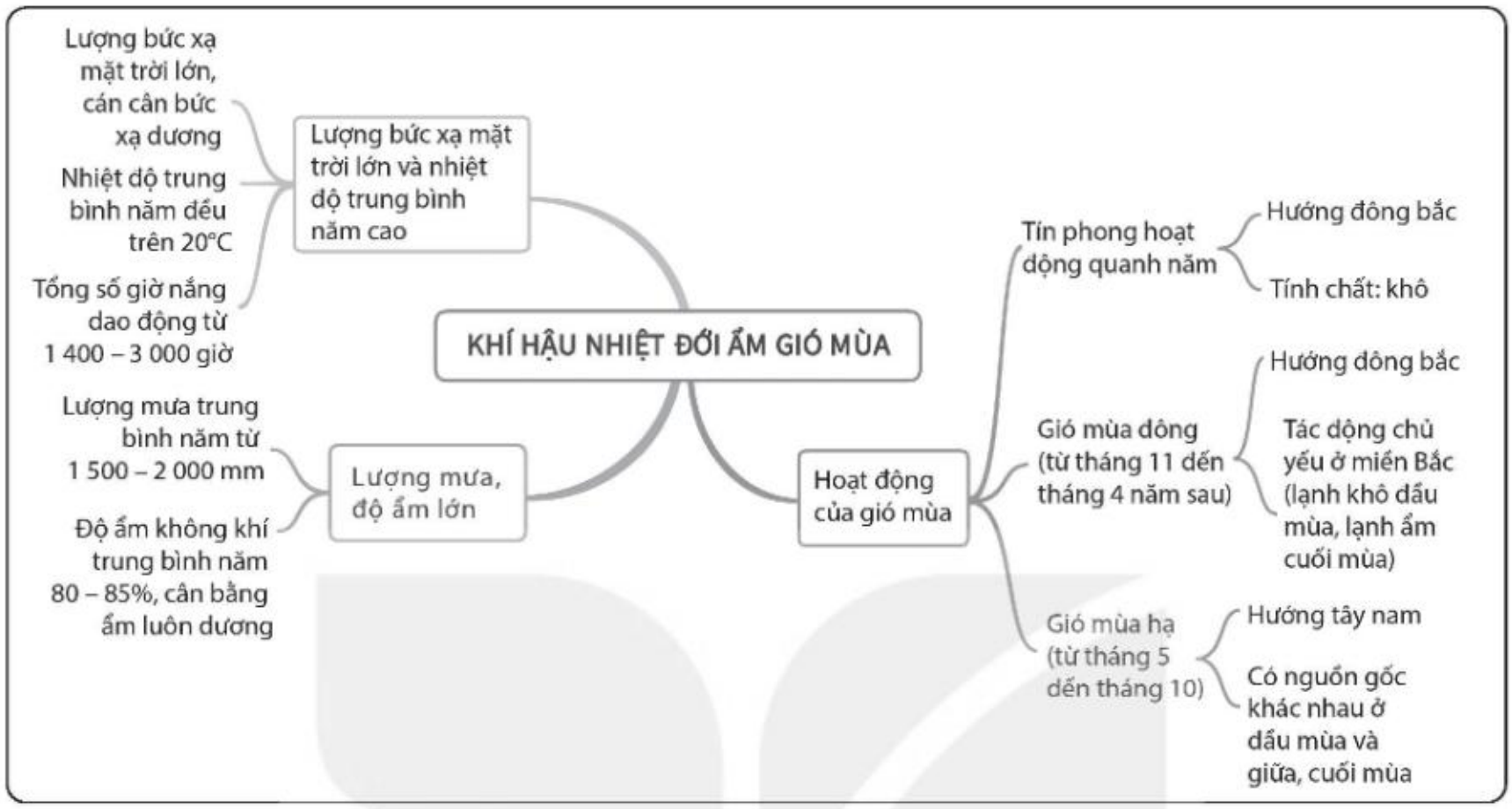
+ GV sử dụng kĩ thuật "sơ đồ tư duy", cho HS làm việc cá nhân/cặp đôi hoặc nhóm, yêu cầu cá nhân/cặp đôi/nhóm tìm hiểu thông tin mục 1, sau đó sơ đồ hoá biểu hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu nước ta.

+ Các nhóm thực hiện nhiệm vụ. HS mỗi nhóm làm việc độc lập, tìm hiểu về chủ đề nhóm được phân công, sau đó cùng thảo luận, thống nhất những nội dung phù hợp để sơ đồ hoá.

GV lưu ý HS: Trong sơ đồ tư duy, nội dung chính thể hiện ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, sử dụng từ khoá, màu sắc để thể hiện nội dung cho mỗi nhánh nhằm tăng tính trực quan.

+ GV gọi một vài cá nhân/cặp đôi/nhóm trình bày trước lớp, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá, tổng kết nội dung. Gợi ý:



Lưu ý: Để mở rộng và liên hệ kiến thức đã học, GV có thể đặt thêm các câu hỏi cho HS như: *Tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa? Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng tới các thành phần tự nhiên khác ra sao?*

– Biểu hiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm qua địa hình, sông ngòi, đất, sinh vật

+ GV có thể dạy học tuần tự các nội dung giống SGK hoặc dùng PPDH nhóm, GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm: nhóm tìm hiểu về địa hình, nhóm tìm hiểu về sông ngòi, nhóm tìm hiểu về đất, nhóm tìm hiểu về sinh vật bằng cách hoàn thành bảng sau.

Thành phần tự nhiên	Biểu hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa	Giải thích

+ HS các nhóm làm việc cá nhân và ghi lại những ý kiến của mình, sau đó trao đổi và thống nhất nội dung của nhóm.

+ GV gọi đại diện nhóm trình bày, các HS khác bổ sung. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để treo sản phẩm của từng nhóm.

+ GV cho một số nhóm tự nhận xét sản phẩm của nhóm mình, của nhóm bạn, sau đó đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Thành phần tự nhiên	Biểu hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa	Giải thích
Địa hình	– Quá trình phong hoá diễn ra mạnh. – Quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình Việt Nam.	– Do khí hậu nóng ẩm. – Mưa nhiều nên dẫn đến xâm thực mạnh ở đồi núi và bồi tụ ở đồng bằng.
Sông ngòi	– Mạng lưới sông ngòi dày đặc. – Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa. – Chế độ nước sông theo mùa.	– Nước ta có lượng mưa lớn trên địa hình phần lớn là đồi núi. – Nước ta có chế độ mưa theo mùa.
Đất	– Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng. – Đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.	Mưa nhiều nên rửa trôi các chất ba-dơ dễ tan làm đất tích tụ ô-xít sắt và ô-xít nhôm, tạo nên màu đỏ vàng.
Sinh vật	– Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan chủ yếu của nước ta. – Thành phần thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế.	Do khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đất chủ yếu là đất feralit.

2.2. Tìm hiểu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

a) Mục tiêu

Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: *Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng như thế nào tới các hoạt động sản xuất và đời sống?*

– Theo cặp, HS nghiên cứu thông tin, trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

– GV mời đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Ảnh hưởng đến sản xuất:

+ Ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp: phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng; cây trồng, vật nuôi sinh trưởng quanh năm, tạo tiền đề cho sản xuất nông nghiệp hàng hoá,...; tính thất thường của thời tiết gây khó khăn cho hoạt động canh tác,...

+ Tạo thuận lợi đồng thời gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất khác như: lâm nghiệp, thuỷ sản, giao thông vận tải, du lịch,...

– Ảnh hưởng đến đời sống: thuận lợi cho đời sống con người, các hoạt động sinh hoạt có thể diễn ra quanh năm; tuy nhiên cũng gây tiêu cực như: dịch bệnh, hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai,... ảnh hưởng tới sức khoẻ và đời sống con người.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi HS trả lời và đánh giá. Gợi ý: Đặc điểm vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ quyết định đặc điểm khí hậu Việt Nam.

+ Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, góc nhập xạ lớn quanh năm, thời gian ngày và đêm chênh lệch ít, do đó nước ta có khí hậu nhiệt đới. Nước ta giáp với Biển Đông nên có khí hậu nhiệt đới ẩm (lượng mưa trung bình năm lớn 1 500 – 2 000 mm, độ ẩm trên 85%). Nước ta nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á nên có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Lãnh thổ nước ta hẹp ngang và chạy dài theo hướng kinh tuyến nên khí hậu có sự phân hoá theo vĩ độ.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

GV gợi ý cho HS các nguồn thông tin để tìm hiểu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống ở địa phương. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, sau đó báo cáo hoặc nộp lại cho GV vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Khí hậu nhiệt đới gió mùa được biết đến là khí hậu đặc trưng của nước ta. Khí hậu nhiệt đới gió mùa hay với tên gọi tiếng Anh là Tropical monsoon climate là nhóm khí hậu tương

ứng theo nhóm Am theo phân loại khí hậu Kô-pen. Tương tự như các loại khí hậu xa van, khí hậu nhiệt đới gió mùa có nhiệt độ trung bình hơn 18°C trong mỗi tháng; có các mùa ẩm, khô đặc trưng với lượng mưa trung bình năm khoảng 1 000 – 1 500 mm tại khu vực nhiệt đới gió mùa châu Á.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa thường xuất hiện tại các vùng Nam và Trung Mỹ, Nam Á, Đông Nam Á, châu Phi, Ca-ri-bê, Bắc Mỹ. Điều kiện duy trì và điều khiển loại khí hậu này phụ thuộc vào mối liên hệ với gió mùa.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của người dân nước ta. Trong lĩnh vực nông nghiệp, với độ ẩm cao, nền nhiệt độ cao và mưa nhiều, đã tạo điều kiện thuận lợi cho canh tác lúa nước và đa dạng hoá các loại cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, lũ, hạn hán, rét đậm và rét hại,... cũng gây ra nhiều khó khăn cho cuộc sống của người dân. Khí hậu nhiệt đới gió mùa cũng thúc đẩy hoạt động khai thác, xây dựng vào mùa khô và phát triển các ngành kinh tế liên quan đến lâm nghiệp, thuỷ sản, du lịch, giao thông vận tải,... Tuy nhiên, việc phân mùa của khí hậu và chế độ sông ngòi cũng ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động khai thác và hoạt động khác. Độ ẩm cao trong không khí cũng làm trở ngại cho quá trình sản xuất và bảo quản các trang thiết bị, máy móc và nông sản.

BÀI 3. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo bắc – nam, đông – tây, độ cao.

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của 3 miền: Bắc và Đông Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

– Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

– Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: nhận thức thế giới quan theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, quê hương đất nước.

– Có ý thức và hành động cụ thể trong sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.
– Chăm chỉ, trung thực trong học tập.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
– Bản đồ tự nhiên Việt Nam, bản đồ các miền địa lí tự nhiên.
– Tranh ảnh, video,... về phân hoá thiên nhiên.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên đã được học ở cấp dưới (lớp 8) với bài học mới.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu như trong SGK để vào bài hoặc các tình huống khác nhưng gợi mở được nội dung bài học sẽ tìm hiểu.

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não trong hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt. GV không đánh giá đúng, sai các ý kiến của HS. HS sẽ tìm được câu trả lời khi học bài mới

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên

a) Mục tiêu

Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo bắc – nam, đông – tây, độ cao.

b) Tổ chức thực hiện

– Thiên nhiên phân hoá theo chiều bắc – nam

+ GV cho HS nghiên cứu thông tin mục 1, bản đồ khí hậu Việt Nam, làm việc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ: Chứng minh thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo bắc – nam.

+ HS nghiên cứu thông tin, trao đổi với bạn và hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV mời một số cặp đôi trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Giới hạn	Toàn bộ lãnh thổ phía Bắc đến dãy núi Bạch Mã	Từ dãy núi Bạch Mã trở vào phía Nam

Khí hậu	Khí hậu đặc trưng là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. – Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. – Có 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C. – Biên độ nhiệt năm cao. – Sự phân mùa: mùa đông, mùa hạ.	Khí hậu mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa. – Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C. – Không có tháng lạnh. – Biên độ nhiệt năm thấp. – Sự phân mùa: mùa mưa và mùa khô.
Cảnh quan	– Đới rừng nhiệt đới gió mùa. – Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có thành phần loài cận nhiệt và ôn đới.	– Đới rừng cận xích đạo gió mùa. – Thành phần sinh vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới.

Lưu ý: Để liên hệ và mở rộng kiến thức, GV có thể yêu cầu HS giải thích nguyên nhân của sự phân hoá theo bắc – nam ở nước ta (do vị trí địa lí, ảnh hưởng của gió mùa).

– Thiên nhiên phân hoá theo chiều đông – tây

+ GV cho HS làm việc cả lớp, giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục 2 và hình 3.1, chứng minh sự phân hoá của thiên nhiên nước ta theo đông – tây.

+ HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV gọi một số HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Từ đông sang tây (từ biển vào đất liền), thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành 3 dải rõ rệt:

– Vùng biển và thềm lục địa: Vùng biển có diện tích rộng lớn, thiên nhiên đa dạng. Thềm lục mở rộng ở vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Bộ và vịnh Thái Lan; thềm lục địa phần còn lại thu hẹp, nhất là ở đoạn ven biển Nam Trung Bộ.

– Vùng đồng bằng: thay đổi tuỳ nơi phản ánh mối quan hệ giữa vùng đồi núi với vùng biển và thềm lục địa. Hai đồng bằng châu thổ mở rộng, thấp, phẳng. Dải đồng bằng ven biển miền Trung bị chia cắt.

– Vùng đồi núi: chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi; có sự phân hoá giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc, giữa vùng Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn.

Lưu ý: Nội dung thiên nhiên phân hoá theo đông – tây khó và khô khan. Vì vậy, GV cần giải thích những điểm khó hiểu đối với HS.

– Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

+ GV yêu cầu tất cả HS nghiên cứu nội dung mục 3, sau đó chia lớp thành các nhóm (nhóm tối ưu là 4 HS). Mỗi nhóm thực hiện tìm hiểu một trong các đai: nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt đới gió mùa trên núi, ôn đới gió mùa trên núi. Đối với mỗi đai, mỗi nhóm trình bày đặc điểm về độ cao, khí hậu, đất và sinh vật. GV sử dụng PPDH theo nhóm, kĩ thuật "khăn trải bàn" để HS thảo luận và trình bày kết quả.

+ Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và cùng thảo luận. Nhóm thống nhất kết quả thảo luận.

+ Đối với mỗi đai, GV gọi ngẫu nhiên một nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Đặc điểm		Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao trung bình	Miền Bắc	Khoảng 600 – 700 m trở xuống.	Khoảng 600 – 700 m đến 2 600 m.	Từ 2 600 m trở lên.
	Miền Nam	Khoảng 900 – 1 000 m trở xuống.	Khoảng 900 – 1 000 m đến 2 600 m.	
Khí hậu		Nhiệt đới gió mùa: mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tuỳ nơi.	Mát mẻ, mưa nhiều hơn, độ ẩm cao.	Mang tính chất ôn đới.
Đất		Đất phù sa ở đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.	Đất feralit có mùn (độ cao 600 – 700 m đến 1 600 – 1 700 m), đất mùn (độ cao trên 1 600 – 1 700 m).	Đất mùn thô.
Sinh vật		Thực vật, động vật nhiệt đới phong phú.	Phổ biến là các loài cận nhiệt đới, xen kẽ một số loài nhiệt đới.	Thực vật ôn đới chiếm ưu thế.

Lưu ý: Trong nội dung này, GV có thể mở rộng kiến thức bằng cách đặt câu hỏi như: *Nguyên nhân nào làm cho thiên nhiên có sự phân hoá theo độ cao? Tại sao độ cao đai nhiệt đới chân núi ở miền Nam cao hơn ở miền Bắc? Tại sao đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở miền Bắc?...*

2.2. Tìm hiểu về các miền địa lí tự nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức dạy học tuần tự các nội dung như SGK hoặc cho HS làm việc nhóm, kết hợp kĩ thuật phòng tranh. GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên của một miền địa lí tự nhiên:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

– HS trong các nhóm làm việc cá nhân, trao đổi và thống nhất nội dung của nhóm.

– GV mời đại diện từng nhóm trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có). GV cho HS treo sản phẩm của nhóm lên tường để các nhóm khác tham quan. Để củng cố và mở rộng kiến thức, GV có thể đặt thêm câu hỏi cho mỗi nhóm. Gợi ý:

+ Vị trí địa lí và đặc điểm địa hình có ảnh hưởng như thế nào tới khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

+ Hướng tây bắc – đông nam của dãy Trường Sơn có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

+ Vì sao miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo với hai mùa mưa, khô rõ rệt?

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Tuỳ tình hình thực tế của HS, nhà trường, GV linh hoạt tổng kết nội dung phù hợp.

2.3. Tìm hiểu ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội

a) Mục tiêu

Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục III, phân tích ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

– HS nghiên cứu thông tin mục III, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi ngẫu nhiên một HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên tạo nên các thế mạnh cũng như sản phẩm đặc trưng ở các vùng, miền, địa phương.

+ Sự phân hoá thiên nhiên theo bắc – nam ảnh hưởng đến hướng chuyên môn hoá sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp giữa các phần lãnh thổ.

+ Sự phân hoá thiên nhiên theo đông – tây tạo nên những thế mạnh phát triển kinh tế khác nhau giữa các vùng: biển và thềm lục địa, đồng bằng, đồi núi.

+ Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao tạo những nét độc đáo trong các ngành sản xuất và đời sống.

– Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên gây khó khăn cho việc tổ chức sản xuất quy mô lớn, đòi hỏi phải bảo đảm tính liên kết khi tổ chức lãnh thổ sản xuất.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức bài học.

– Hệ thống hoá kiến thức.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ trên lớp.

– Gợi ý:

Câu 1. Tham khảo phần tổng kết nội dung thiên nhiên phân hoá theo bắc – nam.

Câu 2. Tham khảo phần tổng kết nội dung thiên nhiên phân hoá theo độ cao.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc ở nhà.

– HS chọn nội dung, tìm hiểu thông tin.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Ảnh hưởng của sự phân hoá khí hậu đến ngành nông nghiệp nước ta

Khí hậu nước ta phân hoá sâu sắc theo mùa, đặc biệt có mùa đông lạnh ở miền Bắc là điều kiện thuận lợi để phát triển một hệ thống cây trồng, vật nuôi rất đa dạng gồm nhiều cây ưa nóng như: cà phê, cao su, lúa nước,... và nhiều cây ưa lạnh như: su hào, cải bắp, súp lơ,... Khí hậu phân hoá rất rõ từ Bắc vào Nam và tạo nên ở nước ta 2 miền khí hậu khác nhau là điều kiện để thực hiện sự trao đổi sản phẩm nông nghiệp giữa các vùng, làm cho mọi vùng của nước ta đều rất phong phú và đa dạng các sản phẩm nông nghiệp. Khí hậu nước ta lại phân hoá rất rõ theo chiều cao cho nên ở các vùng núi cao trên 1 000 m có kiểu khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới mát mẻ quanh năm như: Sa Pa, Đà Lạt, Tam Đảo, Mẫu Sơn,… thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ mát, dưỡng bệnh. Đồng thời ở những vùng núi cao này rất phù hợp với trồng các cây cận nhiệt đới và ôn đới như các dược liệu quý (tam thất, sa nhân, hà thủ ô,...), cây ăn quả (đào, mận, lê,...).

2. Ảnh hưởng của sự phân hoá khí hậu đến ngành du lịch nước ta

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá theo mùa, theo vùng và theo độ cao ở nước ta đã tác động trực tiếp đến sự hình thành các điểm du lịch, loại hình du lịch, mùa vụ du lịch. Ở các khu vực đồi núi, sự phân hoá khí hậu theo độ cao tạo điều kiện phát triển các loại hình du lịch như: nghỉ dưỡng, tham quan,… Các vùng núi cao có khí hậu mát mẻ quanh năm, không khí trong lành là cơ sở để tạo nên các điểm du lịch, như: Sa Pa (Lào Cai), Tam Đảo (Phú Thọ), Bà Nà (Đà Nẵng),… Sự phân hoá của khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam ảnh hưởng đến mùa vụ du lịch của hai miền. Các hoạt động du lịch biển ở miền Bắc hầu như chỉ diễn ra vào mùa hạ còn ở miền Nam có thể diễn ra quanh năm.

BÀI 4. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Khai thác internet phục vụ môn học: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web.

+ Sử dụng các công cụ Địa lí học: tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, lòng yêu nước, tình yêu thiên nhiên.

– Rèn luyện cho HS các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Tranh ảnh về địa hình, sinh vật ở miền Bắc và miền Nam, ở các độ cao địa hình khác nhau.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. GV có thể cho HS chọn thành phần tự nhiên, dạng phân hoá để tìm kiếm thông tin và viết báo cáo từ trước.

2. GV cho một số HS trình bày báo cáo trên lớp. Các HS khác đặt câu hỏi và nhận xét, đánh giá vào phiếu đánh giá.

3. GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm bài báo cáo của HS. Gợi ý phiếu đánh giá HS.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Nhóm được đánh giá: .....

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	

	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng, đúng thời gian	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		**10**	

BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

– Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

– Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

– Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.

– Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ để nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, tình yêu thiên nhiên.

– Giáo dục ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Tranh ảnh, video về việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ Cục Quản lí đê điều và Phòng, chống thiên tai: *https://phongchongthientai.mard.gov.vn/Pages/Tong-hop-thiet-hai.aspx*

+ Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia: *https://moit.gov.vn/upload/2005517/fck/files/20211108_Bao_cao_HTMT_2016-2020_F_a4980.pdf*

+ Cổng thông tin điện tử Chính phủ: *https://vanban.chinhphu.vn/? pageid= 27160 & docid=192329*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về tài nguyên thiên nhiên, môi trường ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SGK, khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng, HS sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học bài mới. Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, cho HS quan sát hình ảnh hoặc xem clip về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường ở nước ta. Sau đó yêu cầu HS nêu cảm nhận. Dựa trên chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

– Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu sử dụng tài nguyên đất

+ GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi và giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục 1 và hiểu biết của bản thân, hãy:

- Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta.
- Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở nước ta.

+ HS nghiên cứu thông tin, trao đổi với bạn để hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Sự suy giảm tài nguyên đất: Diện tích đất canh tác ở nước ta đang bị thoái hoá ở nhiều nơi, biểu hiện cụ thể như suy giảm độ phì, xói mòn, khô hạn, kết von, nhiễm mặn, nhiễm phèn, sạt lở và bị ô nhiễm.

– Nguyên nhân suy giảm:

+ Tác động của sản xuất và sinh hoạt như: nạn chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy, việc lạm dụng hoá chất trong sản xuất nông nghiệp, chất thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt,... làm cho đất bị thoái hoá, ô nhiễm.

+ Thiên tai và biến đổi khí hậu cũng gây suy giảm tài nguyên đất.

– Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên đất: thực hiện đồng bộ các giải pháp về cơ chế chính sách; khoa học – công nghệ, kĩ thuật; tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức.

– Tìm hiểu sử dụng tài nguyên sinh vật

+ GV cho HS quan sát một số hình ảnh hoặc xem video về suy giảm tài nguyên sinh vật, sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- *Hiện trạng tài nguyên sinh vật ở nước ta như thế nào?*
- *Nguyên nhân nào làm suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta?*
- *Giải pháp nào để sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật ở nước ta?*
- *Em có thể làm gì để góp phần bảo vệ tài nguyên sinh vật ở nơi mình sống?*

+ HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét, góp ý, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Hiện trạng: suy giảm tài nguyên rừng, đa dạng sinh học.

– Nguyên nhân: khai thác sinh vật quá mức trong nhiều năm của con người, do thiên tai và biến đổi khí hậu. Các hoạt động như đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư, khai thác lâm sản quá mức, đưa chất thải ra môi trường không qua xử lí, sự xâm nhập của các loài ngoại lai,... đe doạ sự sinh tồn của nhiều loài sinh vật.

– Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật: cơ chế chính sách; khoa học – công nghệ, kĩ thuật; tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân.

– Tìm hiểu sử dụng tài nguyên nước

+ GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở kết hợp kĩ thuật động não, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 3 kết hợp với hiểu biết của bản thân, hãy:

- Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên nước ở nước ta.
- Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên nước ở nước ta.

+ HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét, góp ý, đánh giá và tổng hợp kiến thức. Gợi ý:

– Sự suy giảm tài nguyên nước: Nguồn nước mặt (sông, hồ) ở nhiều nơi đang bị suy giảm và ô nhiễm. Nguồn nước ngầm ở một số khu vực hạ thấp đáng kể. Ở nhiều khu vực, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô.

– Nguyên nhân suy giảm tài nguyên nước: tác động của biến đổi khí hậu; việc khai thác quá mức nguồn nước; chất thải, nước thải sản xuất và sinh hoạt của con người; lạm dụng phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp; tình trạng phá rừng đầu nguồn ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho dòng chảy.

– Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên nước: cơ chế chính sách; khoa học – công nghệ, kĩ thuật: tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về sử dụng hợp lí tài nguyên nước.

Ngoài tổ chức dạy tuần tự các nội dung như trên, GV có thể cho HS làm việc nhóm kết hợp kĩ thuật triển lãm hoặc mảnh ghép.

– GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu các nhóm hoàn thành phiếu học tập với nhiệm vụ cụ thể sau:

PHIẾU HỌC TẬP

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Tài nguyên	Hiện trạng	Nguyên nhân suy giảm	Giải pháp sử dụng hợp lí
Đất			
Sinh vật			
Nước			

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất (hiện trạng, nguyên nhân, giải pháp sử dụng hợp lí).

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật (hiện trạng, nguyên nhân, giải pháp sử dụng hợp lí).

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên nước (hiện trạng, nguyên nhân, giải pháp sử dụng hợp lí).

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi và thống nhất nội dung của nhóm.

– GV mời đại diện nhóm trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung.

2.2. Tìm hiểu vấn đề bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu

– Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

– Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu hiện trạng và nguyên nhân ô nhiễm môi trường ở Việt Nam

+ GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi và giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục 1, hãy chứng minh và giải thích hiện trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta.

+ HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn để hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

HIỆN TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

<table>
<tr><th>Môi trường</th><th>Hiện trạng ô nhiễm</th><th>Nguyên nhân ô nhiễm</th></tr>
<tr><td>Không khí</td><td rowspan="2">Tình trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm không khí ở một số khu vực ngày càng gia tăng, đặc biệt tại các đô thị.</td><td>– Ở đô thị do khói bụi từ các phương tiện giao thông; tại các khu công nghiệp, khu vực sản xuất, kinh doanh do khí thải. Ở nông thôn từ hoạt động nông nghiệp do đốt phế phẩm nông nghiệp như đốt rơm, rạ.
– Biến đổi khí hậu và thiên tai.</td></tr>
<tr><td>Nước</td><td>– Trên một số đoạn sông do chất thải, nước thải từ đô thị, khu công nghiệp, làng nghề. Nước ngầm bị nhiễm mặn do khai thác quá mức. Ô nhiễm nước biển do nước thải, rác thải nhựa từ các đô thị ven biển và các khu du lịch. Ô nhiễm nước ngầm, ô nhiễm đất do vấn đề tồn lưu hoá chất bảo vệ thực vật.
– Biến đổi khí hậu và thiên tai.</td></tr>
</table>

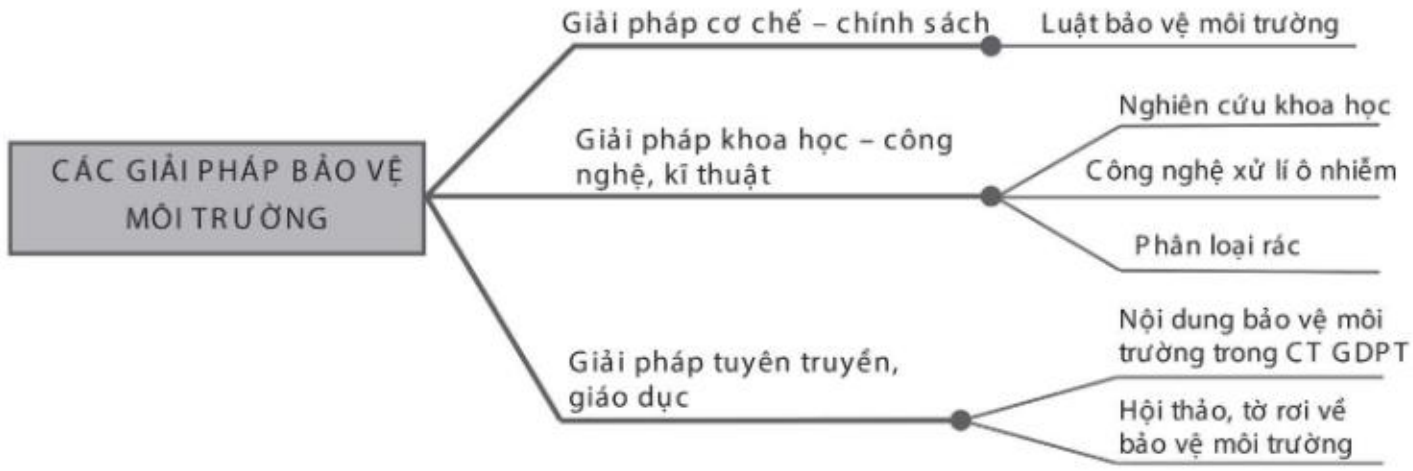
– Tìm hiểu các giải pháp bảo vệ môi trường

+ GV yêu cầu HS khái quát các giải pháp bảo vệ môi trường bằng cách lập sơ đồ tư duy.

+ HS làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời HS trình bày kết quả làm việc, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý sơ đồ tư duy như sau (GV có thể linh hoạt, tuỳ tình hình thực tế để điều chỉnh).



3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố, mở rộng kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ.

– GV mời HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá. Gợi ý:

+ Tài nguyên thiên nhiên và môi trường có vai trò quan trọng đối với đất nước.

+ Tài nguyên thiên nhiên ở nước ta đang bị suy giảm, môi trường đang bị ô nhiễm.

+ Việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường để hướng đến phát triển bền vững đất nước.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khoẻ con người.

– Tác động của ô nhiễm không khí: Ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn đang trở thành vấn đề của các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Việc phơi nhiễm với hàm lượng bụi cao trong không khí làm tăng nguy cơ mắc các bệnh như nhiễm khuẩn cấp tính đường hô hấp dưới, đột quỵ, đau tim, bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính và ung thư phổi. Khí thải từ hoạt động giao thông và hoạt động công nghiệp chứa nhiều thành phần độc hại

như CO, NO_2,... có thể gây ung thư hoặc gây kích thích, một số chất độc có thể ngấm vào máu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khoẻ con người. Phơi nhiễm với khí NO_2 sẽ làm tổn thương niêm mạc phổi, tăng nguy cơ các bệnh về hô hấp, làm trầm trọng thêm các triệu chứng viêm phế quản ở trẻ em đang mắc bệnh hen suyễn. Khí SO_2 là chất khí gây kích thích đường hô hấp mạnh, ảnh hưởng tới chức năng của phổi, gây viêm phổi, viêm phế quản mãn tính,... Tiếng ồn cũng gây ra những tác hại đến sức khoẻ, ngoài việc làm suy giảm và mất thính lực, còn khiến căng thẳng tinh thần, rối loạn giấc ngủ, biến đổi hành vi con người, ảnh hưởng đến tim mạch, tiêu hoá,...

– Tác động của ô nhiễm nguồn nước: Ảnh hưởng của ô nhiễm nguồn nước đối với sức khoẻ con người có thể thông qua hai con đường là uống phải nước bị ô nhiễm hay ăn phải các loại rau quả, thuỷ sản được nuôi trồng trong nước bị ô nhiễm và tiếp xúc với môi trường nước bị ô nhiễm trong quá trình sinh hoạt và lao động. Một số nhóm bệnh điển hình liên quan đến nguồn nước có thể kể đến gồm: các bệnh về đường tiêu hoá như tả, lị, thương hàn, tiêu chảy,...; bệnh giun sán như giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim,...; các bệnh do muỗi truyền bệnh như bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản,... và các bệnh về mắt, ngoài da,...

– Tác động của ô nhiễm đất: Đất bị ô nhiễm ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ con người thông qua tiếp xúc trực tiếp với đất hoặc thông qua hô hấp do sự bốc hơi của chất gây ô nhiễm đất. Ngoài ra còn có các mối đe doạ tiềm tàng lớn hơn từ sự xâm nhập của chất ô nhiễm trong đất vào tầng nước ngầm phục vụ sinh hoạt của con người.

2. Một số biện pháp bảo vệ môi trường đơn giản, thiết thực mà tất cả chúng ta có thể thực hiện:

– Nâng cao ý thức của bản thân.
– Hạn chế sử dụng túi ni-lông.
– Tái chế đồ dùng.
– Tận dụng ánh sáng mặt trời, sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm điện.
– Trồng nhiều cây xanh ở khu vực mình sinh sống.
– Bỏ rác đúng nơi quy định.
– Tiết kiệm giấy.

BÀI 6. THỰC HÀNH: TUYÊN TRUYỀN SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN HOẶC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐỊA PHƯƠNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: tổ chức học tập ở thực địa, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Trách nhiệm: có trách nhiệm với môi trường sống, trách nhiệm chung tay giải quyết các vấn đề của địa phương.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Tranh ảnh, video về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Quan sát thực tế, trao đổi với người thân hoặc thầy, cô giáo để thu thập thêm thông tin liên quan.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. GV cho HS lựa chọn nội dung tuỳ theo năng lực, sở trường và viết bài từ trước hoặc trong tiết thực hành.

GV hướng dẫn HS viết theo đề cương như gợi ý trong SGK, HS cũng có thể sáng tạo, bổ sung thêm những nội dung khác phù hợp với thực tế ở địa phương để bài viết sâu sắc và sinh động hơn.

2. HS viết bài dựa trên thông tin, đề cương.

3. GV cho HS trình bày phần viết của mình trên lớp (nếu HS thực hiện từ trước) hoặc cho HS viết bài trong tiết thực hành rồi thu và chấm điểm vào tiết sau.

4. GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm của HS theo phiếu đánh giá.

BÀI 7. DÂN SỐ VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm dân số, phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số.

– Nêu được mục tiêu và giải pháp của Chiến lược dân số Việt Nam, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.

– Vẽ được biểu đồ về dân số.

– Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.

– Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.

2. Năng lực

– Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: đọc được bản đồ phân bố dân cư Việt Nam, rút ra đặc điểm phân bố dân cư Việt Nam.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tháp dân số) để phân tích được đặc điểm dân số Việt Nam.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tìm kiếm chọn lọc thông tin để viết báo cáo.

3. Phẩm chất

– Tôn trọng đặc điểm các dân tộc.

– Chăm chỉ, trung thực.

– Có ý thức, trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách dân số của Nhà nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Biểu đồ số dân và tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1979 – 2024, tháp dân số Việt Nam năm 1979 và năm 2024.

– Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2024.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/dan-so/*

+ Cổng thông tin điện tử Chính phủ: *https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198399&tagid=6&type=1*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về dân số Việt Nam với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở dựa vào câu hỏi trong SGK để HS nêu những hiểu biết của bản thân về đặc điểm dân số Việt Nam.

– GV có thể tổ chức các hoạt động khác như tổ chức chơi trò chơi giải ô chữ với các từ khoá liên quan đến bài học; cho HS xem một số hình ảnh về dân cư Việt Nam (đông đúc, người cao tuổi tập thể dục, dòng người lao động đến các khu công nghiệp làm việc,....), đặt câu hỏi gợi mở cho HS để dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu đặc điểm dân số Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm dân số Việt Nam về quy mô, gia tăng dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu về quy mô dân số và gia tăng dân số

+ GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và biểu đồ hình 7.1. Số dân và tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1979 – 2024; sau đó giao nhiệm vụ cho HS: Trình bày quy mô và gia tăng dân số ở nước ta.

+ HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK và nhận xét biểu đồ hình 7.1 để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV gọi một HS trình bày và các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Quy mô: quy mô dân số lớn thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 16 trên thế giới.
– Gia tăng dân số: Hằng năm dân số tiếp tục tăng lên nhưng xu hướng tăng chậm lại, tỉ lệ tăng dân số giảm dần (năm 2024 chỉ còn 1,03%).

– Tìm hiểu về cơ cấu dân số

+ GV có thể tổ chức hoạt động học tập theo nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4 thành viên dưới hình thức nhóm đồng việc. Mỗi thành viên trong nhóm chịu trách nhiệm tìm hiểu một trong 4 nội dung sau: cơ cấu dân số theo giới tính, cơ cấu dân số theo tuổi, cơ cấu dân số theo dân tộc, cơ cấu dân số theo trình độ học vấn. Sau đó, ghi kết quả vào một góc của tờ giấy A0.

+ Các nhóm dựa vào thông tin trong SGK, làm việc theo nhóm trong 5 phút, sau đó đại diện một nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng, năm 2024 tỉ lệ nam, nữ trong tổng số dân lần lượt là 49,91% và 50,09%, hay cứ 100 nữ tương ứng trung bình có 99,6 nam. Hiện nay có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.
– Cơ cấu dân số theo tuổi: Tỉ lệ nhóm dân số dưới 15 tuổi giảm, tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh. Việt Nam đang trong thời kì già hoá dân số.
– Cơ cấu dân số theo dân tộc: Nước ta có 54 dân tộc cùng chung sống, dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 15%.
– Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn: Trình độ học vấn được nâng cao dần, năm 2024 tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 96,6%; số năm đi học trung bình của dân số từ 25 tuổi trở lên là 9,6 năm. Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị với nông thôn và giữa các vùng.

– Tìm hiểu sự phân bố dân cư

+ GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, bản đồ hình 7.2. Bản đồ dân số Việt Nam năm 2024 và thực hiện nhiệm vụ: Nêu đặc điểm phân bố dân cư của nước ta. Để gợi mở cho HS, GV có thể đặt một số câu hỏi: *Dân cư nước ta có phân bố đều trên lãnh thổ không? Những khu vực nào dân cư đông đúc, khu vực nào dân cư thưa thớt hơn? Xác định một số tỉnh, thành phố có mật độ dân số dưới 100 người/km² và một số tỉnh, thành phố có mật độ dân số từ 1 000 người/km² trở lên (năm 2024).*

+ HS làm việc cá nhân với thông tin và bản đồ, rút ra đặc điểm phân bố dân cư Việt Nam.

+ GV gọi một vài HS trình bày, nhận xét và chuẩn hoá kiến thức. Gợi ý:

– Năm 2024, mật độ dân số nước ta lên tới 306 người/km², cao gấp khoảng 5 lần mật độ dân số thế giới.

– Mật độ dân số chênh lệch lớn giữa các vùng, khu vực:

+ Vùng đồng bằng có mật độ dân số cao, vùng trung du, miền núi có mật độ dân số thấp hơn.

+ Thành thị có mật độ dân số cao hơn nông thôn. Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn.

2.2. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về dân số

a) Mục tiêu

Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao HS đọc thông tin trong SGK, yêu cầu HS tóm tắt thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta dưới hình thức bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.

– HS làm việc cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả hoạt động, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV chuẩn hoá kiến thức và tổ chức cho HS đánh giá chéo kết quả hoạt động của bạn.

Gợi ý:

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ DÂN SỐ

Thế mạnh	Hạn chế
– Quy mô dân số lớn tạo thị trường tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ lớn, tăng hấp dẫn đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh. – Quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng nên nước ta có nguồn lao động dồi dào, có thể phát triển nền kinh tế đa ngành. Hàng triệu người Việt ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng phát triển đất nước. – Mức sinh thấp, dân số tăng chậm tạo điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng dân cư.	– Quy mô dân số lớn và tăng lên hằng năm nảy sinh thách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, giáo dục, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường,... – Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn, đòi hỏi tăng chi phí cho an sinh xã hội, dịch vụ y tế,... – Phân bố dân cư chênh lệch lớn gây ra nhiều thách thức về khai thác và sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

2.3. Tìm hiểu chiến lược dân số của Việt Nam

a) Mục tiêu

Nêu được mục tiêu và giải pháp của Chiến lược dân số Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức hoạt động thảo luận cả lớp, đưa ra các nội dung gợi ý thảo luận như sau:

+ Các vấn đề dân số nào cần giải quyết ở nước ta?

+ Các chính sách về dân số của nước ta có thay đổi như thế nào theo thời gian?

+ Chiến lược phát triển dân số Việt Nam hiện nay tập trung vào những mục tiêu nào?

+ Một số giải pháp để thực hiện chiến lược dân số Việt Nam.

– HS tham khảo thông tin SGK và dựa vào hiểu biết cá nhân để tham gia thảo luận cùng cả lớp.

– GV điều khiển cuộc thảo luận, nhận xét và chuẩn hoá kiến thức.

– Mục tiêu chiến lược dân số:

+ Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân 2,1 con/một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ), giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.

+ Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người.

+ Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lí.

+ Nâng cao chất lượng dân số.

+ Thúc đẩy phân bố dân số hợp lí và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

+ Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

– Giải pháp:

+ Hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số.

+ Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.

+ Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng dân số: tư vấn, khám sức khoẻ trước hôn nhân, kế hoạch hoá gia đình, tầm soát trước sinh và sơ sinh, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, sức khoẻ người cao tuổi, phát triển giáo dục và đào tạo,...

+ Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số từ ngân sách Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội.

+ Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng nhận xét biểu đồ dân số.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện trên lớp.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ.

Câu 1. Gợi ý:

+ Số dân: Từ năm 1979 đến năm 2024, dân số nước ta tăng 48,6 triệu người, trung bình tăng hơn 1 triệu người một năm.

+ Tỉ lệ tăng dân số có xu hướng giảm dần từ 2,16% năm 1979 xuống còn 1,03% năm 2024.

Câu 2. Gợi ý:

+ Vẽ biểu đồ tròn.

+ Nhận xét: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta có sự biến động theo hướng già hoá (dẫn chứng).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

– HS viết báo cáo tại nhà và trình bày, trao đổi sản phẩm trước lớp hoặc với bạn bên cạnh.

– Gợi ý:

+ Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên nước ta ngày càng giảm do: tỉ suất sinh giảm mạnh, tỉ suất tử ở mức thấp và ổn định,...

+ Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh cao do: tâm lí ưa thích con trai, quy mô gia đình nhỏ, tiến bộ của khoa học – công nghệ dẫn đến hành vi lựa chọn giới tính thai nhi,...

+ Cơ cấu dân số biến đổi theo hướng già hoá do: mức sinh giảm, tuổi thọ trung bình tăng,...

+ Dân cư phân bố không đồng đều do phụ thuộc vào tác động tổng hợp của các nhân tố: điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, lịch sử khai thác lãnh thổ,...

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030:

Chiến lược quán triệt sâu sắc và triển khai đầy đủ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 – 10 – 2017 về công tác dân số trong tình hình mới. Tập trung mọi nỗ lực chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang thực hiện và đạt được các mục tiêu toàn diện cả về quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

Chiến lược đề ra 8 mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là:

– *Mục tiêu 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng:* duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 104 triệu người; giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn

và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh đạt mức sinh thay thế; mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản; giảm 2/3 số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn.

– *Mục tiêu 2: Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi:* duy trì tỉ lệ tăng dân số của các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người cao hơn mức bình quân chung cả nước; cơ bản ngăn chặn tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số; bảo đảm tốc độ tăng các chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân số của các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người cao hơn mức tăng bình quân chung cả nước.

– *Mục tiêu 3: Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lí:* tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%, tỉ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%, tỉ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%.

– *Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng dân số:* tỉ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn, giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt tối thiểu 68 năm; chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm; chỉ số Phát triển con người (HDI) nằm trong nhóm 4 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

– *Mục tiêu 5: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lí và bảo đảm quốc phòng, an ninh:* thúc đẩy đô thị hoá, đưa tỉ lệ dân số đô thị đạt trên 45%; tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lí ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn; bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

– *Mục tiêu 6: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội*: 100% dân số được đăng kí, quản lí trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất, dùng chung trên quy mô toàn quốc; 100% ngành, lĩnh vực và địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội.

– *Mục tiêu 7: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững:* tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài,... hiện có; nghiên cứu xây dựng các chiến lược, chương trình về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021 – 2030 với mục tiêu tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm.

– *Mục tiêu 8: Thích ứng với già hoá dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi*: ít nhất 50% số xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; khoảng

70% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất. 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lí sức khoẻ, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

BÀI 8. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế.

– Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.

– Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

– Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm.

– Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.

2. Năng lực

– Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: xác định được sự phân bố nguồn lao động ở nước ta.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tháp dân số) để phân tích được đặc điểm lao động và việc làm nước ta.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế địa phương về vấn đề lao động và việc làm.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực.

– Có trách nhiệm tham gia lao động để xây dựng và phát triển đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Biểu đồ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta giai đoạn 2010 – 2024, biểu đồ cơ cấu lao động có việc làm phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2024.

– Bảng số liệu cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/dan-so/*

+ Tạp chí Công thương: *https://tapchicongthuong.com.vn/bai-viet/chien-luoc-phat-trien-nguon-nhan-luc-quoc-gia-cua-viet-nam-trong-boi-canh-cuoc-cach-mang-cong-nghep-40-83984.htm*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về lao động, việc làm Việt Nam với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở dựa vào câu hỏi trong SGK để HS nêu những hiểu biết của bản thân về đặc điểm lao động Việt Nam.

– GV có thể gợi mở những kiến thức đã học về lao động và việc làm ở lớp 10 để liên hệ với vấn đề lao động và việc làm ở Việt Nam.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu đặc điểm nguồn lao động Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm nguồn lao động của nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức HS làm việc theo nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, hoàn thành phiếu học tập.

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

Số lượng lao động	Chất lượng lao động	Phân bố lao động

+ HS làm việc theo nhóm, hoàn thành phiếu học tập.

+ GV gọi đại điện nhóm trình bày kết quả học tập, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

+ GV nhận xét và tổng kết nội dung.

Đây là gợi ý bảng tổng hợp nội dung, GV có thể linh động điều chỉnh nội dung tuỳ tình hình thực tế lớp học.

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

Số lượng lao động	Chất lượng lao động	Phân bố lao động
Nguồn lao động dồi dào: năm 2024 lực lượng lao động của nước ta chiếm 52,2% tổng số dân.	– Lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, tiểu thủ công nghiệp. – Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên: năm 2024 tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 28,4%. Tuy nhiên, lao động nước ta còn hạn chế về thể lực, trình độ chuyên môn, nhất là nhân lực chất lượng cao và tác phong lao động công nghiệp. Chất lượng lao động có sự khác biệt theo vùng. – Lao động nước ta năng động, dễ dàng tiếp thu khoa học – công nghệ hiện đại trong sản xuất.	– Lao động chủ yếu sống ở nông thôn. Năm 2024, hơn 61% lao động ở nông thôn, tuy vậy chỉ có 26,4% lao động làm việc trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Điều này chứng tỏ có một tỉ lệ lớn lao động nước ta "li điền, bất li hương". – Đồng bằng sông Hồng có số lượng lao động lớn nhất cả nước (chiếm 23,3% tổng số lao động cả nước năm 2024), Bắc Trung Bộ chỉ chiếm 10,4%.

2.2. Tìm hiểu về vấn đề sử dụng lao động

a) Mục tiêu

Phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu tình hình sử dụng lao động theo ngành kinh tế

+ GV yêu cầu HS cho biết từng lao động trong gia đình làm việc gì (xây dựng, dệt may, hướng dẫn viên du lịch, đánh bắt cá, trồng lúa,...), giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin SGK trả lời một số câu hỏi sau: *Hiện nay lao động nước ta tập trung ở ngành kinh tế nào? Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế có xu hướng chuyển dịch ra sao? Em muốn làm việc trong ngành nào sau khi ra trường? Vì sao?*

+ HS làm việc cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV gọi một số HS trình bày kết quả hoạt động, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV chuẩn hoá kiến thức. Gợi ý:

– Theo ngành kinh tế, cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển kinh tế – xã hội đất nước: giảm tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.
– Năm 2024, tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ cao nhất, tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản thấp nhất.

– Tìm hiểu tình hình sử dụng lao động theo thành phần kinh tế

+ GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin SGK, sau đó phân tích tình hình sử dụng lao động theo thành phần kinh tế của nước ta.

+ HS làm việc cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV gọi một số HS trình bày kết quả hoạt động, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV chuẩn hoá kiến thức. Gợi ý:

Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ lao động kinh tế Nhà nước và ngoài nhà nước, tăng tỉ lệ lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

2.3. Tìm hiểu vấn đề việc làm và hướng giải quyết

a) Mục tiêu

– Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.

– Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức hoạt động thảo luận cả lớp, đưa ra các nội dung gợi ý thảo luận như sau:

+ Quan sát xung quanh thôn xóm, tổ dân phố,..., em có thấy ai bị thất nghiệp không? Có ai thiếu việc làm không? Việc làm của những lao động mà em biết như thế nào? (đơn giản, hay phức tạp, cần phải đào tạo nhiều thời gian,...); có việc làm nào hoàn toàn mới không? (bán hàng online, dạy học online, tài xế công nghệ,...).

+ Vấn đề việc làm của nước ta hiện nay như thế nào?

+ Một số giải pháp để giải quyết việc làm ở nước ta.

– HS tham khảo thông tin SGK và hiểu biết cá nhân để tham gia thảo luận cùng cả lớp.

– GV điều khiển cuộc thảo luận, nhận xét và chuẩn hoá kiến thức. Gợi ý:

– Vấn đề việc làm:

+ Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp.

+ Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn.

+ Việc làm vẫn là một vấn đề kinh tế – xã hội lớn ở nước ta hiện nay. Các việc làm giản đơn còn phổ biến.

+ Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra nhiều loại việc làm mới, chưa từng có, nhưng cũng làm cho một số việc làm cũ giảm, thậm chí biến mất.

– Giải pháp:

+ Hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm.

+ Thúc đẩy tạo việc làm mới thông qua đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế.

+ Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng lao động, bao gồm cả trình độ chuyên môn kĩ thuật, kĩ năng làm việc, tác phong công nghiệp.

+ Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường lao động, việc làm để kết nối lao động – việc làm nhanh nhất, giao dịch lành mạnh và hiệu quả.

+ Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ tích cực để người mất việc sớm trở lại làm việc.

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ và nhận xét về cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2024.

b) Tổ chức thực hiện

– HS làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

– Gợi ý:

+ Vẽ biểu đồ tròn, bán kính đường tròn năm 2024 lớn hơn năm 2010.

+ Nhận xét: Tỉ lệ lao động có xu hướng chuyển dịch tích cực: giảm tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác, chọn lọc thông tin từ các nguồn khác nhau, tìm hiểu về tình hình sử dụng lao động ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

– HS thu thập thông tin và chia sẻ kết quả với bạn trong lớp.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thực trạng việc làm, thu nhập của lao động nông thôn hiện nay

Theo Cục Thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực nông thôn là 32,5 triệu người, chiếm 61,5% lực lượng lao động cả nước. Điều này tạo sức ép về nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Số lượng lao động lớn nhưng tỉ lệ lao động qua lao động 15 tuổi trở lên được đào tạo có bằng, chứng chỉ sơ cấp trở lên tại khu vực nông thôn chỉ đạt 19,7%, thấp hơn nhiều so với khu vực thành thị (42,4%). Đây là một thách thức lớn trong việc nâng cao chất lượng lao động nông thôn. Trong khi đó, quy mô đào tạo các ngành nghề trong lĩnh vực nông nghiệp ở các cơ sở đào tạo ngày càng giảm mạnh. Lao động đã qua đào tạo, nhất là lao động chất lượng cao không muốn về nông thôn. Thực tế là nông thôn chưa có đầy đủ cơ sở vật chất – kĩ thuật để sử dụng lao động có kĩ năng nghề cao.

Tỉ lệ thất nghiệp ở nông thôn năm 2024 khoảng 2,04%, thấp hơn khu vực thành thị (2,53%). Tuy nhiên, tỉ lệ lao động thiếu việc làm lại cao hơn thành thị (2,22% so với 1,29%).

Sản xuất nông nghiệp thường chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, sâu bệnh và tình trạng "được mùa mất giá", các loại chi phí về vật tư, dịch vụ nông nghiệp khá đắt đỏ. Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh trong nông nghiệp còn hạn chế.

Những đặc điểm trên dẫn tới năng suất lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (những ngành chủ yếu ở khu vực nông thôn) không cao. Năm 2024, bình quân mỗi lao động của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chỉ đạt 99,1 triệu đồng, trong khi bình quân chung mỗi lao động của cả nước là 220 triệu đồng; đặc biệt ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí là 2 972,6 triệu đồng/ lao động.

2. Giải pháp tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nhà nước cần có những chính sách kịp thời, nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội, tạo thêm nhiều cơ hội về việc làm cho lao động nông thôn. Mỗi địa phương cần có những chính sách thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến mở rộng sản xuất phát triển kết cấu hạ tầng, tận dụng thế mạnh của các địa phương để phát triển kinh tế bao gồm cả nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ, điều này sẽ có vai trò to lớn trong giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Nông thôn Việt Nam còn mang nặng tính thuần nông, điều đó dẫn đến tính thời vụ cao làm cho lao động lâm vào tình trạng thiếu việc làm. Thực tế các hộ kiêm ngành nghề và phi nông nghiệp có thời gian lao động ổn định hơn và có thu nhập cao hơn.

– Tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Để phát triển kinh tế – xã hội nông thôn, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn thì công tác đào tạo nghề là vô cùng quan trọng. Cần coi việc nâng cao trình độ cho lao động nông nghiệp là một điểm đột phá nhằm tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn cần thiết thực, hiệu quả, gắn với thực tiễn sản xuất của địa phương để nông dân vừa có thể học nghề, vừa có thể áp dụng ngay vào

sản xuất canh tác. Song song với đó, cần có những chính sách tích cực trong việc giới thiệu việc làm cho lao động đã qua đào tạo, tìm đầu ra cho sản phẩm để những người đã tham gia đào tạo nghề tích cực phát triển sản xuất, tạo việc làm cho bản thân và cho người khác.

– Tạo điều kiện cho nông dân vay vốn để sản xuất

Vốn là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của lao động của nông dân ở các địa phương. Việc cung cấp vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân là hết sức cần thiết. Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách cụ thể thiết thực để giúp nông dân dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi nhất. Bên cạnh đó, cần đơn giản hoá quy trình, thủ tục nội bộ, rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân tiếp cận vốn tín dụng; nâng cao hiệu quả thẩm định và đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng để tăng cường khả năng cho vay không có tài sản bảo đảm nhằm tháo gỡ khó khăn về tài sản bảo đảm cho nông dân; đa dạng hoá sản phẩm, dịch vụ ngân hàng phù hợp với lĩnh vực nông nghiệp như cho vay liên kết, cho vay qua tổ, nhóm.

– Tăng cường áp dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất

Để tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận với các tiến bộ khoa học – công nghệ mới, Nhà nước cần triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ như: tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn chia sẻ kinh nghiệm nhằm chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần tổ chức các lớp tập huấn cho người dân về những mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và tập quán sản xuất, làm thay đổi tư duy và phương pháp tổ chức sản xuất của người dân. Việc đẩy mạnh cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp cũng có ý nghĩa rất to lớn trong phát triển kinh tế nông thôn. Điều đó làm bớt đi sự nặng nhọc của nông dân, chuyển được lao động sang làm nghề khác dẫn đến thu nhập của người nông dân tăng.

– Tăng cường kết nối cơ sở sản xuất nông sản, lâm sản, thuỷ sản với thị trường trong nước và quốc tế

Để nâng cao năng suất, thu nhập khu vực nông thôn không chỉ sản xuất, nuôi trồng tốt mà còn phải bán hàng tốt. Để bán được nông sản phẩm một cách chủ động cần: hợp tác với doanh nghiệp thu mua, xuất khẩu hoặc siêu thị; bán hàng trên các sàn thương mại điện tử; xây dựng thương hiệu; kết nối mua – bán qua hội chợ, xúc tiến thương mại; hỗ trợ của chính quyền các cấp (cung cấp thông tin thị trường; đào tạo kĩ năng bán hàng, xuất khẩu).

BÀI 9. ĐÔ THỊ HOÁ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.

– Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, bản đồ) để phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở nước ta.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế viết báo cáo về đô thị hoá ở nước ta.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực.

– Có trách nhiệm.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bảng số liệu số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 1980 – 2024.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/dan-so/*

+ Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: *https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-06-nqtw-ngay-24012022-cua-bo-chinh-tri-ve-quy-hoach-xay-dung-quan-ly-va-phat-trien-ben-vung-do-thi-viet-8335*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về đô thị hoá với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể gợi mở những kiến thức đã học về đô thị hoá ở lớp 10 như: tỉ lệ dân thành thị của thế giới, số siêu đô thị, xu hướng đô thị hoá trên thế giới để liên hệ với vấn đề đô thị hoá ở Việt Nam.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS mô tả một thành phố mà em hiểu rõ nhất, đọc thông tin trong SGK, sau đó nêu đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.

– HS nghiên cứu thông tin và thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi một số HS trình bày về đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam, các HS khác có thể nhận xét và bổ sung ý kiến của bạn.

– GV chuẩn hoá kiến thức. Gợi ý:

– Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
– Đô thị ngày càng mở rộng không gian và chức năng.
– Mức độ đô thị hoá khác nhau giữa các vùng, các tỉnh, thành phố.

2.2. Tìm hiểu ảnh hưởng của đô thị hoá

a) Mục tiêu

Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức hoạt động thảo luận cả lớp, đưa ra các nội dung gợi ý thảo luận như sau:

+ Đô thị hoá có ảnh hưởng tốt hay xấu đến sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước?

+ Những ảnh hưởng tích cực đến kinh tế là gì?

+ Những ảnh hưởng tích cực đến xã hội là gì?

+ Khi nào thì đô thị hoá có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội?

+ Những ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá đến kinh tế – xã hội là gì?

– HS tham khảo thông tin SGK và hiểu biết cá nhân để tham gia thảo luận cùng cả lớp.

– GV điều khiển cuộc thảo luận, nhận xét và chuẩn hoá kiến thức. Gợi ý:

– Ảnh hưởng tích cực:

+ Đô thị hoá là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Năm 2024, đô thị đóng góp tới 70% GDP, tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

+ Đô thị hoá sẽ tăng cường cơ sở hạ tầng kĩ thuật, xã hội như: điện nước, đường sá, trường học, bệnh viện, hệ thống thông tin liên lạc, thương mại, ngân hàng, tài chính,... phục vụ tốt hơn cho sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

+ Đô thị hoá kéo theo sự dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn, từ đó nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

+ Đô thị hoá nông thôn góp phần phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; lan toả và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị vào nông thôn; môi trường, cảnh quan nông thôn biến đổi theo hướng hiện đại hơn.

– Ảnh hưởng tiêu cực: Đô thị hoá diễn ra tự phát, không theo quy hoạch gây sức ép về việc làm, y tế, giáo dục, quá tải về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật, nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức, hệ thống hoá về ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– HS làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

– Có thể vẽ sơ đồ tư duy, sơ đồ hình cây với hai nhánh tích cực, tiêu cực.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác, chọn lọc thông tin từ các nguồn khác nhau, tìm hiểu về quá trình đô thị hoá ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

– HS thu thập thông tin và chia sẻ kết quả với bạn trong lớp.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh

Theo Chương trình Định cư con người Liên hợp quốc (UN-Habitat), đô thị xanh chú trọng giảm phát thải khí nhà kính, tối ưu sử dụng năng lượng tái tạo và mở rộng không gian công cộng xanh. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cũng nhấn mạnh rằng một khu đô thị xanh cần bảo đảm yếu tố sức khoẻ cộng đồng thông qua kiểm soát ô nhiễm không khí, hệ thống cấp thoát nước an toàn và hạ tầng y tế phù hợp.

Tại Việt Nam, khái niệm này được tiếp cận theo hướng quy hoạch bền vững: khai thác tài nguyên thiên nhiên tiết kiệm, tăng mật độ cây xanh, ứng dụng công nghệ xây dựng tiết kiệm năng lượng và khuyến khích giao thông công cộng. Điều 11 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 – 01 – 2026 của Chính phủ "Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị" nêu rõ các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh, như sau:

"1. Nhóm tiêu chí hạ tầng xanh tại đô thị bao gồm:

a) Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng;

b) Tỉ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh;

c) Tỉ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải;

d) Đường dành riêng cho xe đạp;

đ) Tỉ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng;

e) Tỉ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung;

g) Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người.

2. Nhóm các tiêu chí về môi trường tại đô thị xanh bao gồm:

a) Chỉ số chất lượng không khí;

b) Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lí đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kĩ thuật;

c) Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lí đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kĩ thuật;

d) Tỉ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi siêu mịn và bụi mịn trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kĩ thuật môi trường cho phép.

3. Nhóm các tiêu chí về năng lượng và giảm phát thải tại đô thị xanh bao gồm:

a) Tỉ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng đô thị;

b) Tỉ lệ nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu;

c) Số lượng công trình xanh."

2. Đô thị thông minh

Đô thị thông minh là đô thị lấy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực cốt lõi để quy hoạch, xây dựng, quản lí và vận hành đô thị, nhằm nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, bảo đảm môi trường sống an toàn, tiện nghi cho người dân, nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả quản lí của đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển đô thị bền vững.

Điều 4 Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14 – 10 – 2025 về phát triển đô thị thông minh yêu cầu chung phát triển đô thị thông minh, như sau:

"1.Tuân thủ quy định pháp luật và phù hợp định hướng quốc gia. Mọi hoạt động phát triển đô thị thông minh phải tuân thủ quy định pháp luật, thống nhất và thúc đẩy việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc gia, vùng, địa phương và các chương trình, đề án quốc gia về khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển đô thị.

2. Phát triển đô thị thông minh phải lấy người dân làm trung tâm. Các hoạt động phát triển đô thị thông minh hướng tới mục tiêu cải thiện chất lượng sống, tối ưu hoá các dịch vụ, tiện ích phục vụ người dân; tạo điều kiện cho người dân tham gia trong quá trình quản lí, vận hành, giám sát phát triển đô thị thông minh. Hạ tầng và dịch vụ số của đô thị thông minh phải chú trọng yêu cầu về công bằng số, giảm thiểu khoảng cách số.

3. Phát triển và vận hành đô thị thông minh trên cơ sở dữ liệu đô thị là tài nguyên cốt lõi. Dữ liệu đô thị thông minh phải được quản lí theo một vòng đời hoàn chỉnh, bảo đảm kết nối, chia sẻ, an toàn và được sử dụng làm cơ sở cho việc ra quyết định.

4. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và tương tác. Đáp ứng các nguyên tắc về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo vệ thông tin của tổ chức, người dân và khả năng tương tác, chống khoá công nghệ. Phát triển đô thị thông minh phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5. Tích hợp toàn diện, triển khai linh hoạt và thích ứng. Việc triển khai phát triển đô thị thông minh phải phối hợp đồng bộ, đa ngành, chú trọng sử dụng cả giải pháp công nghệ và phi công nghệ; ứng dụng các công nghệ hiện đại, đồng bộ, bảo đảm tính trung lập về công nghệ, có khả năng mở rộng, liên thông, tương thích với nhiều nền tảng, bảo đảm khả năng tương tác hoạt động đồng bộ của đô thị thông minh cũng như giữa các đô thị thông minh; phù hợp với đặc điểm riêng của từng đô thị, mức độ phát triển của từng khu vực trong đô thị; thực hiện theo lộ trình, phân vùng ưu tiên, thí điểm điển hình để rút kinh nghiệm trước khi nhân rộng,

tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, công nghệ, dịch vụ và chính sách mới được kiểm chứng trước khi áp dụng rộng rãi.

6. Phát triển bền vững và huy động đa dạng nguồn lực. Phát triển hài hoà các mục tiêu phát triển đô thị bảo đảm chất lượng, thông minh, kết nối, hiệu quả, bền vững. Giảm thiểu tác động môi trường từ công nghệ, tối ưu hoá năng lượng cho Trung tâm dữ liệu, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn dữ liệu. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực hợp pháp từ Nhà nước, doanh nghiệp, xã hội và cộng đồng dân cư, thúc đẩy hợp tác công tư trong phát triển đô thị thông minh."

Định hướng phát triển đô thị thông minh: Điều 5 Nghị định số: 269/2025/NĐ-CP ngày 14 – 10 – 2025 về phát triển đô thị thông minh định hướng phát triển đô thị thông minh, như sau:

"1. Định hướng phát triển đô thị thông minh quốc gia phải phù hợp với chủ trương của Đảng về phát triển đô thị, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tuân thủ pháp luật của Nhà nước và thống nhất với các định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia, các ngành và vùng; đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Nội dung định hướng phát triển đô thị thông minh quốc gia phải xác định rõ các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu; các lĩnh vực đô thị thông minh ưu tiên phát triển về y tế, chăm sóc sức khoẻ, quản lí môi trường, nước thải, rác thải, cấp nước, giao thông và các lĩnh vực khác cần tập trung triển khai theo từng giai đoạn; các mô hình theo đặc thù phát triển đô thị; các khu vực, dự án, cơ chế, mô hình quản lí ưu tiên thí điểm cấp quốc gia; lộ trình và các cơ chế chính sách triển khai, giám sát thực hiện, trong đó bao gồm bộ chỉ số đánh giá hiệu quả thực hiện.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 10. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT CHỦ ĐỀ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được báo cáo giới thiệu về một chủ đề dân cư ở Việt Nam.

2. Năng lực

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế viết báo cáo về chủ đề dân cư ở nước ta.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực.

– Có trách nhiệm.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/dan-so/*

+ Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: *https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

HS xác định được nhiệm vụ cần giải quyết trong bài học. HS có hứng thú tìm hiểu các chủ đề dân cư ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

GV sử dụng một đoạn video clip có nội dung về một trong các vấn đề: gia tăng dân số, cơ cấu dân số vàng, lao động, việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam để gợi mở về các chủ đề có thể viết báo cáo.

2. Nội dung thực hành

a) Mục tiêu

Tìm kiếm, hệ thống hoá thông tin và viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể giao nhiệm vụ cho HS tự lựa chọn chủ đề, tìm kiếm thông tin và viết báo cáo. Hoặc GV giao chủ đề cho từng nhóm, sao cho các chủ đề phủ kín nội dung của phần. GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ.

– Một số nhóm trình bày báo cáo trước lớp.

– GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm báo cáo của HS.

– Gợi ý phiếu đánh giá HS.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Nhóm được đánh giá: .....

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	

Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng, đúng thời gian	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

BÀI 11. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

– Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

– Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

– Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3. Phẩm chất

– Yêu quê hương, đất nước.

– Có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước, của địa phương.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bảng số liệu, biểu đồ liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Tạp chí Cộng sản: *https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/572/chuyen-dich-co-cau-kinh-te---thuc-trang-va-nhung-van-de-dat-ra.aspx,...*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng 1 trong 2 phương án sau để dẫn dắt vào bài học:

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SGK để kết hợp đặt câu hỏi về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật tia chớp hoặc động não để nêu vấn đề dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Mục tiêu

Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi và giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục I, hãy phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

– HS thực hiện nhiệm vụ:

+ HS suy nghĩ, ghi chép câu trả lời ra giấy.

+ HS trao đổi, thảo luận cùng nhau và thống nhất nội dung.

– GV gọi ngẫu nhiên 2 cặp đôi lên trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, góp ý, đánh giá và chuẩn kiến thức. Gợi ý:

– Phát huy lợi thế so sánh, khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn lực của đất nước.
– Cập nhật, áp dụng khoa học – công nghệ, tạo nên các phương thức quản lí mới, hiện đại.
– Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Tìm hiểu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) Mục tiêu

– Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

– Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm. GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm bằng cách hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

	Hiện trạng	**Nguyên nhân**
Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế		
Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế		
Chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ		

+ Nhóm 1, 3: Chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta.

+ Nhóm 2, 4: Chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế ở nước ta. Đánh giá vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế nước ta hiện nay.

+ Nhóm 3, 6: Chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta.

– HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình. Sau đó HS chia sẻ và thảo luận cùng nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, góp ý và tuyên dương những nhóm trình bày tốt. Sau đó sử dụng kĩ thuật triển lãm để trưng bày sản phẩm của các nhóm, từ đó HS có kiến thức về nội dung tìm hiểu. Gợi ý:

PHIẾU HỌC TẬP

	Hiện trạng	**Nguyên nhân**
Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế	– Giảm tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. – Trong mỗi nhóm ngành đang chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỉ trọng các ngành hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả kinh tế thấp, sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.	Kết quả của công cuộc Đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Nhà nước; sự tác động của các yếu tố về khoa học – công nghệ, xu hướng khu vực hoá và quốc tế hoá.

Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế	– Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch tích cực, được thể hiện ở sự thay đổi về tỉ trọng của các thành phần kinh tế trong đóng góp vào GDP cả nước. – Mỗi thành phần kinh tế có vai trò khác nhau: + Kinh tế Nhà nước có vai trò quan trọng trong ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển kinh tế – xã hội chung của đất nước. + Kinh tế ngoài Nhà nước góp phần phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế. + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò trong thu hút đầu tư, công nghệ,...	Kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới; áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ	– Trên phạm vi cả nước đã hình thành 6 vùng kinh tế – xã hội; các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành. – Các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lãnh thổ có hiệu quả hơn.	Kết quả của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần kinh tế ở nước ta.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Hệ thống hoá kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích nội dung liên quan.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp và gợi ý dạng biểu phù hợp, rút ra nhận xét từ bảng số liệu.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi một HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá.

+ Vẽ biểu đồ tròn.

+ Nhận xét cơ cấu GDP năm 2024 so với năm 2010: thành phần kinh tế tăng tỉ trọng, thành phần kinh tế giảm tỉ trọng.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin về nội dung đã chọn và trình bày vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được Đảng và Nhà nước ta xác định là con đường tất yếu để Việt Nam nhanh thoát khỏi tình trạng lạc hậu, chậm phát triển trở thành một quốc gia văn minh, hiện đại.

Về cơ cấu ngành kinh tế, cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực. Đó là tỉ trọng trong GDP của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đã giảm nhanh; tỉ trọng công nghiệp và xây dựng đã tăng nhanh; tỉ trọng dịch vụ chưa biến động nhiều. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng lên, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm đi.

Trong nội bộ cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn cũng đã có sự chuyển dịch ngày càng tích cực hơn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp khu vực nông thôn tăng. Trên cơ sở đó, đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội nông thôn mà biểu hiện rõ nhất là thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn theo hướng ngày càng tăng thêm các hộ làm công nghiệp và dịch vụ; trong khi số hộ làm nông nghiệp thuần tuý giảm dần.

Trong cơ cấu các thành phần kinh tế, kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành nghề mà pháp luật cho phép. Từ những định hướng đó, khung pháp lí ngày càng được đổi mới, tạo thuận lợi cho việc chuyển dần sang nền kinh tế thị trường, nhằm giải phóng sức sản xuất, huy động và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, tạo đà cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Về cơ cấu lãnh thổ, trên bình diện quốc gia, đã hình thành 6 vùng kinh tế – xã hội. Các địa phương cũng đẩy mạnh việc phát triển sản xuất trên cơ sở xây dựng các khu công nghiệp tập trung, hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của từng vùng.

Cơ cấu nền kinh tế đã chuyển dịch tích cực theo hướng mở cửa, hội nhập vào kinh tế toàn cầu, thể hiện ở tỉ lệ xuất khẩu/GDP ngày càng tăng, nghĩa là hệ số mở cửa ngày càng lớn. Nhiều sản phẩm của Việt Nam như gạo, cao su, may mặc, giày dép, thuỷ sản,... đã có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới. Các hoạt động kinh tế đối ngoại khác như đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA) cũng đều tăng trưởng khả quan, đặc biệt là vốn FDI đã có bước phát triển tích cực. Hoạt động đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài đã bước đầu được triển khai.

Kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những nguyên nhân quan trọng và cơ bản nhất đưa đến các thành tựu tăng trưởng kinh tế khả quan, góp phần bảo đảm ổn định và phát triển kinh tế – xã hội theo hướng bền vững. Nhờ vậy, tỉ lệ hộ nghèo giảm, chỉ số phát triển con người (HDI) không ngừng tăng,... Tuy nhiên, so với yêu cầu đặt ra, tốc độ

chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và chất lượng chưa cao. Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững, cần:

– Tăng bền vững hơn nữa tỉ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong GDP.

– Hình thành các vùng kinh tế dựa trên tiềm năng, lợi thế của vùng, gắn với nhu cầu của thị trường.

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với quá trình hình thành các trung tâm kinh tế, với quá trình đô thị hoá.

– Giải quyết việc làm, giảm tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội.

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế đơn thuần mà phải vì mục tiêu là phát triển bền vững, trong đó có một bộ phận cấu thành rất quan trọng và không thể thiếu là bảo vệ môi trường.

BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.

– Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

– Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành nông nghiệp nước ta.

3. Phẩm chất

– Yêu quê hương, đất nước.

– Thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội.

– Chăm chỉ và có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển kinh tế nông nghiệp của đất nước, của địa phương.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam.

– Bảng số liệu, biểu đồ liên quan đến ngành nông nghiệp.

– Phiếu học tập

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Báo Nông nghiệp: *https://nongnghiep.vn/,...*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về ngành nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV mở đầu bài như SGK, sử dụng kĩ thuật động não hoặc tia chớp để thực hiện; sau đó dựa trên câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học.

– GV cũng có thể tạo nên các tình huống học tập khác, phù hợp và định hướng được nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, đặt ra các câu hỏi thảo luận: *Nông nghiệp nước ta phát triển dựa trên các điều kiện nào? Thế mạnh và hạn chế của từng điều kiện đó là gì?*

– HS làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm, nghiên cứu SGK và dựa vào kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời các HS nêu ý kiến. Có thể thảo luận cả lớp nếu các ý kiến khác nhau.

– GV nhận xét, góp ý, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

	Thế mạnh	Hạn chế
Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	– Địa hình và đất: Khu vực đồi núi có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn. Khu vực đồng bằng chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.	– Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,... – Đất ở nhiều nơi đang bị thoái hoá. Bình quân diện tích đất tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người thấp.

	– Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá tạo thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, phát triển quanh năm và cho năng suất cao. – Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng mưa hằng năm tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. – Sinh vật: Hệ động, thực vật phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.	
Điều kiện kinh tế – xã hội	– Dân cư và nguồn lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao. – Khoa học – công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật: Khoa học – công nghệ được ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất, tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao. Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện. – Thị trường tiêu thụ nông sản được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. – Chính sách phát triển nông nghiệp: Nhà nước ban hành nhiều chính sách thúc đẩy nông nghiệp phát triển.	– Cơ sở vật chất – kĩ thuật ở một số vùng còn hạn chế. – Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

2.2. Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi và giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của nước ta.

– HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, góp ý và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.
– Đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.
– Phân bố sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư.

2.3. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể tổ chức dạy học tuần tự các nội dung như SGK hoặc tổ chức cho HS làm việc theo nhóm kết hợp với kĩ thuật phòng tranh.

– GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt ở nước ta.

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi ở nước ta.

– HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình. Sau đó, HS chia sẻ và thảo luận cùng nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV mời các nhóm lên trình bày kết quả, sử dụng kĩ thuật phòng tranh để trưng bày sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

	Trồng trọt	Chăn nuôi
Tình hình phát triển	– Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nhưng đang có xu hướng giảm. – Đang ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất nên hiệu quả sản xuất ngày càng được nâng cao. Cơ cấu cây trồng đang có sự chuyển đổi từ cây trồng có giá trị kinh tế và hiệu quả không cao sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế và hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường. – Bao gồm cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau đậu và các cây trồng khác.	– Tỉ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp còn thấp nhưng đang tăng lên. – Đang áp dụng kĩ thuật và công nghệ tiên tiến vào các mô hình trang trại; phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp. – Bao gồm chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm,...

Phân bố	– Cây lương thực: Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. – Cây công nghiệp lâu năm: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc. – Cây công nghiệp hàng năm: ở nhiều vùng. – Cây ăn quả: Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ. – Cây rau đậu: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.	– Chăn nuôi trâu: Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ. – Chăn nuôi bò: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc. – Chăn nuôi lợn: Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ. – Chăn nuôi gia cầm: Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

2.4. Tìm hiểu xu hướng phát triển nông nghiệp nước ta

a) Mục tiêu

Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục IV, hãy nêu xu hướng phát triển của nông nghiệp nước ta.

– HS làm việc cá nhân, trao đổi cặp để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh.

– Chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.

– Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại với quá trình đô thị hoá, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Hệ thống hoá kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng nhận xét và giải thích bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá. Gợi ý:

Câu 1.

+ Địa hình: địa hình đồng bằng, như đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

+ Khí hậu: tạo điều kiện đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, vật nuôi; nhiều thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp,...

Câu 2.

+ Số lượng đàn trâu ngày càng giảm do hiệu quả không cao, cơ giới hoá trong nông nghiệp,...

+ Số lượng đàn bò có xu hướng tăng do nhu cầu tăng, thay đổi phương thức chăn nuôi theo mô hình trang trại,...

+ Số lượng đàn lợn không ổn định do phụ thuộc vào nhu cầu thị trường, dịch bệnh,...

+ Số lượng đàn gia cầm tăng lên do nhu cầu lớn và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin về nội dung đã chọn và trình bày vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Trong năm 2025, mặc dù bị ảnh hưởng bởi thiên tai và dịch tả lợn châu Phi bùng phát trong quý III, nhưng với sự chủ động phòng chống, ứng phó và hỗ trợ kịp thời của các cấp, các ngành, các địa phương, hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2025 vẫn ghi nhận những kết quả tích cực.

Theo Cục Thống kê, sản lượng lúa trong năm 2025 đạt 43,5 triệu tấn, cao nhất trong vòng 4 năm qua. Giá trị sản phẩm cây lâu năm tăng 5,54% so với năm 2024 do sản lượng cây ăn quả đạt khá, cây công nghiệp lâu năm phục hồi tích cực. Chăn nuôi gia cầm tăng 5,9% nhờ các mô hình chăn nuôi liên kết theo chuỗi được mở rộng.

– Năng suất và sản lượng lúa tiếp tục tăng dù diện tích giảm

Diện tích lúa cả năm 2025 ước đạt 7,13 triệu ha, giảm 1,1 nghìn ha so với năm 2024, chủ yếu do tiếp tục chuyển đổi một phần diện tích đất lúa sang trồng các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn và đất phi nông nghiệp. Tuy diện tích giảm nhẹ nhưng nhờ áp dụng giống lúa mới, kĩ thuật canh tác được cải thiện nên năng suất lúa cả năm ước đạt 61,1 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với năm 2024. Sản lượng lúa đạt 43,5 triệu tấn, tăng 88,6 nghìn tấn so với năm 2024. Sản lượng lương thực có hạt năm 2025 đạt 47,9 triệu tấn, tăng 96,4 nghìn tấn so với năm 2024, trong đó sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn, tăng 7,8 nghìn tấn.

Cục Thống kê đánh giá, nhìn chung, mặc dù thời tiết không thuận lợi nhưng năng suất và sản lượng lúa cả năm 2025 vẫn duy trì mức tăng trưởng so với năm trước nhờ chuyển đổi cơ cấu giống lúa hợp lí, sản xuất lúa theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và bền vững, đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Sản xuất lúa gạo năm 2025 đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phục vụ chế biến, xuất khẩu.

– Tình hình sản xuất các cây hằng năm khác có biến động

Năm 2025, diện tích gieo trồng một số cây hoa màu (ngô, khoai lang, lạc, đậu tương) giảm so với năm trước do hiệu quả kinh tế không cao, nông dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào trồng rau hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả, cây làm thức ăn chăn nuôi. Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hằng năm như ngô đạt 865,6 nghìn ha, giảm 5,9 nghìn ha so với năm trước, sản lượng ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 7,8 nghìn tấn; diện tích lạc đạt 144,3 nghìn ha, giảm 4,2 nghìn ha, sản lượng ước đạt 388,1 nghìn tấn, giảm 9,1 nghìn tấn; diện tích đậu tương đạt 26,3 nghìn ha, giảm 2,2 nghìn ha, sản lượng ước đạt 43,3 nghìn tấn, giảm 2,8 nghìn tấn; diện tích khoai lang đạt 77 nghìn ha, giảm 4 nghìn ha, sản lượng ước đạt 929 nghìn tấn, giảm 43,9 nghìn tấn.

Riêng sản lượng rau các loại đạt kết quả tích cực nhờ tăng cường sản xuất, trồng xen trong vườn cây ăn trái, chú trọng các giống mới, đáp ứng nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, cho năng suất cao. Diện tích rau các loại năm 2025 ước đạt 1 002,9 nghìn ha, tăng 3,1 nghìn ha so với năm trước; sản lượng thu hoạch đạt 19,6 triệu tấn, tăng 519,5 nghìn tấn.

– Tình hình sản xuất cây lâu năm tiếp tục khởi sắc

Năm 2025, sản xuất cây lâu năm tiếp tục khởi sắc nhờ điều kiện thời tiết tương đối phù hợp với thời kì sinh trưởng và phát triển, nhất là trong giai đoạn cây ra hoa, đậu quả. Bên cạnh đó, việc tiếp tục triển khai các chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm, xây dựng chuỗi giá trị nông sản, cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, ứng dụng thương mại điện tử và mở rộng thị trường xuất khẩu đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo đầu ra ổn định, khuyến khích người dân đầu tư mở rộng diện tích, đẩy mạnh thâm canh.

Nhóm cây công nghiệp lâu năm phục hồi và phát triển trở lại với diện tích ước đạt 2 195,8 nghìn ha, tăng 0,5% so với năm 2024, chủ yếu do giá bán và thị trường xuất khẩu được cải thiện, thúc đẩy tái đầu tư, mở rộng sản xuất.

Sản lượng một số cây công nghiệp năm 2025 như cà phê đạt 2 116,1 nghìn tấn (tăng 5%); cao su đạt 1 346,1 nghìn tấn (tăng 1,4%); chè búp đạt 1 161,4 nghìn tấn (tăng 0,6%); điều đạt 293 nghìn tấn (giảm 4,3%); hồ tiêu đạt 274,8 nghìn tấn (tăng 4,8%). Hiện nay, cây dừa đang chuyển đổi giống mới sớm cho thu hoạch, năng suất và chất lượng cao hơn, nâng cao hiệu quả sản xuất. Sản lượng dừa năm nay đạt 2 373,8 nghìn tấn (tăng 4,1%), chủ yếu tăng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhiều địa phương duy trì và mở rộng thêm diện tích một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ tốt và ổn định như: sầu riêng, dứa, mít, táo, ổi, vú sữa,... Diện tích nhóm cây ăn quả năm 2025 đạt 1 311,3 nghìn ha, tăng 0,4% so với năm trước. Sản lượng một số cây ăn quả như chuối đạt 3 192,8 nghìn tấn (tăng 5,3%); sầu riêng đạt 1 820,9 nghìn tấn (tăng 18,8%); mít đạt 1 402,2 nghìn tấn (tăng 13,7%); thanh long đạt

1 203,7 nghìn tấn (tăng 1,4%); xoài đạt 1 188 nghìn tấn (tăng 8,6%); nhãn đạt 666,3 nghìn tấn (tăng 12,7%); vải đạt 408,8 nghìn tấn (tăng 60,3%); cam đạt 1.886,8 nghìn tấn (giảm 1,5%).

Kết quả này cho thấy cây ăn quả tiếp tục là nhóm cây trồng có giá trị kinh tế cao so với các loại cây trồng khác, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, góp phần nâng cao thu nhập, đời sống của nông dân.

– Bức tranh chăn nuôi nhiều biến động

Chăn nuôi trâu, bò trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm, chủ yếu do diện tích chăn thả bị thu hẹp, hiệu quả kinh tế không cao, chi phí đầu vào tăng nhanh hơn giá bán sản phẩm.

Chăn nuôi lợn tương đối thuận lợi trong sáu tháng đầu năm nhờ dịch bệnh được kiểm soát tốt, giá bán sản phẩm có lợi, bảo đảm lợi nhuận cho người chăn nuôi, tạo động lực duy trì và mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, sang quý III/2025, dịch tả lợn châu Phi bùng phát và lan rộng trên phạm vi cả nước khiến chăn nuôi lợn chịu nhiều thiệt hại, tổng đàn lợn giảm sâu, trong đó một số tỉnh bị ảnh hưởng nghiêm trọng như Cao Bằng giảm 20,5% so với năm trước; Lai Châu giảm 16,5%; Quảng Trị giảm 9,7%. Chăn nuôi lợn tại các doanh nghiệp và trang trại quy mô lớn tiếp tục duy trì sản xuất ổn định và mở rộng đầu tư nhờ áp dụng các biện pháp an toàn sinh học. Một số địa phương có tổng đàn lợn tăng như Tây Ninh tăng 19,9% so với năm trước; Gia Lai tăng 13,8%; Lâm Đồng tăng 7,5%,... góp phần bù đắp thiệt hại do dịch bệnh.

Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, các địa phương đẩy mạnh phát triển mô hình chăn nuôi liên kết tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn. Trong năm 2025, một số địa phương có tổng đàn gia cầm tăng trưởng tốt như Cần Thơ tăng 12,7% so với năm 2024; Gia Lai tăng 7,8%; Thanh Hoá tăng 6,9%; Nghệ An tăng 6,8%; Quảng Ngãi tăng 5,9%.

Để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ trong nước, cần thực hiện quyết liệt đồng thời nhiều biện pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức hiệu quả việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lí kịp thời các ổ dịch mới phát sinh, không rõ nguồn gốc nhằm đảm bảo quyền lợi của người chăn nuôi và người tiêu dùng.

BÀI 13. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

– Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản.

– Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan.

3. Phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Có ý thức, trách nhiệm trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm trong việc phát triển lâm nghiệp và thuỷ sản của cả nước, của địa phương.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bảng số liệu, biểu đồ liên quan đến ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường: *https://www.mae.gov.vn,...*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng 1 trong 2 phương án sau để dẫn dắt vào bài học:

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SGK.

– Phương án 2: GV có thể trình chiếu một số hình ảnh về ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản, nêu vấn đề và dẫn dắt vào bài học.

GV nên sử dụng kĩ thuật tia chớp hoặc động não để thực hiện hoạt động này.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp

2.1.1. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành lâm nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục 1 và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta. Để gợi mở, GV có thể đặt các câu hỏi cụ thể như: *Nước ta có thế mạnh gì về tự nhiên để phát triển ngành lâm nghiệp? Các thế mạnh về kinh tế – xã hội để phát triển lâm nghiệp ở nước ta là gì? Hạn chế về tự nhiên, về kinh tế – xã hội đối với phát triển ngành lâm nghiệp là gì?*

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

Thế mạnh	Hạn chế
– Về tự nhiên: + Nước ta có diện tích rừng lớn, trong rừng có nhiều loại gỗ tốt như đinh, lim, nghiến, táu,... cùng nhiều loại lâm sản có giá trị khác. + Các điều kiện về địa hình, đất, khí hậu thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên và bảo vệ rừng.	– Chất lượng rừng thấp. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp.
– Về kinh tế – xã hội: + Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường,... được tăng cường trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp. + Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp được triển khai tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.	– Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế.

2.1.2. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích tình hình phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp ở nước ta.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Năm 2024, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp chiếm khoảng 3% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Ngành lâm nghiệp đã áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ vào tất cả các hoạt động.

– Khai thác, chế biến lâm sản

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lí chặt chẽ theo hướng bền vững. Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán. Vùng có sản lượng gỗ khai thác nhiều nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tiếp đến là Bắc Trung Bộ. Các lâm sản ngoài gỗ như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ,... Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng đã góp phần bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có.

2.1.3. Tìm hiểu vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng

a) Mục tiêu

Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục 3 và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Việc quản lí, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,...

Để nâng cao hiệu quả quản lí, bảo vệ rừng cần:

– Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững.

– Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

– Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

– Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác,...

– Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân vùng rừng; nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lí, bảo vệ rừng thông qua việc tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo chuyên môn,...

– Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng.

2.2. Tìm hiểu vấn đề phát triển ngành thuỷ sản

2.2.1. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản

a) Mục tiêu

Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản nước ta.

– HS nghiên cứu SGK, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Thế mạnh

+ Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú với nhiều ngư trường.

+ Dọc bờ biển nước ta có nhiều vũng vịnh đầm phá và các cánh rừng ngập mặn, có nhiều hệ thống sông, cửa sông ra biển, tạo thuận lợi để hình thành các bãi tôm, cá và nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt.

+ Nhân dân có nhiều kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, trình độ người lao động được nâng cao, thuận lợi cho việc ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

+ Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại. Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thuỷ sản ngày càng mở rộng và nâng cấp. Nhiều công nghệ mới được áp dụng trong ngành thuỷ sản.

+ Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước.

+ Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thuỷ sản.

– Hạn chế

+ Bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, gây thiệt hại cho nuôi trồng.

+ Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thuỷ sản suy giảm.

+ Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thuỷ sản ở một số vùng còn hạn chế.

2.2.2. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu ngành thuỷ sản.

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ từ tiết học trước: Em tham gia cuộc họp tổng kết hoạt động của ngành thuỷ sản nước ta năm 2024. Hãy trình bày những nội dung chính trong báo cáo của em.

Trên lớp, GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống. GV dẫn dắt cuộc họp, gọi HS đọc báo cáo và cử 2 hoặc 3 HS làm thư kí, ghi tóm tắt các báo cáo.

– HS trình bày báo cáo. HS tự chọn cách trình bày nội dung (PowerPoint, sơ đồ, infographic,...) và hình thức báo cáo (thuyết trình, vẽ lên bảng,...).

– HS làm thư kí tổng kết các báo cáo.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng hợp kiến thức. Gợi ý:

Trong những năm qua, ngành thuỷ sản đã có bước phát triển đột phá, giá trị sản xuất của ngành chiếm khoảng 23,0% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta (năm 2024).

Tổng sản lượng thuỷ sản, trong đó cả khai thác và nuôi trồng đều tăng lên trong giai đoạn 2010 – 2024.

– Khai thác thuỷ sản

Sản lượng khai thác năm 2024 đạt hơn 3,8 triệu tấn, chiếm 39,8% tổng sản lượng thuỷ sản. Hoạt động khai thác xa bờ trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp được đẩy mạnh, việc kiểm soát vùng khai thác và truy xuất nguồn gốc khai thác ngày càng được chú trọng. Vùng có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long.

– Nuôi trồng thuỷ sản

Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản phát triển với tốc độ nhanh và có sản lượng luôn cao hơn sản lượng khai thác. Nuôi trồng thuỷ sản được phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng. Sản phẩm thuỷ sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Vùng nuôi trồng thuỷ sản lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Hệ thống hoá kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng nhận xét và giải thích bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá. Gợi ý:

+ Nhận xét: Tổng sản lượng thuỷ sản và sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng đều có xu hướng tăng, trong đó sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thuỷ sản khai thác.

+ Giải thích: Nước ta có nhiều điều kiện phát triển thuỷ sản, nhu cầu thuỷ sản cao; nước ta đang chú trọng phát triển nuôi trồng thuỷ sản nhằm bảo vệ tài nguyên và chủ động được trong sản xuất.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin về nội dung đã chọn và trình bày vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Ngoài việc phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho khoảng 100 triệu dân ở thị trường nội địa, ngành thuỷ sản Việt Nam đã từng bước hội nhập, chinh phục thị trường thế giới. Cùng với sự tăng trưởng của nhu cầu tiêu dùng thuỷ hải sản trên toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng trong nhiều năm và đạt khoảng 10 tỉ USD vào năm 2024, nằm trong top 3 quốc gia xuất khẩu thuỷ sản lớn nhất thế giới, sau Trung Quốc và Na Uy. Không chỉ tăng trưởng về sản lượng, thuỷ sản Việt Nam cũng được đánh giá là nguồn cung cấp protein có chất lượng ổn định, giá trị dinh dưỡng ngày càng cao, góp phần đảm bảo nguồn thực phẩm cho người dân thế giới.

Lợi thế của ngành thuỷ sản Việt Nam thể hiện trên 3 khía cạnh. Thứ nhất, xu hướng gia tăng tiêu dùng sản phẩm thuỷ sản trên toàn cầu vẫn tiếp tục trong khi nguồn lợi thuỷ sản tự nhiên bị hạn chế, nguồn cung thuỷ sản phải dựa vào hoạt động nuôi trồng. Cùng với sự tiếp sức của công nghệ nuôi trồng, Việt Nam có lợi thế với đường bờ biển dài, có diện tích mặt nước lớn để phát triển nuôi trồng thuỷ sản cả nước lợ và nước ngọt. Lợi thế thứ hai là doanh nghiệp có khả năng bắt kịp với thế giới về công nghệ chế biến; trong đó, tập trung chế biến sâu với các sản phẩm giá trị gia tăng cao, góp phần củng cố sức mạnh của ngành thuỷ sản Việt Nam trong nhiều năm qua. Thứ ba, Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua việc kí kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới với các quốc gia, khu vực là thị trường tiêu thụ lớn như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP),... tạo điều kiện giúp thuỷ sản Việt Nam mở rộng thị trường một cách thuận lợi hơn.

Bên cạnh những lợi thế đó, ngành thuỷ sản Việt Nam có hạn chế, khó khăn. Xét về cơ cấu, lĩnh vực nuôi trồng đang đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nguyên liệu chế biến xuất khẩu thuỷ sản của Việt Nam, đó vừa là lợi thế nhưng cũng là bất lợi hiện nay. Bởi sản xuất nông nghiệp nói chung và nuôi trồng thuỷ sản nói riêng của Việt Nam chủ yếu được hình thành từ quy mô nông hộ, nhỏ lẻ. Điều này đang đặt ra bài toán thúc đẩy việc chuyển đổi từ sản xuất nông hộ sang sản xuất hàng hoá có quy mô tương đối lớn, từ đó áp dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất, tăng hiệu quả, giảm giá thành. Thách thức thứ hai là

Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ biến đổi khí hậu khiến vùng nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt bị thu hẹp, có thể gây thiếu hụt nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu. Việt Nam có lợi thế chiều dài bờ biển và diện tích mặt nước có thể tổ chức ngành nuôi trồng trên biển nhưng lĩnh vực này chưa được phát triển tương xứng. Bên cạnh đó, chúng ta chưa có đủ điều kiện đánh giá thực trạng cũng như đưa ra giải pháp tái tạo nguồn lợi hải sản tự nhiên để phát triển cân bằng giữa khai thác, nuôi trồng một cách hài hoà.

Thuỷ sản Việt Nam có thế mạnh về công nghệ chế biến và thị trường tiêu thụ tốt. Vấn đề hiện nay của ngành là làm thế nào để tối ưu hoá giá thành sản xuất thông qua việc tiết giảm tối đa các chi phí đầu vào của mô hình nuôi trồng hiện tại. Đồng thời, nghiên cứu các giải pháp phát triển đường dài như tăng dần tỉ lệ sản xuất quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao để cải thiện năng suất; thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi và con giống tại chỗ để giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu; thực hiện "xanh hoá" trong sản xuất và tiêu dùng thuỷ sản.

BÀI 14. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

3. Phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Trung thực, trách nhiệm.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bảng số liệu, hình ảnh liên quan đến các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường: *https://www.mae.gov.vn*,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phần mở đầu như SGK hoặc tình huống học tập khác phù hợp, định hướng được nội dung bài học.

– Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng các phương pháp và KTDH phù hợp, dạy tuần tự nội dung về trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh như SGK. Mỗi hình thức, GV gợi ý cho HS phân tích và so sánh về: quan niệm, vai trò, hiện trạng phát triển của mỗi hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta. GV cũng có thể sử dụng PPDH theo nhóm, kết hợp với kĩ thuật triển lãm, hội chợ.

– GV yêu cầu tất cả HS nghiên cứu nội dung bài. GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm bằng cách hoàn thành phiếu học tập (mỗi nhóm sẽ hoàn thành một phần của phiếu học tập):

PHIẾU HỌC TẬP

	Trang trại	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Vùng chuyên canh
Quan niệm			
Vai trò			
Hiện trạng			

+ Nhóm 1, 3: Phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại ở nước ta.

+ Nhóm 2, 4: Phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp khu nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta.

+ Nhóm 3, 6: Phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp vùng chuyên canh ở nước ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình. Sau đó HS chia sẻ, thảo luận cùng nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả làm việc, sử dụng kĩ thuật triển lãm để trình bày sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Dưới đây là gợi ý bảng tổng hợp nội dung, GV có thể linh động điều chỉnh nội dung tuỳ tình hình thực tế lớp học:

PHIẾU HỌC TẬP

	Trang trại	**Khu nông nghiệp công nghệ cao**	**Vùng chuyên canh**
Quan niệm	Hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp mà tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. Sản xuất được tiến hành với quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung đủ lớn, cùng phương thức tổ chức quản lí sản xuất tiến bộ và trình độ kĩ thuật cao, hoạt động tự chủ để sản xuất ra các loại sản phẩm hàng hoá phù hợp với yêu cầu của thị trường.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (khu nông nghiệp công nghệ cao) là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp.	Vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp (đất, khí hậu,...), điều kiện kinh tế – xã hội nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.
Vai trò	Phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.	Khu nông nghiệp công nghệ cao giữ vai trò hạt nhân phát triển, thúc đẩy đổi mới công nghệ, tạo chuỗi cung ứng nông sản chất lượng cao, thúc đẩy nông nghiệp bền vững và giảm thiểu tác động đến môi trường.	Có ý nghĩa to lớn trong nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, tăng cường sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Hiện trạng	– Trang trại ở nước ta được bắt đầu phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Đến năm 2024, cả nước có 26 111 trang trại. – Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.	– Khu nông nghiệp công nghệ cao ra đời gắn liền với quá trình hiện đại hoá nông nghiệp và tái cơ cấu ngành. Đến năm 2025, nước ta đã có 11 khu nông nghiệp công nghệ cao cấp quốc gia, thu hút nhiều doanh nghiệp và hợp tác xã. Hoạt động sản xuất trong các khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung vào những lĩnh vực có giá trị kinh tế cao. – Các khu nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta phân bố chủ yếu ở những nơi có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, khoa học – công nghệ và thị trường tiêu thụ như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...	– Các vùng chuyên canh được hình thành với quy mô lớn, tương đương với vùng kinh tế – xã hội. – Các vùng chuyên canh có quy mô lãnh thổ nhỏ hơn nằm trong vùng kinh tế – xã hội hoặc một địa phương cấp tỉnh, có mức độ chuyên môn hoá sâu về một sản phẩm.

Lưu ý: Để bài học sinh động, GV có thể cho HS xem các hình ảnh, video về hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hoặc liên hệ thực tế địa phương.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Hệ thống hoá kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng nhận xét bảng số liệu có nội dung về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá. Gợi ý:

+ Nhận xét: Số lượng trang trại tăng, cơ cấu số lượng trang trại biến đổi.

+ Giải thích: Do trang trại là hình thức có vai trò lớn đối với sản xuất nông nghiệp nên số lượng ngày càng tăng. Các loại hình trang trại đem lại hiệu quả cao ngày càng tăng và ngược lại, từ đó làm thay đổi tỉ trọng về số lượng của các trang trại.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin về nội dung đã chọn và trình bày vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Trang trại nông nghiệp được phân thành hai nhóm:

– Nhóm 1: Trang trại nông nghiệp chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, diêm nghiệp và tỉ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực đó chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Trang trại nông nghiệp chuyên ngành được phân thành 5 loại như sau:

+ Trang trại trồng trọt: Trang trại có hoạt động sản xuất trồng trọt, chủ yếu là trồng cây hằng năm, cây lâu năm và các loại cây trồng đặc thù (như nấm ăn hoặc một số loại cây khác); nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp đáp ứng yêu cầu về tiêu chí kinh tế trang trại.

+ Trang trại chăn nuôi: Trang trại có hoạt động sản xuất chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt dành cho sản xuất, kinh doanh chăn nuôi; chủ yếu là chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm và các loại vật nuôi đặc thù trên cạn (như chim yến, ong, hươu hoặc một số động vật khác sống trên cạn thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi) đáp ứng yêu cầu về tiêu chí kinh tế trang trại.

+ Trang trại lâm nghiệp: Trang trại có hoạt động sản xuất trên đất quy hoạch sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, hoạt động chủ yếu là gieo ươm, trồng, chăm sóc và khai thác cây rừng hoặc các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ từ rừng đáp ứng yêu cầu về tiêu chí kinh tế trang trại.

+ Trang trại nuôi trồng thuỷ sản: Trang trại có hoạt động sản xuất nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất giống thuỷ sản đáp ứng yêu cầu về tiêu chí kinh tế trang trại nuôi trồng thuỷ sản theo quy định.

+ Trang trại sản xuất muối: Trang trại có hoạt động sản xuất muối từ nước biển, nước mặn ngầm hoặc khai thác từ mỏ muối đáp ứng yêu cầu về tiêu chí kinh tế trang trại.

– Nhóm 2: Trang trại nông nghiệp tổng hợp là trang trại tổ chức nhiều hoạt động sản xuất chuyên ngành nông nghiệp quy định nêu trên; trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỉ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

BÀI 15. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VAI TRÒ, TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

3. Phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Có ý thức, trách nhiệm trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Trung thực, trách nhiệm.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bảng số liệu về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Nội dung viết báo cáo về vai trò ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

– GV gợi ý nội dung báo cáo: Vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đối với:

+ Phát triển các ngành kinh tế khác.

+ Xã hội.

+ Việc xây dựng nông thôn mới.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

2. Nội dung vẽ biểu đồ quy mô và cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

– GV yêu cầu HS chọn dạng biểu đồ phù hợp với yêu cầu và tính tỉ trọng của từng ngành.

+ Tính tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành:

TỈ TRỌNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2024 (%)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thuỷ sản
2010	100,0	77,1	2,6	20,3
2024	100,0	74,4	3,0	22,6

+ Vẽ biểu đồ: Biểu đồ tròn, bán kính đường tròn năm 2024 lớn hơn 1,8 lần bán kính đường tròn năm 2010.

– GV hướng dẫn HS cách nhận xét và giải thích dựa vào các số liệu:

+ Về quy mô: Năm 2024, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của nước ta gấp 3,2 lần so với năm 2010.

+ Về cơ cấu: Tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm; tỉ trọng ngành lâm nghiệp và thuỷ sản tăng.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

– Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường lao động, ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ vào các khâu của sản xuất nông nghiệp làm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản còn góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, tạo ra thị trường rất tiềm năng cho công nghiệp và dịch vụ, đồng thời cung cấp nhân lực cho công nghiệp, dịch vụ thông qua quá trình công nghiệp hoá nông thôn.

– Việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn, giảm tỉ lệ hộ nghèo, tăng cường huy động vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn.

– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có bước chuyển mạnh đã góp phần thúc đẩy chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

BÀI 16. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức hiện tượng địa lí theo mối quan hệ không gian – thời gian (xác định được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thời gian và theo lãnh thổ); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần và theo lãnh thổ).

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ,...); khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm thông tin từ các nguồn để cập nhật kiến thức về chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta và ở địa phương).

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Tranh ảnh, video về hoạt động công nghiệp.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ *https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyet-dinh-27-2018-QD-TTg-ban-hanh-He-thong-nganh-kinh-te-Viet-Nam-387358.aspx*

+ *https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207512&classid=2*

+ *https://www.nso.gov.vn/*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về cơ cấu công nghiệp ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu như SGK để vào bài, qua đó có thể khái quát một vài điểm chính về chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, đồng thời định hướng nhận thức cho HS vào những nội dung được đề cập đến trong bài học.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về cơ cấu công nghiệp nước ta *(Nước ta có những ngành/nhóm ngành công nghiệp nào? Mức độ đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp nước ta trong những năm qua thay đổi ra sao? Phân bố không gian công nghiệp nước ta thay đổi như thế nào?)*. HS không nhất thiết phải trả lời đúng, GV sử dụng phần trình bày của HS để dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

a) Mục tiêu

Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại, có thể kết hợp nội dung mục Em có biết? để diễn giải cho HS về các nhóm ngành công nghiệp của nước ta: Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 – 9 – 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành công nghiệp (cấp 1) gồm 4 nhóm với 34 ngành (cấp 2). Với nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành sẽ xét trên 4 nhóm ngành (cấp 1), gồm: khai khoáng; chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Đọc thông tin mục I, hãy:

+ Trình bày về sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta.

+ Giải thích về sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta.

– HS khai thác thông tin trong mục và thực hiện nhiệm vụ, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi.

– Với mỗi nhiệm vụ, GV gọi đại diện 2 – 3 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

> – Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kinh tế tri thức của nước ta.
> – Trong nội bộ nhóm ngành có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại với sự chuyển dịch từ các ngành và công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao. Trong từng ngành có sự chuyển

dịch từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng năng lượng tái tạo trong công nghiệp sản xuất điện. Công nghiệp hỗ trợ như sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng hình thành và phát triển góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá trong các ngành công nghiệp.

– Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của quá trình tái cấu trúc, nội địa hoá sản phẩm, phát triển công nghiệp xanh, hội nhập quốc tế. Sự chuyển dịch này gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của Việt Nam, hướng tới phát triển bền vững.

2.2. Tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

a) Mục tiêu

Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin mục II và hình 16.1 để thực hiện nhiệm vụ sau: Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta. Vì sao có sự chuyển dịch đó?

– Để hoàn thành nhiệm vụ, GV hướng dẫn HS khai thác biểu đồ và nhận xét về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và năm 2024. (Gợi ý: Giá trị sản xuất công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024 có sự gia tăng về quy mô và chuyển dịch về cơ cấu theo thành phần kinh tế. Cụ thể: Tỉ trọng kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm (giảm 13,5%). Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng (tăng lần lượt là 6,4% và 7,1%).

– Từ việc khai thác biểu đồ và thông tin trong mục, HS có thể hoàn thành được nhiệm vụ.

– GV nhận xét quá trình làm việc của HS và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

– Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là phù hợp với chính sách phát triển kinh tế mở, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.3. Tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, tổ chức cho HS làm việc theo cặp, yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục, bảng 16.2 để trả lời một số câu hỏi: *Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta thể hiện ở những mặt nào? Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng có sự thay đổi như thế nào trong giai đoạn 2010 – 2024? Tại sao vị trí của các vùng về giá trị sản xuất công nghiệp thay đổi? Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có sự thay đổi như thế nào?...*

– HS trao đổi cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi đại diện 2 – 3 cặp HS lên trình bày, các cặp HS khác theo dõi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch, thể hiện ở sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng kinh tế – xã hội, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng kinh tế có sự thay đổi rõ rệt, nhất là ở các vùng đóng góp lớn về giá trị sản xuất công nghiệp trong cả nước.

+ Khu công nghiệp, khu công nghệ cao ngày càng được mở rộng. Bên cạnh các địa phương có lịch sử phát triển công nghiệp lâu đời, đã xuất hiện một số địa phương phát triển mạnh công nghiệp những năm gần đây.

– Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu theo thành phần kinh tế và các chính sách phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khoa học – công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm (4 – 6 HS/nhóm) và thực hiện nhiệm vụ: Tóm tắt lại hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp ở nước ta theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

– HS làm việc theo nhóm và hoàn thành nhiệm vụ.

– GV có thể gợi ý HS tóm tắt dưới dạng bảng, sơ đồ,...

– Sau thời gian làm việc, GV gọi đại diện các nhóm lên trình bày, sau đó nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Ngày 28 – 02 – 2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 165/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công thương giai đoạn đến năm 2030. Đề án đặt ra mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam là nước có công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30% vào năm 2030. Để đạt được mục tiêu nói trên, các nhóm nhiệm vụ được Chính phủ đặt ra gồm:

– Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lợi thế thương mại để tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng nội địa của sản phẩm. Phấn đấu tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 8,5 – 9%/năm. Tập trung phát triển hoàn chỉnh hệ thống sản xuất công nghiệp trong nước thông qua việc nâng cấp và phát triển chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp. Chú trọng nội địa hoá chuỗi cung ứng các ngành công nghiệp để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và tăng cường tính tự chủ, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Xanh hoá các ngành công nghiệp, đảm bảo sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên và năng lượng trong các ngành công nghiệp.

– Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp từ các ngành thâm dụng tài nguyên, lao động sang các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp các-bon thấp; từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Phấn đấu đến năm 2030, tỉ trọng công

nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP khoảng 30% với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 9 – 10%/năm; tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt trên 45%.

– Cơ cấu lại không gian phát triển công nghiệp của các vùng, địa phương đảm bảo tính chuyên môn hoá cao, phát huy tốt nhất các lợi thế của mỗi vùng, địa phương về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế – chính trị, nguồn nhân lực. Tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tạo lập không gian phát triển mới đối với các ngành công nghiệp và tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu.

– Hình thành và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp công nghiệp nội địa, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghiệp quy mô lớn trong các ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới, đóng vai trò dẫn dắt phát triển ngành. Nâng cao năng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường kết nối kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, đa quốc gia.

– Đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương. Tăng cường các hoạt động khuyến công, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, góp phần xây dựng nông thôn mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học – kĩ thuật vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; tăng cường hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; thúc đẩy các hoạt động tư vấn phát triển công nghiệp nông thôn; phát huy vai trò và nâng cao năng lực thực hiện của tổ chức khuyến công từ trung ương đến địa phương; nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương đầu tư các nguồn lực để triển khai các chính sách, chương trình và hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương.

BÀI 17. MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí của các đối tượng trên bản đồ công nghiệp); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được sự phân bố của các ngành công nghiệp ở nước ta),

+ Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm các thông tin văn bản phù hợp với nội dung nghiên cứu; đọc được bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp; nhận xét, phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu thống kê về các ngành công nghiệp); khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, chọn lọc thông tin địa lí cần thiết từ các trang web liên quan đến các ngành công nghiệp nước ta).

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về các ngành công nghiệp Việt Nam; liên hệ thực tế địa phương để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí); vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học; ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên (than, dầu khí, tài nguyên nước) và bảo vệ môi trường (xu hướng sản xuất xanh và tiêu dùng xanh).

– Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Có trách nhiệm trong phát triển công nghiệp của địa phương và đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp Việt Nam.

– Tranh ảnh, video,... về các ngành công nghiệp.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ *https://www.nso.gov.vn/*

+ *http://dieutranganglucsanxuat.moit.gov.vn/HomePage.aspx,...*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối kiến thức HS đã có về đặc điểm phát triển, phân bố của các ngành công nghiệp.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SGK để vào bài.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về các ngành công nghiệp nước ta (tên một số ngành công nghiệp, sản phẩm chính của ngành công nghiệp đó là gì, phân bố ở đâu).

Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các ngành công nghiệp khai thác than, dầu, khí

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của các ngành khai thác than, dầu, khí.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ từ tiết học trước: Em tham gia cuộc họp tổng kết hoạt động của ngành công nghiệp khai thác than, dầu, khí nước ta giai đoạn 2010 – 2024. Hãy trình bày những nội dung chính trong báo cáo của em. Trên lớp, GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống. GV dẫn dắt cuộc họp, gọi HS đọc báo cáo và cử 2 hoặc 3 HS làm thư kí, ghi tóm tắt các báo cáo.

– HS trình bày báo cáo. HS tự chọn cách trình bày nội dung (PowerPoint, sơ đồ, infographic,...) và hình thức báo cáo (thuyết trình, vẽ lên bảng,...).

– HS làm thư kí tổng kết các báo cáo.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU, KHÍ

	Khai thác than	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên
Lịch sử	Từ đầu thế kỉ XIX.	Phát triển muộn, bắt đầu từ năm 1986.
Công nghệ	Tiên tiến, hiện đại, cơ giới hoá, tự động hoá đồng bộ.	Khai thác dầu trong đá móng, làm lạnh sâu dòng khí nguyên liệu, nén khí thiên nhiên,...
Sản lượng	Không ổn định.	Không ổn định, đã khai thác ở nước ngoài.
Mục đích	Chủ yếu phục vụ công nghiệp sản xuất điện và xuất khẩu.	Phục vụ sản xuất điện, lọc – hoá dầu, xuất khẩu.
Phân bố	Tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh, ngoài ra còn có ở Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Ninh,...	Dầu thô được khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía nam. Khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn,...
Định hướng	Khai thác tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường chế biến sâu để bảo vệ các tài nguyên của đất nước.	

2.2. Tìm hiểu các ngành công nghiệp sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể dạy học tuần tự nội dung các ngành công nghiệp hoặc tổ chức dạy học theo nhóm, GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm: Dựa vào thông tin và hình 17.1, 17.4, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp bằng cách hoàn thiện phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Ngành công nghiệp	Đặc điểm phát triển	Phân bố

+ Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất điện.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất đồ uống.

+ Nhóm 5: Tìm hiểu đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục.

+ Nhóm 6: Tìm hiểu đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất giày, dép.

– HS làm việc nhóm, nghiên cứu thông tin và hình 17.1, 17.4.

+ Mỗi thành viên làm việc cá nhân, ghi ra giấy nháp ý kiến của mình.

+ Các thành viên trong nhóm cùng trao đổi, thảo luận và thống nhất nội dung.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đặt câu hỏi cho các nhóm (nếu có), nhận xét, góp ý. Sau khi chốt nội dung kiến thức của từng nhóm, GV sử dụng kĩ thuật phòng tranh hoặc triển lãm để giới thiệu sản phẩm của mỗi nhóm, các nhóm khác cùng tham quan, học tập và lĩnh hội toàn bộ nội dung kiến thức của bài.

Gợi ý bảng tổng hợp kiến thức như sau (GV có thể linh động, tuỳ tình hình thực tế để điều chỉnh):

ĐẶC ĐIỂM MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Ngành công nghiệp	Đặc điểm phát triển	Phân bố
Sản xuất điện	– Lịch sử: từ cuối thế kỷ XIX (nhiệt điện than). – Công nghệ: ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại, thông minh trong sản xuất, vận hành, quản lí hệ thống lưới điện,... – Mục đích: đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. – Sản lượng: tăng mạnh, cơ cấu nguồn điện đa dạng. – Định hướng: cải tiến kĩ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành; chuyển dịch cơ cấu sang các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo khác.	– Thuỷ điện: Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ,... – Nhiệt điện than: chủ yếu ở phía Bắc (Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ,...) – Nhiệt điện khí: chủ yếu ở phía Nam (Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long,...). – Điện mặt trời, điện gió phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long,... – Điện rác: ở một số địa phương như Hà Nội, Cần Thơ,...
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	– Lịch sử: xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác. – Công nghệ: hiện đại (trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, dữ liệu lớn,...). – Mục đích: xuất khẩu và tiêu dùng. – Sản lượng: tăng nhanh, cơ cấu ngành đa dạng. – Định hướng: thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa.	Các địa phương có nhiều lợi thế về nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư nước ngoài như: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...
Sản xuất, chế biến thực phẩm	– Lịch sử: phát triển từ lâu đời. – Công nghệ: áp dụng công nghệ mới như công nghệ sinh học, công nghệ xử lí nhiệt, công nghệ bao bì và đóng gói,... – Sản lương: ngày càng tăng. – Mục đích: phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.	Phân bố rộng khắp cả nước dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ, nhất là các địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,...

	– Định hướng: chú trọng công nghệ tự động hoá, quản lí chất lượng; phát triển chuỗi sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đa dạng hoá sản phẩm cho thị trường nội địa; mở rộng thị trường xuất khẩu, chủ động hội nhập quốc tế.	
Sản xuất đồ uống	– Lịch sử: có truyền thống lâu đời. – Công nghệ: áp dụng công nghệ mới: công nghệ chiết lạnh vô trùng, tự động hoá,... – Mục đích: tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. – Sản lượng: tăng qua các năm. – Định hướng: sản xuất theo hướng bền vững như: sử dụng các nguồn nguyên liệu hữu cơ, tái sử dụng – tái chế chất thải hoặc sản phẩm dư thừa từ quá trình sản xuất của ngành,...	Phân bố tập trung ở các địa phương như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh,...
Dệt và sản xuất trang phục	– Lịch sử: phát triển từ sớm. – Công nghệ: công nghệ in 3D, công nghệ nhuộm, may mặc, đóng gói,... – Mục đích: phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. – Sản lượng: tăng liên tục. – Định hướng: chuyển từ gia công sang các hình thức sản xuất đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lí chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thiết kế và xây dựng thương hiệu trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại, gắn với hệ thống quản lí chất lượng, quản lí lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.	Phát triển mạnh ở các địa phương như: Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng,...
Sản xuất giày, dép	– Lịch sử: hình thành từ lâu đời nhưng phát triển mạnh từ năm 2000. – Công nghệ: tự động hoá, tích hợp hệ thống trong sản xuất. – Mục đích: xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. – Sản lượng: tăng nhanh qua các năm. – Định hướng: phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn; hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển được một số thương hiệu mang tầm khu vực và thế giới.	Tập trung ở Hà Nội và các địa phương phía Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...

Lưu ý: Khi dạy phần này, GV nên cho HS tích cực khai thác các bản đồ, đồng thời có thêm các hình ảnh, video minh hoạ để các phần báo cáo trở nên sinh động hơn.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức lí thuyết bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp và gợi ý:

+ Lập bảng với các cột thông tin: lịch sử phát triển, công nghệ sản xuất, mục đích sản xuất, cơ cấu và sản lượng, hướng phát triển, phân bố.

+ Dựa vào nội dung bài học để xác định và điền các thông tin phù hợp.

– HS thực hiện nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi một vài HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn.

– GV gọi HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2030 tập trung vào một số ngành công nghiệp đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu; tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu; khuyến khích phát triển dân doanh, đầu tư nước ngoài; thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế ngoài Nhà nước; chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa; phát triển nguồn nhân lực công nghiệp là điều kiện quyết định thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển công nghiệp theo các chuẩn mực về môi trường, tiến tới công nghệ xanh.

Về quy hoạch ngành công nghiệp, sẽ có 10 ngành được tập trung xây dựng lại là cơ khí – luyện kim; hoá chất; điện tử, công nghệ thông tin; dệt may – da giày; chế biến nông lâm thuỷ sản, thực phẩm, đồ uống; sản xuất vật liệu xây dựng; khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất điện; khai thác than; khai thác dầu khí,...

Quy hoạch cũng đưa nhiều giải pháp để thực hiện, các giải pháp được chia thành giải pháp ngắn hạn và giải pháp dài hạn. Các nhóm giải pháp về thể chế, cơ chế chính sách phát

triển ngành công nghiệp; tăng cường điều phối theo vùng lãnh thổ, phân cấp hợp lí trong quản lí nhà nước về công nghiệp; tạo sự bình đẳng giữa các khu vực kinh tế được đưa lên hàng đầu trong các nhóm giải pháp ngắn hạn.

Về dài hạn, quy hoạch đưa ra 7 nhóm giải pháp về vốn, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường và sản phẩm, phát triển công nghiệp hỗ trợ, hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển, đẩy mạnh công tác khuyến công, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp nông thôn.

BÀI 18. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: giải thích được sự phát triển, phân bố của một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm các thông tin văn bản phù hợp với nội dung nghiên cứu); khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, chọn lọc thông tin địa lí cần thiết từ các trang web liên quan đến sự hình thành, phát triển và phân bố của các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp của nước ta).

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp; liên hệ thực tế địa phương để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí).

3. Phẩm chất

– Giáo dục cho HS thế giới quan khoa học, lòng yêu nước; thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau.

– Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Tranh ảnh, video về các khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ https://www.iz.com.vn/Khu-cong-nghiep

+ https://viipip.com/homevn/?module=listip

+https://baochinhphu.vn/phat-trien-khu-cong-nghe-cao-tai-sao-chua-xung-tam-102230331221826658.htm

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối kiến thức HS đã có về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SGK để vào bài.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, ở nước ta (tên các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, năm thành lập, phân bố ở đâu).

GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng. Dựa vào câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới: Tìm hiểu một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức các hoạt động dạy học theo tuần tự các mục trong SGK hoặc cho HS làm việc nhóm. Nếu sử dụng PPDH theo nhóm, GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp bằng cách hoàn thành phiếu học tập, cụ thể:

Hình thức	Khu công nghiệp	Khu công nghệ cao
Khái niệm		
Vai trò		
Đặc điểm phát triển và phân bố		
Định hướng phát triển		

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về khu công nghiệp.

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu về khu công nghệ cao.

– Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.

+ Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi phần trình bày của mình vào giấy nháp.

+ Các thành viên trong nhóm cùng trao đổi, thảo luận và thống nhất nội dung.

– GV mời các nhóm trình bày kết quả, sử dụng kĩ thuật phòng tranh hoặc triển lãm để trưng bày sản phẩm của nhóm.

– GV đặt câu hỏi cho các nhóm (nếu có), nhận xét, góp ý và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Gợi ý bảng tổng hợp kiến thức như sau (GV có thể linh động, tuỳ tình hình thực tế để điều chỉnh):

MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Hình thức	**Khu công nghiệp**	**Khu công nghệ cao**
Khái niệm	Khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hay những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp.	Là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.
Vai trò	– Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. – Đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần tăng nguồn thu ngân sách. – Tiếp nhận kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lí hiện đại và kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp trong nước. – Tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao. – Thúc đẩy việc hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại các địa phương.	– Động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước. – Thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao. – Tạo nhiều cơ hội việc làm cho những người lao động,...

Đặc điểm phát triển và phân bố	– Số lượng các khu công nghiệp tăng qua các năm. Đến năm 2024, cả nước đã có 447 khu công nghiệp, trong đó 304 khu đang hoạt động. – Các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.	– Đến năm 2025, cả nước có 5 khu công nghệ cao: Hoà Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Công nghệ sinh học Đồng Nai, sinh học Hà Nội. – Các khu công nghệ cao trong những năm gần đây có những bước tiến đáng kể nhưng vẫn chưa đủ sức để thu hút các nhà đầu tư lớn do chính sách thu hút đầu tư từ đầu thiếu định hướng rõ ràng, hạ tầng kĩ thuật chung chưa đồng bộ; dịch vụ tiện ích chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ công nghệ cao,...
Định hướng phát triển	Phát triển theo hướng giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải khí nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số.	Hình thành không gian đổi mới sáng tạo, ươm tạo doanh nghiệp và sản xuất sản phẩm công nghệ cao, nâng cao năng lực khoa học – công nghệ trong nước, trọng tâm là thu hút đầu tư chất lượng cao, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ sinh thái sáng tạo.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi 2 – 3 HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái,...

– Khu chế xuất

Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp. Khu chế xuất được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Một số khu chế xuất tiêu biểu ở nước ta là Tân Thuận, Linh Trung I (Thành phố Hồ Chí Minh),...

– Khu công nghiệp hỗ trợ

Khu công nghiệp hỗ trợ là khu công nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, thực hiện dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Tỉ lệ diện tích đất cho các dự án đầu tư vào ngành nghề công nghiệp hỗ trợ thuê, thuê lại tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp.

Mục tiêu phát triển khu công nghiệp hỗ trợ:

1. Phát triển khu công nghiệp hỗ trợ nhằm cụ thể hoá và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp hỗ trợ trong từng thời kì.

2. Hình thành liên kết sản xuất giữa các khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; đổi mới cơ cấu thu hút đầu tư nước ngoài; chuyển giao công nghệ, kĩ năng sản xuất tiên tiến, hiện đại thông qua hợp tác đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Một số khu công nghiệp hỗ trợ ở nước ta là Hiệp Phước, Lê Minh Xuân (Thành phố Hồ Chí Minh),...

– Khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ

Khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ là các khu chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ, trong đó khu công nghiệp có khu chức năng chính; khu đô thị – dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ tiện ích xã hội cho khu công nghiệp (có thể bao gồm các phân khu chức năng như: nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ươm tạo doanh nghiệp và một số hạng mục công trình kinh tế – xã hội khác cần thiết cho sự phát triển đồng bộ, bền vững của khu), được đầu tư xây dựng để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của khu công nghiệp. Quy mô diện tích khu đô thị – dịch vụ tối đa không vượt quá một phần ba quy mô diện tích khu công nghiệp.

Mục tiêu phát triển khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ:

1. Hình thành khu vực đồng bộ về kết cấu hạ tầng kĩ thuật và xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, gắn kết giữa phát triển khu công nghiệp với quá trình đô thị hoá tại các địa phương.

2. Giải quyết vấn đề nhà ở, công trình văn hoá, thể thao và các tiện ích xã hội khác đảm bảo cuộc sống của công nhân trong khu công nghiệp, phát triển khu công nghiệp theo hướng bền vững.

3. Góp phần phân bố dân cư hợp lí tại các địa bàn trọng điểm tập trung nhiều khu công nghiệp, phát triển các khu đô thị mới với hạ tầng kĩ thuật và xã hội đồng bộ.

4. Hình thành khu vực công nghiệp, đô thị, dịch vụ với môi trường sinh sống, làm việc hiện đại, đầy đủ tiện nghi, tiện ích cho người dân, người lao động; hướng tới phát triển thành các thành phố công nghiệp, đô thị thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Một số khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ ở nước ta là VSIP Bắc Ninh, VSIP Hải Phòng, VSIP 1 Bình Dương,...

– Khu công nghiệp sinh thái

Khu công nghiệp sinh thái là khu công nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội của các doanh nghiệp.

Mục tiêu phát triển khu công nghiệp sinh thái:

1. Nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong khu công nghiệp thông qua việc áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và xây dựng mối liên kết cộng sinh công nghiệp.

2. Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong và xung quanh khu công nghiệp thông qua việc giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm và chất thải, khuyến khích sử dụng công nghệ sạch, các phương pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường.

3. Hình thành cộng đồng doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ và phát triển môi trường sống cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Một số khu công nghiệp sinh thái ở nước ta là Deep C (Hải Phòng), Gián Khẩu (Ninh Bình), Hoà Khánh (Đà Nẵng), Trà Nóc 1 (Cần Thơ),...

BÀI 19. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

3. Phẩm chất

– Giáo dục cho HS thế giới quan khoa học, yêu quê hương, đất nước.

– Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có).

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ *https://www.gso.gov.vn/cong-nghiep/*

+ *https://vneconomy.vn/phat-trien-tong-the-nganh-cong-nghiep.htm*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Nội dung 1

– GV yêu cầu HS chọn dạng biểu đồ phù hợp.

+ Xác định loại biểu đồ: chú ý từ khóa "giá trị sản xuất ngành công nghiệp nước ta giai đoạn 2010 – 2024"

+ Vẽ biểu đồ: Biểu đồ cột, chú ý khoảng cách năm.

– GV hướng dẫn HS cách nhận xét và giải thích dựa vào các số liệu:

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta tăng qua các năm. Năm 2024, giá trị sản xuất công nghiệp tăng gần 5,6 lần so với năm 2010.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp tăng là kết quả của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tái cơ cấu ngành công nghiệp và chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần của nước ta.

2. Nội dung 2

– GV hướng dẫn HS cách nhận xét và giải thích dựa vào các số liệu trong bảng 6.1 trang 70 SGK.

+ Nhận xét: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành ở nước ta có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo (dẫn chứng).

+ Giải thích: do phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá và kinh tế tri thức và hướng đến phát triển bền vững.

BÀI 20. VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Khái quát được vai trò của các ngành dịch vụ.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

2. Năng lực

Nhận thức khoa học Địa lí: HS phân tích được mối quan hệ giữa các nhân tố đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

3. Phẩm chất

Đồng tình, ủng hộ các giải pháp phát triển hoạt động dịch vụ ở nước ta.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Tranh ảnh liên quan đến ngành dịch vụ.

– Giấy A0, bút dạ, bút màu.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

GV dùng hình ảnh hoặc thông tin trong mục mở đầu để giới thiệu vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu vai trò của các ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Nêu được khái quát vai trò của các ngành dịch vụ ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS bằng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế của mình, liệt kê các vai trò của ngành dịch vụ.

– HS làm việc cá nhân, viết hoặc nói các vai trò.

– Một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong GDP, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
– Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới.
– Thúc đẩy quá trình đổi mới, hiện đại hoá nền kinh tế.
– Tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động, chất lượng cuộc sống người dân.
– Tác động tích cực đối với việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng nền kinh tế bền vững.

Lưu ý: Khi bắt đầu bài học, GV có thể yêu cầu HS nhắc lại các hoạt động dịch vụ đã học ở lớp 10. Việc HS nhớ lại các lĩnh vực dịch vụ rất quan trọng để nêu vai trò và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố ngành dịch vụ.

2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đưa ra tình huống có vấn đề: *"Để phát triển ngành dịch vụ, điều quan trọng nhất là có cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại trên cả nước". Em có đồng ý với nhận định trên không? Vì sao?*

– HS làm việc theo nhóm: liệt kê các nhân tố ảnh hưởng, phân tích vai trò của từng nhân tố và xác định nhân tố quan trọng nhất.

– Các nhóm HS nêu ý kiến. Có thể thảo luận cả lớp nếu các ý kiến khác nhau.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Nhân tố	Ảnh hưởng
Trình độ phát triển kinh tế	→ Quyết định sự phát triển ngành dịch vụ.
Dân cư và lao động	→ Động lực phát triển ngành dịch vụ.
Thị trường	→ Thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng các loại hình dịch vụ.
Cơ sở vật chất – kĩ thuật và khoa học – công nghệ	→ Thúc đẩy sự phát triển ngành dịch vụ.
Chính sách	→ Định hướng và tạo cơ hội phát triển ngành dịch vụ.
Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	→ Tạo thuận lợi hay gây khó khăn nhất định cho ngành dịch vụ.

Lưu ý: GV có thể hướng dẫn HS phân tích vai trò của các nhân tố tới từng hoạt động dịch vụ, sau đó tổng hợp lại. Hoặc GV yêu cầu HS lấy ví dụ cụ thể ở từng hoạt động dịch vụ để chứng minh cho các ảnh hưởng đã nêu trong SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lựa chọn một hình thức phù hợp để hệ thống hoá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ.

– HS làm việc cá nhân, vẽ sơ đồ thích hợp hoặc lập bảng,... để thể hiện vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến ngành dịch vụ. Có thể làm theo nhóm, viết, vẽ trên giấy A0 và trình bày trước lớp.

– HS trao đổi bài, góp ý cho nhau.

– GV nhận xét, tổng kết.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tự chọn hình thức trình bày và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

– Sự phân bố các cơ sở kinh tế quy định mạng lưới giao thông vận tải, cường độ vận chuyển và cơ cấu của các luồng hàng vận chuyển, quy định sự phân bố của hoạt động thương mại, viễn thông.

Việc hình thành các vùng chuyên môn hoá, các cụm công nghiệp, tam giác động lực,... đòi hỏi mối liên hệ giữa các địa phương ngày càng chặt chẽ. Các vùng càng chuyên môn hoá sâu sắc thì càng đòi hỏi mở rộng mối liên hệ liên vùng và mạng lưới giao thông vận tải trong vùng phải phát triển tương ứng. Các sản phẩm chuyên môn hoá ngày càng phong phú, vận chuyển liên vùng có cường độ ngày càng lớn, cự li vận chuyển càng dài và cơ cấu mặt hàng vận chuyển càng phức tạp. Sự phát triển tổng hợp các vùng kinh tế giúp giảm bớt các luồng vận chuyển nhập nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm làm cho các luồng vận tải trở nên kinh tế hơn.

Các hoạt động kinh tế đối ngoại mở rộng làm cho việc vận chuyển nước ngoài tăng lên, đặc biệt là vận chuyển đường biển quốc tế, chất lượng bưu chính viễn thông được nâng cao, thị trường xuất nhập khẩu mở rộng và đa dạng hơn.

Đô thị hoá và sự phát triển nhanh của các thành phố lớn đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của giao thông đô thị, hình thành các đầu mối giao thông vận tải tổng hợp có ý nghĩa

quốc gia và quốc tế, phát triển các đô thị du lịch, nâng cao chất lượng hoạt động bưu chính viễn thông, ra đời một số hình thức thương mại mới, như thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến.

– Cơ sở để phát triển du lịch là: Tài nguyên du lịch phong phú, gồm tài nguyên du lịch tự nhiên (địa hình núi, bờ biển, đảo, các-xtơ, các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, hồ, nguồn nước khoáng, nước nóng,...), tài nguyên du lịch văn hoá (di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian; công trình lao động, sáng tạo của con người).

BÀI 21. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.

– Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc trưng về sự phát triển và phân bố giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

3. Phẩm chất

Tôn trọng các giá trị, thành tựu phát triển của đất nước. Có hành động thiết thực góp phần phát triển các hoạt động dịch vụ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Báo cáo tổng kết hằng năm của ngành giao thông vận tải, hoặc logistics và bưu chính viễn thông.

– Bảng số liệu theo niên giám thống kê, bản đồ liên quan đến các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

– Tranh ảnh, hình vẽ, thông tin trên internet có liên quan đến bài học.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Bộ Xây dựng: *https://moc.gov.vn/*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Gợi mở nội dung bài học mới.

– Khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng hình ảnh, thông tin về giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở nước ta và yêu cầu HS nêu những ấn tượng của bản thân khi xem các bức ảnh trên.

– HS quan sát hình ảnh hoặc đọc thông tin.

– Một số HS trả lời.

– GV dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu ngành giao thông vận tải

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tìm hiểu một loại hình giao thông vận tải mà em quan tâm. Sau đó HS làm việc theo nhóm, sao cho các nhóm đều có đầy đủ các loại hình giao thông. Nhiệm vụ nhóm: HS điền thông tin vào bảng sau:

Loại hình giao thông	Thành tựu	Hạn chế	Phân bố/mạng lưới

– HS làm việc cá nhân, viết thông tin tìm hiểu được ra vở. HS làm việc nhóm, điền thông tin vào bảng.

– Các nhóm HS trao đổi với nhau và cùng hoàn thiện bảng thông tin.

– GV đưa ra bảng thông tin để HS bổ sung, sửa chữa nếu cần. GV tổng hợp, nhận xét và đánh giá.

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC TA

Loại hình giao thông	Thành tựu	Hạn chế	Phân bố/mạng lưới
Đường bộ	– Phát triển nhanh, hiện đại, đảm bảo kết nối các vùng, miền.	Tỉ lệ đường nhỏ hẹp, mặt đường chưa rải nhựa còn cao.	Mạng lưới trải rộng khắp lãnh thổ.

	– Chất lượng đường, phương tiện tăng. Nhiều tuyến cao tốc được xây dựng. – Dịch vụ vận tải đa dạng: vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới,... – Khối lượng hàng hoá vận chuyển cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta.		– Trục xương sống là các tuyến bắc – nam. – Ở miền Bắc, miền Nam, các tuyến quốc lộ tạo thành mạng lưới hình nan quạt. Ở miền Trung, các tuyến đường ngang kết nối với trục Bắc – Nam. – Các tuyến đường cao tốc, xuyên Á.
Đường sắt	– Vận chuyển hàng hoá. – Đang được hiện đại hoá, mở rộng dịch vụ. – Phát triển đường sắt đô thị.	Khả năng cạnh tranh kém. Tốc độ chạy tàu chậm, khổ đường ray không đồng bộ, năng lực vận chuyển và kết nối quốc tế hạn chế	– 7 tuyến chính. – Tuyến dài và quan trọng nhất là tuyến Bắc – Nam (Thống Nhất). Sáu tuyến khác tập trung ở phía bắc.
Đường thuỷ nội địa	Dịch vụ đa dạng: trung chuyển hàng hoá nội địa, kết nối với các cảng biển, hỗ trợ tàu biển, vận chuyển công-te-nơ,...	Kết nối với đường bộ và đường biển chưa thuận lợi, quy mô cảng, bến thuỷ nội địa còn hạn chế.	– Phát triển nhất trên các hệ thống sông Đồng Nai, Cửu Long, Hồng, Thái Bình. – Các tuyến vận tải liên vùng có lưu lượng lớn.
Đường biển	– Trung chuyển quốc tế, vận chuyển hàng hoá cho các khu công nghiệp, liên hợp luyện kim, lọc – hoá dầu,... – Tăng cường tàu lớn, tàu chuyên dùng và vận tải công-te-nơ.	Hạ tầng cảng chưa đón được các tàu trọng tải lớn, việc mở rộng cảng gặp nhiều khó khăn.	– 34 cảng biển với 296 bến cảng (năm 2024), trong đó 2 cảng loại đặc biệt. – Nhiều tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ, châu Âu.
Đường hàng không	– Tốc độ tăng rất nhanh. – Năng lực vận chuyển nâng cao, mạng lưới đường bay mở rộng.	Vận chuyển hàng hoá còn hạn chế.	– 23 cảng hàng không (12 cảng quốc tế). Ba đầu mối chính là Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất. – Nhiều chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu và châu Phi.

Đường ống	Vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ công nghiệp khai thác, chế biến và phân phối dầu khí.	Mạng lưới đường còn hạn chế.	Một số tuyến chính: tuyến vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy tới một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, hệ thống đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn,...

Lưu ý: GV tổ chức cho HS khai thác thông tin kết hợp từ kênh chữ, bảng số liệu và bản đồ. Mỗi loại hình giao thông cần tìm hiểu được sự phát triển, hạn chế, phân bố/mạng lưới.

2.2. Tìm hiểu ngành bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ từ tiết học trước: Em tham gia cuộc họp tổng kết hoạt động của ngành bưu chính viễn thông nước ta, giai đoạn 2010 – 2024. Hãy trình bày những nội dung chính trong báo cáo của em (lựa chọn tìm hiểu ngành bưu chính hoặc viễn thông). Trên lớp, GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống. GV dẫn dắt cuộc họp, gọi HS đọc báo cáo và cử 2 hoặc 3 HS làm thư kí, ghi tóm tắt các báo cáo.

– HS trình bày báo cáo. HS tự chọn cách trình bày nội dung (PowerPoint, sơ đồ, infographic,...) và hình thức báo cáo (thuyết trình, vẽ lên bảng,...).

– HS làm thư kí tổng kết các báo cáo.

– GV đánh giá, tổng kết. Gợi ý:

Các hoạt động bưu chính viễn thông ở nước ta đang phát triển theo hướng chuyển đổi số và liên kết chặt chẽ với các hoạt động dịch vụ khác như thương mại, giao thông vận tải,...

– Dịch vụ bưu chính đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh tế. Các dịch vụ truyền thống từng bước chuyển sang dịch vụ số. Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh được mở rộng, đảm bảo chất lượng vận chuyển đã nâng cao hiệu quả kinh tế của dịch vụ bưu chính. Mạng lưới bưu chính phân bố rộng khắp. Một số trung tâm dịch vụ bưu chính đã tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo cơ sở cho việc xây dựng kinh tế số, xã hội số, như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành bưu chính phát triển theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác: ngân hàng, logistics, vận tải,...

– Các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng bao gồm: dịch vụ điện thoại, internet, dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ. Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh. Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới qua hệ thống băng thông quốc tế. Nước ta đã hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,...

Hướng phát triển ngành viễn thông nước ta là đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng sử dụng bản đồ, vẽ biểu đồ và nhận xét, giải thích liên quan đến ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện một trong các yêu cầu sau:

+ Xác định trên bản đồ hình 21.1 một số tuyến đường bộ, đường sắt, cảng biển và cảng hàng không chính của nước ta.

+ Dựa vào bảng số liệu 21.2, vẽ biểu đồ thể hiện doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông của nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

– HS làm việc cá nhân.

– HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét, tổng kết.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tự chọn hình thức trình bày và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

– Các dịch vụ bưu chính gồm:

+ Dịch vụ bưu chính công ích: đảm bảo yêu cầu về chất lượng và thời gian, thực hiện các nhiệm vụ đặc thù mà Nhà nước giao.

+ Dịch vụ bưu chính cạnh tranh: dịch vụ hoàn tất đơn hàng cho thương mại điện tử và giao hàng chặng cuối cho logistics, chuỗi cung ứng.

+ Nhóm dịch vụ bưu chính hỗ trợ khác: phân phối, bán lẻ, thương mại điện tử; thanh toán và tài chính số; các dịch vụ bưu chính số hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế: nông nghiệp, chăm sóc sức khoẻ, an sinh xã hội, đào tạo, tư pháp,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Viễn thông là dịch vụ truyền kí hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Các dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm: dịch vụ đàm thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ tin nhắn, dịch vụ hội nghị truyền hình, cho thuê dịch vụ kênh riêng, internet. "Dịch vụ viễn thông bổ sung" bao hàm thêm các chức năng, tiện ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông: Các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm: dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax giá trị gia tăng, dịch vụ truy cập internet và các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

BÀI 22. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam.

– Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.

– Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích đặc trưng phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.

3. Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành thương mại và du lịch.

– Bảng số liệu theo Niên giám thống kê, bản đồ liên quan đến thương mại và du lịch.

– Tranh ảnh, hình vẽ, thông tin trên internet có liên quan đến bài học.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Bộ Công thương: *https://moit.gov.vn/*

+ Cục Hải quan: *https://www.customs.gov.vn/*

+ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: *https://bvhttdl.gov.vn/*
+ Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam: *https://vietnamtourism.gov.vn/*,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Gợi mở nội dung bài học mới, khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể lựa chọn một trong các cách sau:

– GV sử dụng thông tin trong mục mở đầu hoặc *Em có biết?* trong SGK để xây dựng tình huống có vấn đề hoặc câu hỏi thảo luận và dẫn dắt vào bài.

– GV sử dụng các thông tin có tính thời sự về thương mại và du lịch để xây dựng tình huống có vấn đề. Ví dụ: Thương mại điện tử của Việt Nam, du lịch phục hồi sau dịch bệnh COVID-19,...

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu hoạt động nội thương

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố nội thương ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và làm phiếu học tập.
– HS làm việc cá nhân, điền thông tin vào phiếu học tập.
– HS cùng bàn trao đổi bài và góp ý cho nhau.
– GV tổng hợp, nhận xét và đánh giá.

PHIẾU HỌC TẬP

Họ và tên: ..... *Lớp:* .....

Yêu cầu: HS đọc thông tin mục 1, trang 96 – 97 SGK, trả lời các câu hỏi sau:

Thời gian:

1. Chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hoạt động nội thương là .....

2. Loại hình thương mại nào không cùng nhóm: chợ, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại, thương mại điện tử.

3. Hoạt động nội thương ngày càng hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân và nền kinh tế. Em hãy chứng minh nhận định trên bằng các ví dụ cụ thể:

.....

.....

4. .....

2.2. Tìm hiểu hoạt động ngoại thương

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố ngoại thương ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng các tiêu đề bài báo có liên quan và yêu cầu HS viết thông tin cụ thể cho bài báo đó.

– HS làm việc theo cặp, trao đổi thông tin và viết bài.

– HS trình bày trước lớp. Các cặp HS khác bổ sung, góp ý.

– GV tổng kết, đánh giá. Gợi ý:

– Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh. Cán cân thương mại có xu hướng xuất siêu.

– Xuất khẩu chiếm 51,6% trong tổng trị giá xuất nhập khẩu (năm 2024). Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, một số nhóm hàng có vị trí cao trên thị trường thế giới là nông sản, thuỷ sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu chuyển dịch tích cực. Tỉ trọng nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô giảm, tỉ trọng nhóm hàng chế biến tăng. Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng.

– Nhập khẩu chiếm 48,4% trong tổng trị giá xuất nhập khẩu (năm 2024). Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. Thị trường nhập khẩu của nước ta chủ yếu là các nước có trình độ khoa học – công nghệ tiên tiến.

2.3. Tìm hiểu ngành du lịch

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở Việt Nam.

– Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (khu du lịch, điểm du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS thảo luận cả lớp. Chủ đề thảo luận: *"Du lịch nước ta là ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực phát triển nhiều ngành kinh tế và phát triển bền vững"*.

– HS làm việc cá nhân, nêu ý kiến của mình về chủ đề thảo luận.

– HS trình bày ý kiến: đồng tình hoặc phản đối với nhận định của chủ đề thảo luận.

– GV khẳng định: Nhận định của chủ đề thảo luận là phù hợp với thực trạng và xu hướng phát triển của ngành du lịch ở nước ta.

– Sau thảo luận, GV yêu cầu HS phân tích sự phân hoá lãnh thổ du lịch nước ta.

– HS căn cứ vào thông tin trong mục 2 và hình 22.2, nêu các khu du lịch, điểm du lịch nổi bật.

– GV có thể tổ chức cho HS đóng vai hướng dẫn viên du lịch, trình bày về các khu du lịch, điểm du lịch của nước ta.

– Gợi ý tổng kết nội dung:

– Du lịch nước ta được xác định ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác.
– Nước ta đã hình thành các sản phẩm du lịch, thị trường khách du lịch mở rộng.
– Nước ta chú trọng phát triển du lịch bền vững, đẩy mạnh chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,...
– Nước ta đã hình thành các khu du lịch, điểm du lịch trên cả nước.
– Du lịch có vai trò quan trọng đối với phát triển bền vững.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống hoá kiến thức đã học và rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Lựa chọn hình thức phù hợp để hệ thống hoá các nội dung của hoạt động ngoại thương.

+ Dựa vào bảng số liệu trong SGK, vẽ biểu đồ và nhận xét trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của nước ta.

– HS làm việc cá nhân.

– HS trao đổi bài, góp ý cho nhau.

– GV nhận xét, tổng kết.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tự chọn hình thức trình bày và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

– Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030 hướng tới mục tiêu: xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu cân đối, hài hoà, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hoá Việt Nam, khai mở các thị trường, lĩnh vực mới, có tiềm năng, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu.

– Xuất khẩu bền vững: tạo được nguồn hàng ổn định và đầu ra kịp thời là yếu tố quan trọng hàng đầu. Nước ta đang quy hoạch sản xuất, xuất khẩu theo hướng giảm bớt các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp và tập trung các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Tái cơ cấu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ngành nông nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, phát triển nền sản xuất xanh sạch, bền vững; kết hợp phát triển du lịch và ẩm thực với xuất khẩu nông sản, thuỷ sản. Tái cơ cấu các ngành công nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt trong các ngành chế biến, chế tạo nhằm tạo sự bứt phá và động lực mới cho tăng trưởng sản xuất, xuất khẩu.

– Phát triển thương hiệu hàng hoá Việt Nam: xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm xuất khẩu chủ lực, phát triển thương hiệu đi cùng với chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

BÀI 23. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet để tìm hiểu một hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo tại địa phương.

–Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng lí thuyết đã học về sự phát triển và phân bố các hoạt động dịch vụ để giải thích hoạt động và sản phẩm dịch vụ tại địa phương.

3. Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động giữ gìn, phát huy các giá trị độc đáo của dịch vụ tại địa phương.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Báo cáo tổng kết hằng năm của ngành thương mại và du lịch.
– Tranh ảnh, hình vẽ, thông tin trên internet có liên quan đến bài học.
– Tài liệu Giáo dục địa phương, trang web của các sở, ngành địa phương.
– Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Gợi mở nội dung bài học mới; khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS bằng hiểu biết của mình, nêu những hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương.

– HS nêu tên hoạt động hoặc sản phẩm.

– GV dẫn dắt vào bài.

2. Thực hành

2.1. Tìm hiểu hoạt động và sản phẩm dịch vụ tại địa phương

a) Mục tiêu

Xác định được hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo tại địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

HS tự thực hiện ngoài giờ lên lớp. GV hỗ trợ, góp ý.

– GV giao nhiệm vụ tìm hiểu cho HS từ khi bắt đầu học chủ đề dịch vụ.

– HS làm việc cá nhân hoặc nhóm nhỏ, lựa chọn một hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ để tìm hiểu. HS khảo sát, phỏng vấn những người liên quan để có hiểu biết thực tế.

– HS trao đổi với nhau và trao đổi với GV trong suốt thời gian tìm hiểu.

– GV tư vấn, hỗ trợ cho HS.

2.2. Báo cáo hoạt động và sản phẩm dịch vụ tại địa phương

a) Mục tiêu

HS trình bày được kết quả tìm hiểu của mình hoặc của nhóm.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS báo cáo. Có thể lựa chọn hình thức phòng tranh hoặc hội chợ,... để báo cáo.

– HS trưng bày sản phẩm của mình tại vị trí được giao. Các HS lần lượt đi tham quan sản phẩm của bạn/nhóm bạn khác, vừa ghi chép thông tin vừa đánh giá.

– HS hoàn thiện phiếu đánh giá, cho điểm.

– GV nhận xét, đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM BÁO CÁO

Tiêu chí		Đánh giá
Hình thức	Trình bày khoa học, dễ nhìn	
	Có tính thẩm mĩ	
	...	
Nội dung	Thông tin đầy đủ, chính xác	
	Nhiều lí giải sâu sắc	
	...	
Báo cáo, trả lời câu hỏi	Nói dễ nghe, dễ hiểu	
	...	

BÀI 24. KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.

– Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.

– Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: xác định được vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh; giải thích được sự phát triển, phân bố của một số hoạt động kinh tế trong vùng.

+ Tìm hiểu địa lí: tìm kiếm chọn lọc được các thông tin từ các văn bản, tài liệu về vùng Trung du và miền núi phía Bắc; nhận xét, phân tích được một số số liệu thống kê về vùng; khai thác được internet phục vụ môn học.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về vùng Trung du và miền núi phía Bắc; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí, ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất

– Giáo dục ý thức tôn trọng sự khác biệt của mỗi vùng, trân trọng các giá trị lịch sử của mỗi địa phương.

– Yêu quê hương, đất nước, tự hào về vùng đất giàu tiềm năng và có truyền thống đấu tranh giữ gìn và bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ vùng Trung du và miền núi phía Bắc, bản đồ hành chính Việt Nam.

– Niên giám thống kê Việt Nam các năm.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Cổng thông tin điện tử các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối vào bài học.

– Tạo cho học sinh sự hứng thú học tập và kích thích sự tò mò thích khám phá, tìm hiểu.

b) Tổ chức thực hiện

GV mở bài như trong phần mở đầu ở SGK hoặc cho HS chơi trò chơi: Xem hình đoán chữ. GV có thể cho HS xem một số hình ảnh của vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: nhà máy thuỷ điện Sơn La, đồi chè Tân Cương, điểm cực Bắc,... sau đó đặt các câu hỏi và dẫn dắt HS vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về vùng Trung du và miền núi phía Bắc

a) Mục tiêu

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp đôi, đọc các thông tin trong SGK, quan sát bản đồ và thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày:

+ Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Một số đặc điểm nổi bật về dân số của vùng.

– HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời 2 – 3 HS đại diện cho các cặp đôi lên bảng xác định và trình bày về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:

+ Bao gồm 9 tỉnh, diện tích của vùng năm 2024 là 92,5 nghìn km^2.

+ Tiếp giáp với hai nước láng giềng là Trung Quốc và Lào, giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ; có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế và quốc phòng, an ninh.

– Dân số năm 2024:

+ Số dân không đông, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao hơn so với trung bình chung cả nước, mật độ dân số thấp hơn so với trung bình chung cả nước.

+ Dân cư sinh sống chủ yếu ở nông thôn.

+ Có nhiều dân tộc sinh sống như: Thái, Mường, HMông, Tày, Nùng, Dao,...

2.2. Tìm hiểu vấn đề khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

– Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.

– Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành 4 nhóm, thực hiện nhiệm vụ bằng cách hoàn thành phiếu học tập.

KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Thế mạnh	Việc khai thác và chế biến	Hướng phát triển

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về khai thác và chế biến khoáng sản.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về phát triển thuỷ điện.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

– HS từng nhóm nghiên cứu thông tin, sau đó thảo luận và thống nhất nội dung của nhóm.

– GV mời đại các nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác nêu câu hỏi hoặc nhận xét, bổ sung. GV có thể hướng dẫn các nhóm lập sơ đồ tư duy, sử dụng kĩ thuật phòng tranh, cho các nhóm treo tranh lên tường, các nhóm khác cùng đi quan sát tranh, nghe báo cáo và nhận xét.

– GV tổng kết nội dung các thế mạnh theo gợi ý:

KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

	Thế mạnh	Khai thác thế mạnh	Hướng phát triển
Khai thác và chế biến khoáng sản	– Giàu tài nguyên khoáng sản. – Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng hoàn thiện. – Các yếu tố khoa học – công nghệ mới được ứng dụng rộng rãi.	– Một số loại khoáng sản chủ yếu được khai thác như: than, a-pa-tít, đá vôi, nước khoáng,... – Khoáng sản khai thác chủ yếu được sử dụng trong ngành công nghiệp điện, sản xuất xi măng, phân bón,...	Khai thác gắn với chế biến, chú ý bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Phát triển thuỷ điện	– Giàu tiềm năng thuỷ điện nhất nước ta. – Nhu cầu về điện tăng; khoa học – công nghệ ngày càng phát triển. – Chính sách phát triển phù hợp. – Nguồn vốn đầu tư lớn,...	– Vùng đã xây dựng nhiều nhà máy thuỷ điện lớn nhất nước ta như: Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu,... – Việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp nguồn năng lượng cho đất nước, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.	– Đảm bảo lợi ích cả về kinh tế, xã hội và môi trường; hài hoà giữa khai thác, sử dụng nguồn nước thuỷ điện, thuỷ lợi. – Quản lí, sử dụng tài nguyên nước, ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác hiệu quả vùng lòng hồ,...
Phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau	– Địa hình đồi núi xen kẽ các cao nguyên có độ cao tương đối bằng phẳng, đất tốt. – Khí hậu nhiệt đới ẩm, có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao. Nguồn nước khá dồi dào,... – Người dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; nhiều chính sách phát triển nông nghiệp; thị trường tiêu thụ sản phẩm ngày càng mở rộng,...	Cơ cấu cây trồng đa dạng: – Cây công nghiệp: Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba cả nước. Các cây công nghiệp chính là chè, cà phê, hồi, quế,... – Cây ăn quả phát triển mạnh, cơ cấu đa dạng. – Rau và các cây khác có diện tích khá lớn, tập trung ở Lào Cai, Sơn La,... – Ngoài ra, còn có nhiều loại dược liệu quý,...	Sản xuất nông nghiệp hàng hoá, an toàn, hữu cơ; tăng diện tích cây ăn quả, cây dược liệu, gắn với công nghiệp chế biến.
Phát triển chăn nuôi gia súc lớn	– Có một số cao nguyên khá bằng phẳng, nhiều đồng cỏ tự nhiên; các điều kiện khí hậu, nguồn nước, thuận lợi để chăn nuôi. – Cơ sở chế biến thức ăn gia súc, chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được đầu tư đồng bộ; ứng dụng được công nghệ mới trong sản xuất và chế biến sản phẩm; thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.	– Đã ứng dụng khoa học – công nghệ trong chăn nuôi; hình thức chăn nuôi đa dạng. – Các loại vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, ngựa. – Đàn trâu có số lượng lớn nhất cả nước; đàn bò có xu hướng tăng, chăn nuôi cả bò thịt và bò sữa,...	– Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh với quy mô phù hợp. – Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn. – Đẩy mạnh công nghiệp chế biến. – Đa dạng hoá các sản phẩm chăn nuôi.

2.3. Tìm hiểu ý nghĩa của việc phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh

a) Mục tiêu

Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS nghiên cứu SGK, làm việc cá nhân và vẽ sơ đồ thể hiện nội dung: *Ý nghĩa của việc phát triển kinh tế xã hội đối với quốc phòng, an ninh.*

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV lựa chọn 3 – 5 bản vẽ sáng tạo, thể hiện đầy đủ được nội dung dán lên bảng. Cho lớp nhận xét và tìm ra bức vẽ sáng tạo và đẹp nhất.

– Gợi ý nội dung:

– Đây là vùng có diện tích rộng, việc phát triển kinh tế vừa có ý nghĩa về kinh tế, vừa có ý nghĩa về quốc phòng, an ninh.

– Vùng có nhiều cửa khẩu thông thương với Trung Quốc, Lào. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh.

– Vùng là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, thực hiện chủ trương của Đảng về đền ơn đáp nghĩa, ổn định an ninh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng nhận xét bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp và gợi ý:

+ So sánh số liệu về số lượng trâu và bò qua các năm.

+ So sánh và nhận xét về tỉ lệ trâu, bò của vùng so với cả nước.

+ Có thể giải thích nguyên nhân.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.

– GV gọi một vài HS trình bày kết quả.

– GV nhận xét, đánh giá và gợi ý nội dung:

+ Số lượng trâu của vùng chiếm tỉ lệ cao so với cả nước (trên 50%) nhưng có xu hướng giảm.

+ Số lượng và tỉ lệ đàn bò so với cả nước có xu hướng tăng.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn giới thiệu về một sản phẩm thế mạnh của vùng và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc

– Đến năm 2030: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, có hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và kết nối quốc tế hiệu quả, khẳng định vị thế của vùng là trung tâm kết nối các nước Đông Nam Á với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu; đồng thời là một trung tâm sản xuất nông nghiệp, du lịch, công nghiệp quan trọng của cả nước. Các địa phương trong vùng đạt mục tiêu tăng trưởng cao, một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hoá các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

– Tầm nhìn đến năm 2050: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện là trung tâm kết nối khu vực Đông Nam Á với Trung Quốc, các nước Trung Á và châu Âu; là hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; bản sắc văn hoá các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

(Nguồn: Quyết định số 610/QĐ-TTg của Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

2. Quá trình xây dựng nhà máy thuỷ điện Sơn La

Nhà máy được khởi công vào năm 2005 nhưng trước đó 30 năm, những chuyến khảo sát đầu tiên đã được thực hiện bởi nhiều chuyên gia. Năm 2001, dự án thuỷ điện Sơn La được đưa ra Quốc hội khoá X thảo luận, gây ra nhiều tranh cãi về tính an toàn do mực nước thiết kế cao lại nằm trong khu vực có thể có động đất, lo ngại các tác động về môi trường sinh thái, an ninh quốc phòng,... Do đó ngày 29 – 6 – 2001, dự án thuỷ điện Sơn La được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư, nhưng chưa quyết phương án xây dựng. Tháng 12 – 2002, Báo cáo nghiên cứu khả thi được thông qua tại kì họp thứ 2, Quốc hội khoá XI. Phương án xây dựng công trình cũng được Quốc hội thông qua với mục tiêu phát điện tổ máy số 1 vào năm 2012 và hoàn thành toàn bộ công trình vào năm 2015.

Ngày 2 – 12 – 2005, công trình thuỷ điện Sơn La được khởi công xây dựng. Trong quá trình thiết kế, thi công dự án đã được thay đổi nhiều so với phương án ban đầu như cao trình được hạ xuống từ khoảng 295 xuống còn 215 – 230, thay biện pháp đổ bê tông đập dâng bằng công nghệ đầm lăn với phụ gia khoáng là tro bay của nhiệt điện Phả Lại, thay phương án từ nhà máy 8 tổ máy (8 x 300 MW) sang phương án nhà máy 6 tổ máy (6 x 400 MW), thay phương án máy biến áp 1 pha bằng máy biến áp 3 pha,... Để tăng tính an toàn của đập, các chuyên gia nước ngoài từ Liên bang Nga, châu Âu, Trung Quốc đã được mời giám sát, đóng góp bổ sung thêm những tiêu chuẩn rất chặt chẽ,.... Ngày 11 – 1 – 2008, những khối bê tông đầm lăn đầu tiên được sản xuất, ngày 25 – 8 – 2010 kết thúc quá trình đổ bê tông đầm lăn đập chính nhà máy. Tháng 4 – 2010, sau hơn 7 năm triển khai, các tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu đã hoàn thành công tác di chuyển toàn bộ các hộ dân ra khỏi vùng lòng hồ thuỷ điện Sơn La. Ngày 15 – 5 – 2010, các đơn vị thi công đã tiến hành đóng kênh dẫn dòng tích nước hồ chứa. Ngày 5 – 11 – 2010, hồ chứa đã tích nước đến cao trình 189,3 m đáp ứng cho phát điện tổ máy số 1. Ngày 20 – 8 – 2010, rotor tổ máy số 1 đã được lắp đặt thành công. Ngày 7 – 1 – 2011, tổ máy số 1 phát điện chính thức. Ngày 26 – 9 – 2012, tổ máy 6 (tổ máy cuối cùng) của nhà máy đã hoà thành công vào lưới điện quốc gia.

Ngày 23 – 12 – 2012, công trình thuỷ điện Sơn La chính thức khánh thành trở thành đập thuỷ điện lớn nhất Đông Nam Á với cao độ đỉnh đập 228,1 m; dài 961,6 m; chiều rộng đáy đập 105 m; chiều rộng đỉnh đập 10 m. Dung tích hồ chứa thuỷ điện 9,26 tỉ m^3, với tổng công suất lắp máy 2 400 MW, sản lượng điện bình quân hằng năm trên 10 tỉ kWh, bằng gần 1/10 sản lượng điện của Việt Nam năm 2012.

BÀI 25. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

– Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí địa lí của vùng Đồng bằng sông Hồng, phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội của vùng; xác định được sự phân bố của một số

ngành kinh tế); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được sự phát triển, phân bố của một số ngành công nghiệp và dịch vụ của vùng).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm, chọn lọc được các thông tin từ các văn bản, tài liệu về vùng Đồng bằng sông Hồng; đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; phân tích được các số liệu, nhận xét được biểu đồ và giải thích được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế của vùng); khai thác được internet phục vụ môn học (tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web về vùng Đồng bằng sông Hồng).

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về vùng Đồng bằng sông Hồng; liên hệ thực tế địa phương để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí); vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí, ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất

– Rèn luyện đức tính chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi, khám phá nâng cao hiểu biết của mình.

– Yêu nước, tự hào về vùng đất giàu tiềm năng và có truyền thống đấu tranh giữ gìn và bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...
– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ vùng Đồng bằng sông Hồng.
– Niên giám thống kê Việt Nam các năm.
– Phiếu học tập.
– Đường link một số trang web để HS cập nhật thông tin, số liệu:
+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn*
+ Cổng thông tin điện tử Chính phủ: *https://chinhphu.vn/*
+ Cổng thông tin các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối vào bài học.
– Tạo cho HS sự hứng thú học tập và kích thích sự tò mò thích khám phá, tìm hiểu.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV mở bài như trong phần SGK.
– Phương án 2: GV cho HS chơi trò chơi "tìm tỉnh, thành phố".

+ GV đặt ra các câu hỏi: *Thành phố nào là thành phố Hoa Phượng đỏ?(Hải Phòng); Đền Gióng nằm ở tỉnh, thành nào của nước ta? (Hà Nội); Tỉnh được UNESCO công nhận có di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên ở Việt Nam? (Ninh Bình); Các tỉnh, thành phố trên thuộc vùng kinh tế nào của Việt Nam? (Đồng bằng sông Hồng).*

(GV có thể thay các câu hỏi trên bằng các câu hỏi của tỉnh hoặc thành phố khác trong vùng)

+ GV dẫn dắt HS vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về vùng Đồng bằng sông Hồng

a) Mục tiêu

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng PPDH trực quan và phương pháp hỏi đáp kết hợp kĩ thuật động não để hướng dẫn HS tìm hiểu bài. GV nêu nhiệm vụ cho HS:

+ Xác định trên bản đồ hành chính Việt Nam và bản đồ Đồng bằng sông Hồng các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và nhận xét về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.

+ Cho biết đặc điểm nổi bật của dân số vùng Đồng bằng sông Hồng.

– HS quan sát bản đồ, thông tin mục I để thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi 2 – 3 HS trả lời, gọi 1 – 2 HS nhận xét.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

+ Đồng bằng sông Hồng có 2 thành phố và 4 tỉnh với diện tích 23,94 nghìn km^2.

+ Vùng tiếp giáp với Trung Quốc, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo.

+ Vùng có cửa khẩu thông thương, có tuyến đường bộ, đường sắt, đường biển, thuận lợi để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và giao lưu hợp tác trong và ngoài nước.

– Dân số năm 2024:

+ Số dân đông nhất cả nước.

+ Tỉ lệ tăng dân số năm 2024 là 1,77%, cao nhất cả nước.

+ Mật độ dân số cao nhất cả nước.

+ Tỉ lệ dân thành thị gần tương đương mức trung bình chung cả nước.

+ Có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,...

2.2. Tìm hiểu các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế – xã hội

a) Mục tiêu

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên và kinh tế xã hội để phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành 4 nhóm, thảo luận và thực hiện nhiệm vụ.

+ Nhóm 1, 3: Thảo luận và báo cáo về thế mạnh và hạn chế của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

+ Nhóm 2, 4: Thảo luận và báo cáo về thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội.

– HS các nhóm làm việc cá nhân, sau thống nhất và trình bày trên giấy A0, có thể thể hiện nội dung bằng sơ đồ tư duy. GV kết hợp với kĩ thuật phòng tranh, cho HS 5 phút để tham quan các tranh.

– GV cho các nhóm xung phong báo cáo hoặc cho bốc thăm 1 trong 2 nhóm báo cáo; hai nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Thế mạnh

+ Địa hình đồng bằng khá bằng phẳng, địa hình đồi núi thấp tiếp giáp với trung du và miền núi phía Bắc; đất phù sa màu mỡ và đất feralit ở vùng đồi núi, thuận lợi để đa dạng hoá cơ cấu cây trồng.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, nguồn nước phong phú.

+ Diện tích rừng khá lớn, có nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.

+ Vùng có một số loại khoáng sản có giá trị để phát triển công nghiệp.

+ Vùng có đường bờ biển dài, có quần thể Vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà là Di sản thiên nhiên thế giới, thuận lợi để phát triển kinh tế.

– Hạn chế

+ Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai, bão lũ.

+ Tác động của biến đổi khí hậu đến vùng ngày càng phức tạp hơn.

+ Vấn đề ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi đang tạo sức ép đối với sự phát triển bền vững.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

– Thế mạnh

+ Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào.

+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật thuộc loại tốt nhất cả nước...

+ Chính sách phát triển kinh tế: tái cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...

+ Vốn đầu tư: Thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước lớn.

+ Vùng có truyền thống văn hoá, lịch sử lâu đời, có nhiều di sản văn hoá thế giới, di tích lịch sử – văn hoá,...

– Hạn chế

+ Số dân đông, mật độ dân số cao, khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường,...

+ Cơ sở hạ tầng ở một số nơi quá tải,...

2.3. Tìm hiểu về một số vấn đề phát triển kinh tế – xã hội

2.3.1. Tìm hiểu vấn đề phát triển công nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề về phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành 3 – 4 nhóm cùng thực hiện 1 nhiệm vụ với các yêu cầu sau: Quan sát hình 25.2 và thông tin trang 114 – 115, hoàn thành phiếu học tập (GV cho HS điền trên giấy A0) (GV có thể khuyến khích HS trình bày sáng tạo theo sơ đồ tư duy hoặc thể hiện bằng tranh vẽ mô phỏng).

PHIẾU HỌC TẬP

Tiêu chí	Nội dung
Đặc điểm phát triển công nghiệp	
Các ngành công nghiệp nổi bật	
Một số khu công nghiệp	
Hướng phát triển	

– HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu học tập.

– GV sử dụng kĩ thuật phòng tranh, cho HS treo sản phẩm lên xung quanh lớp và báo cáo sản phẩm của nhóm mình. Các nhóm thực hiện nhiệm vụ chấm điểm cho nhóm bạn. Mỗi nhóm có 3 phút thảo luận và đánh giá sản phẩm của nhóm bạn.

– GV nhận xét kết quả của các nhóm và tổng kết nội dung. Gợi ý:

CÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Tiêu chí	Nội dung
Đặc điểm phát triển công nghiệp	– Công nghiệp phát triển sớm, giá trị sản xuất công nghiệp cao và tăng nhanh (chiếm 36,5% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước năm 2024). – Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao,... – Cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng. – Mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước.
Các ngành công nghiệp nổi bật	– Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử phát triển nhanh; sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng và thiết bị viễn thông; phân bố chủ yếu ở Bắc Ninh, Hà Nội,... – Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác: có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu; phân bố ở Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình,... – Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển, có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng; phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,...

	– Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục phát triển dựa trên nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn; phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên. – Nhiệt điện: Vùng có một số nhà máy nhiệt điện có công suất lớn, nguồn nhiên liệu chủ yếu là than như Phả Lại (Hải Phòng), Cẩm Phả, Mông Dương (Quảng Ninh),... – Công nghiệp khai thác than: Sản lượng chiếm trên 90% sản lượng của cả nước, các mỏ lộ thiên đã dừng khai thác, tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong khai thác hầm lò; phân bố chủ yếu ở Quảng Ninh.
Một số khu công nghiệp	Quang Minh, Phú Nghĩa,... (Hà Nội); Đông Triều, Việt Hưng,... (Quảng Ninh); Đại An, Deep C,... (Hải Phòng); Phố Nối A, Tiền Hải,... (Hưng Yên); Yên Phong, Quang Châu,... (Bắc Ninh); Gián Khẩu, Đồng Văn 1,... (Ninh Bình).
Hướng phát triển	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu, ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới.

2.3.2. Tìm hiểu vấn đề phát triển ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Phân tích được vấn đề phát triển dịch vụ vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

GV sử dụng phương pháp hỏi đáp, phương pháp thảo luận nhóm và phương pháp đóng vai; chia nội dung thành 2 hoạt động:

– Hoạt động 1

+ Cho HS quan sát hình 25.2 và thông tin trang 115 SGK, trả lời câu hỏi: Trình bày sự phát triển ngành dịch vụ.

+ GV gọi 2 – 3 HS trả lời và 1 – 2 HS nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Đồng bằng sông Hồng có ngành dịch vụ phát triển mạnh, năm 2024 đóng góp 44,7% trong cơ cấu GRDP của vùng.

– Cơ cấu ngành đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập.

– Hoạt động 2

+ GV chia lớp theo nhóm. Mỗi bàn 1 nhóm. Nhiệm vụ của các nhóm:

+ Quan sát hình 25.2 và tìm hiểu thông tin mục 2, đóng vai "Các ngành dịch vụ". Các bàn thực hiện từ nhiệm vụ 1 đến nhiệm vụ 4.

Bàn 1: Đóng vai ngành giao thông vận tải.

Bàn 2: Đóng vai ngành thương mại.

Bàn 3: Đóng vai ngành du lịch.

Bàn 4: Đóng vai các ngành dịch vụ khác.

(Các bàn khác cũng thực hiện nhiệm vụ theo thứ tự phân công trên)

+ HS nghiên cứu nội dung.

+ Đại diện các bàn báo cáo kết quả. Các bàn khác bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét phần trình bày của các bàn và sự đánh giá, bổ sung của các bàn còn lại rồi tổng kết nội dung. Gợi ý:

CÁC NGÀNH DỊCH VỤ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Ngành	Đặc điểm phát triển của ngành
Giao thông vận tải	– Phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại với đầy đủ các loại hình: + Đường bộ phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. + Hệ thống đường sắt phát triển, Hà Nội là đầu mối lớn nhất cả nước. + Giao thông đường hàng không phát triển nhanh, có 3 cảng hàng không quốc tế. + Giao thông đường biển phát triển nhanh với 4 cảng biển và nhiều bến cảng. + Giao thông đường thuỷ nội địa phát triển với nhiều tuyến giao thông, có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hoá trong vùng. – Vùng có khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển lớn (chiếm 38,6% khối lượng hành khách và 38,9% khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước năm 2024). – Hai đầu mối giao thông quan trọng nhất vùng là Hà Nội và Hải Phòng.
Thương mại	– Hoạt động nội thương phát triển mạnh, hàng hoá phong phú, hình thức buôn bán phong phú, đa dạng và ngày càng hiện đại. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chiếm 24,9% so với cả nước (năm 2024). Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất vùng. – Trị giá xuất khẩu tăng nhanh, chiếm tỉ trọng cao (chiếm 39,6% giá trị xuất khẩu cả nước năm 2024). Các địa phương có trị giá xuất khẩu cao nhất là Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Phòng.
Du lịch	– Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng, ngành phát triển dựa trên tài nguyên du lịch phong phú. – Vùng có nhiều loại hình, sản phẩm du lịch. – Doanh thu du lịch lữ hành cao. – Các điểm du lịch nổi tiếng là Hoàng thành Thăng Long, vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà,...
Các ngành dịch vụ khác	– Tài chính ngân hàng phát triển mạnh, ngành ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh. Trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng là Hà Nội. – Bưu chính, viễn thông ngày càng được hiện đại hoá. – Các hoạt động du lịch khác như: giáo dục đào tạo, y tế, logistics cũng phát triển mạnh.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng bài học, góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– HS làm việc cá nhân, hoàn thành sơ đồ tư duy thể hiện thế mạnh và hạn chế của vùng Đồng bằng sông Hồng vào vở.

– GV có thể hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy hoặc sơ đồ khối có 2 nhánh: 1 nhánh về tự nhiên (bao gồm thuận lợi và khó khăn), 1 nhánh về kinh tế – xã hội (bao gồm thuận lợi và khó khăn).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Rèn luyện được khả năng thuyết trình, báo cáo.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn về tiềm năng phát triển du lịch của Đồng bằng sông Hồng và đóng vai hướng dẫn viên du lịch để báo cáo sản phẩm.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng

– Đến năm 2030: Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lí, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; lấy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá, động lực chính để phát triển kinh tế – xã hội; vùng có nền công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hiện đại, thân thiện với môi trường; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, dẫn đầu cả nước; là trung tâm giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao; hình thành mạng lưới đô thị xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu, giải quyết cơ bản ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông và ngập úng đô thị. Thủ đô Hà Nội phát triển theo hướng "Văn hiến – Văn minh – Hiện đại", trở thành trung tâm hàng đầu về kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực. Quốc phòng, an ninh được giữ vững; đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành vùng công nghiệp hiện đại, tiệm cận mức thu nhập cao.

– Tầm nhìn đến năm 2050: Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển hiện đại, văn minh, sinh thái và thịnh vượng; là trung tâm kinh tế, tài chính lớn mang tầm khu vực và thế

giới; trung tâm hàng đầu của cả nước về văn hoá, giáo dục và đào tạo, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Hình thành nền kinh tế tri thức, xanh, tuần hoàn và các-bon thấp, lấy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ đạo. Phát triển các ngành công nghiệp với công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mới, công nghệ cao và chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo. Phát triển các trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới về thương mại, du lịch, tài chính, logistics ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả cao. Phát triển hệ thống đô thị vùng theo hướng xanh, thông minh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, có cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có môi trường và chất lượng sống đô thị cao, có vai trò, vị thế xứng đáng trong mạng lưới đô thị châu Á – Thái Bình Dương. Thủ đô Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu; kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà, tiêu biểu cho cả nước; ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

2. Phương hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng

– Công nghiệp: Phát triển công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, chế biến, chế tạo hàng đầu của cả nước, đóng vai trò đầu tàu trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá quốc gia.

+ Phát triển nền công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, lấy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực chủ đạo. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo, từng bước làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nền, hình thành năng lực sản xuất mới, tự chủ, thích ứng cao. Ưu tiên phát triển các ngành điện tử, cơ điện tử, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, công nghiệp số và tự động hoá, tập trung chủ yếu tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng và mở rộng ra Hưng Yên, Quảng Ninh, Ninh Bình. Tập trung phát triển công nghiệp đường sắt trở thành ngành công nghiệp chiến lược, mũi nhọn tại Hải Phòng và Hà Nội.

+ Tập trung hình thành các cụm liên kết ngành, vành đai công nghiệp – đô thị – dịch vụ dọc theo vành đai 4, vành đai 5 và hành lang kinh tế Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, gắn kết với vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu, chất lượng cao, đặc biệt là chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu và sản phẩm sinh học; hoàn thiện chuỗi cung ứng sản phẩm từ nguyên liệu, phụ liệu, thiết kế, sản xuất đến thương mại, logistics ra thị trường quốc tế.

+ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp vật liệu cơ bản, vật liệu mới, công nghiệp xanh và công nghiệp năng lượng sạch, tập trung chủ yếu tại Hải Phòng, Quảng Ninh và các khu kinh tế ven biển. Hình thành trung tâm công nghiệp hoá dược, mĩ phẩm và sản phẩm sinh học ứng dụng công nghệ cao, từng bước trở thành cụm công nghiệp hoá dược, mĩ phẩm hàng đầu cả nước.

+ Phát triển công nghiệp ô tô và cơ khí chế tạo thông minh tập trung tại Hải Phòng, Ninh Bình gắn với chuỗi cung ứng linh kiện, vật liệu và hệ thống logistics. Di dời các cơ sở công nghiệp thâm dụng lao động, dệt may, da giày ra khu vực phía Nam sông Hồng và các

khu vực vệ tinh để giảm áp lực môi trường, đồng thời mở rộng không gian phát triển công nghiệp công nghệ cao tại vùng trung tâm và ven đô thị lớn.

+ Đẩy mạnh phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái theo hướng hiện đại, áp dụng chuyển đổi số trong quản lí hạ tầng, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Gắn phát triển công nghiệp với phát triển đô thị, dịch vụ, nguồn nhân lực chất lượng cao và hạ tầng logistics hiện đại.

– Dịch vụ: Xây dựng vùng Đồng bằng sông Hồng trở thành trung tâm dịch vụ và công nghiệp văn hoá hàng đầu cả nước.

+ Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại, đa dạng, hội nhập quốc tế, có sức cạnh tranh khu vực Đông Nam Á. Hình thành mạng lưới trung tâm dịch vụ, trong đó: Thủ đô Hà Nội là trung tâm dịch vụ tài chính ngân hàng, thương mại, giáo dục, y tế, đổi mới sáng tạo, du lịch chất lượng cao mang tầm khu vực và quốc tế; thành phố Hải Phòng là trung tâm logistics, thương mại cảng biển quốc tế hiện đại; Quảng Ninh là trung tâm du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng và kinh tế biển; Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng phát triển mạnh dịch vụ công nghiệp, logistics, thương mại số. Tăng cường liên kết giữa các trung tâm dịch vụ vùng với các hành lang kinh tế Bắc – Nam và Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, tạo chuỗi giá trị dịch vụ liên vùng và quốc tế.

+ Phát triển thương mại hiện đại và hạ tầng thương mại đồng bộ, gắn với chuỗi phân phối toàn cầu; mở rộng xuất khẩu hàng hoá thương hiệu vùng thông qua hệ thống bán lẻ quốc tế. Đẩy mạnh thương mại điện tử, thương mại số và dịch vụ tài chính số, gắn với xây dựng hạ tầng dữ liệu, logistics và thanh toán điện tử. Hình thành các trục thương mại – logistics chiến lược, gắn với các hành lang kinh tế Bắc – Nam (Lạng Sơn – Hà Nội – Ninh Bình), hành lang kinh tế Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, hành lang kinh tế ven biển Ninh Bình – Hưng Yên – Hải Phòng – Quảng Ninh.

+ Đẩy mạnh, đột phá trong phát triển du lịch chất lượng cao, xanh, bền vững. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng như tham quan và trải nghiệm di sản thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình), Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn, Kiếp Bạc; du lịch tìm hiểu văn hoá, tín ngưỡng dân gian; du lịch làng nghề, lễ hội; du lịch đô thị gắn với công nghiệp văn hoá và kinh tế ban đêm. Hình thành các trung tâm du lịch đặc trưng riêng có của vùng như Thủ đô Hà Nội và phụ cận; Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm như cụm du lịch biển đảo Hải Phòng – Quảng Ninh với hạt nhân là Vịnh Lan Hạ – Hạ Long – Bái Tử Long; cụm du lịch tâm linh, sinh thái phía Nam sông Hồng với hạt nhân là Chùa Hương, Tam Chúc, Tràng An – Bái Đính. Liên kết với vùng Bắc Trung Bộ, với Trung Quốc theo hành lang du lịch Bắc – Nam phía Đông, vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ (Quảng Ninh – Hải Phòng – Hưng Yên – Ninh Bình); với vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hành lang du lịch Đông – Tây phía Bắc trên cơ sở hành lang kinh tế Điện Biên – Sơn La – Phú Thọ – Hà Nội.

+ Phát triển dịch vụ khoa học – công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, logistics chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng và cả nước. Xây dựng các khu giáo dục và đào tạo,

y tế và đổi mới sáng tạo tại Thủ đô Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, gắn với mạng lưới đại học và bệnh viện chuyên sâu cấp vùng.

+ Phát triển dịch vụ văn hoá, công nghiệp văn hoá, dịch vụ xã hội hiện đại, khai thác giá trị văn minh sông Hồng làm nền tảng và mang bản sắc riêng có của vùng. Nâng cấp các bảo tàng, nhà hát, trung tâm điện ảnh tại Hà Nội và các đô thị lớn trong vùng, thúc đẩy kinh tế sáng tạo, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mĩ thuật, thiết kế, quảng cáo và truyền thông số. Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống, nâng cao chất lượng hiệu quả sáng tạo giá trị văn hoá mới, rút ngắn khoảng cách hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn.

(Nguồn: Quyết định số 612/QĐ-TTg của Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

BÀI 26. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Trách nhiệm: có trách nhiệm với môi trường sống, với sự phát triển của quê hương, đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ vùng Đồng bằng sông Hồng,…

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú, gợi cho HS nhớ lại những điều đã biết và muốn biết hoặc muốn tìm hiểu về vấn đề phát triển kinh tế biển.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể đặt một vài câu hỏi, chẳng hạn như: *Phát triển kinh tế biển là gì?* Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh *gì để phát triển kinh tế biển? Các ngành kinh tế biển nổi bật trong trong vùng là ngành nào?*

– Sau khi một vài HS trả lời, GV dẫn dắt HS làm bài thực hành, tìm hiểu vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Hướng dẫn HS làm bài thực hành

– Với bài thực hành này, GV nên giao trước để HS tự tìm hiểu và thực hiện ở nhà. Hình thức có thể từng cá nhân hoặc nhóm viết bài. Đến tiết học, HS chỉ trình bày kết quả đã tìm hiểu.

– GV gợi ý HS các tài liệu cần tìm kiếm, nơi tìm kiếm. Ngoài các nguồn tư liệu tham khảo như trong SGK đã liệt kê, để có thêm các tài liệu gợi ý cho HS, GV phải tìm kiếm trước, có thể ở trên internet (địa chỉ trang website, từ khoá) hoặc sách báo.

– Các nội dung cần trình bày trong bài viết có thể theo những nội dung gợi ý trong SGK, đồng thời HS có thể sáng tạo, viết nhiều hơn các gợi ý đó.

Hoạt động 2.2. Tổ chức cho HS trình bày kết quả

– GV gọi cá nhân hoặc đại diện các nhóm báo cáo kết quả; nhận xét, đánh giá lẫn nhau.

– Sau khi các nhóm báo cáo, nhận xét, đánh giá, GV chốt lại những kiến thức cơ bản, cho điểm động viên các nhóm hoặc cá nhân có kết quả tốt (lưu ý: tôn trọng sự sáng tạo của HS).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

– Tiềm năng để phát triển kinh tế biển

Đồng bằng sông Hồng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế biển. Diện tích vùng biển rộng lớn và có nhiều đảo, quần đảo. Trên vịnh Hạ Long, vịnh Lan Hạ có nhiều phong cảnh đẹp, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

Vùng có đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, nhiều vũng vịnh, cửa sông, thuận lợi để xây dựng các cảng biển, phát triển giao thông vận tải biển.

Nguồn lợi hải sản ở vùng biển lớn, thuận lợi cho khai thác hải sản. Khu vực dọc ven biển và các đảo thuận lợi nuôi trồng hải sản.

Vùng biển có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú như cát thuỷ tinh, ti-tan (Quảng Ninh), khí thiên nhiên (Hưng Yên). Một số nơi trong vùng có tiềm năng phát triển nghề làm muối.

– Tình hình phát triển kinh tế biển

+ Giao thông vận tải biển: Các cảng biển lớn trong vùng đã được xây dựng như Quảng Ninh với các bến cảng: Cái Lân, Mũi Chùa, Hạ Long,...; Hải Phòng với các bến cảng như: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Thượng Lí, Chùa Vẽ,...; cảng Nam Định với bến cảng Hải Thịnh,... Vùng đã hình thành được nhiều tuyến đường biển thông thương hàng hoá trong nước và quốc tế.

Ven biển đã xây dựng được một số khu kinh tế như: Vân Đồn, Quảng Yên (Quảng Ninh), Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng), Thái Bình (Hưng Yên),…

+ Khai thác và nuôi trồng hải sản: Hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản của vùng được chú trọng phát triển. Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh, các phương tiện khai thác ngày càng hiện đại, nuôi trồng theo hình thức công nghiệp ngày càng phổ biến. Sản phẩm nuôi trồng ngày càng đa dạng. Các địa phương có sản lượng khai thác và nuôi trồng hải sản lớn là Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng,…

+ Du lịch biển, đảo là thế mạnh của vùng. Việc khai thác tiềm năng để phát triển du lịch ngày càng tốt hơn. Vùng có vịnh Hạ Long là điểm du lịch hàng đầu thế giới. Số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch biển, đảo ngày càng tăng. Một số điểm du lịch biển, đảo nổi tiếng của vùng là Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Đồng Châu (Hưng Yên),…

+ Ngoài ra, một số nơi trong vùng còn phát triển nghề làm muối như: Diêm Điền (Hưng Yên), Hải Tiến (Ninh Bình),…

Phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng cần chú trọng đến việc bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên. Phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

BÀI 27. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng.

– Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

– Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ; xác định được sự phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; du lịch của Bắc Trung Bộ); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được sự phát triển, phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm, chọn lọc được các thông tin từ các văn bản, tài liệu về Bắc Trung Bộ; đọc được các bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; phân tích được các số liệu, nhận xét được biểu đồ và giải thích được sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, du lịch của Bắc Trung Bộ);

khai thác được internet phục vụ môn học (tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web về Bắc Trung Bộ).

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về Bắc Trung Bộ; liên hệ thực tế địa phương để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí).

3. Phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

– Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.

– Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ, bản đồ nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, du lịch Bắc Trung Bộ.

– Hình ảnh, video,... về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, du lịch của Bắc Trung Bộ.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn/*

+ Cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố Bắc Trung Bộ,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu như SGK hoặc các tình huống học tập khác, có định hướng được nội dung sẽ học. GV nên sử dụng kĩ thuật tia chớp hoặc động não để thực hiện hoạt động này.

– Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về Bắc Trung Bộ

a) Mục tiêu

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phương pháp dạy học trực quan, tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi và giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục I, bản đồ hành chính Việt Nam và hình 25.1, hãy:

+ Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

+ Nêu khái quát đặc điểm dân số của Bắc Trung Bộ.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ:

+ HS suy nghĩ, nghiên cứu thông tin, ghi chép câu trả lời ra giấy.

+ HS trao đổi, thảo luận cùng nhau và thống nhất nội dung.

– GV gọi ngẫu nhiên 2 cặp đôi lên trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá và tổng hợp kiến thức. Gợi ý:

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

+ Bao gồm 5 tỉnh, thành phố với diện tích 51,2 nghìn km^2 (năm 2024).

+ Giáp Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và nước láng giềng Lào, phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo.

– Dân số năm 2024:

+ Số dân chiếm khoảng 11,2% tổng số dân cả nước; tỉ lệ tăng dân số ở mức 0,75%.

+ Mật độ dân số thấp hơn mức trung bình cả nước, tỉ lệ dân thành thị là 26,1%.

+ Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như: Thái, Mường,...

2.2. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ

a) Mục tiêu

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó sử dụng phương pháp đóng vai HS là nhà quản lí nông nghiệp, giới thiệu thế mạnh, hạn chế trong phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng để kêu gọi đầu tư.

– HS nghiên cứu thông tin mục II và thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, góp ý và tổng kết nội dung. Gợi ý:

	Thế mạnh	**Hạn chế**
Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	– Địa hình và đất: Lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang; từ tây sang đông có 3 dạng địa hình: đồi núi, đồng bằng, biển, thềm lục địa → hình thành cơ cấu lâm nghiệp, nông nghiệp và thuỷ sản. Đất khá đa dạng: đất phù sa có ở khu vực đồng bằng, đất feralit ở khu vực đồi núi → cây trồng đa dạng.	– Tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai. – Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ở một số nơi còn hạn chế.

	– Khí hậu nhiệt đới ẩm có sự phân hoá đa dạng → cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp đa dạng. – Mạng lưới sông ngòi khá dày → cung cấp nước tưới; nhiều hồ, đầm → nuôi trồng thuỷ sản. – Diện tích rừng lớn, có nhiều gỗ, lâm sản quý → phát triển lâm nghiệp. – Đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng → khai thác, nuôi trồng thuỷ sản.	
Điều kiện kinh tế – xã hội	– Lực lượng lao động dồi dào, chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất. – Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện → phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng hàng hoá. – Áp dụng khoa học – công nghệ, tăng cường đầu tư vốn,...	

2.3. Tìm hiểu một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ

a) Mục tiêu

Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức dạy học tuần tự các mục hoặc sử dụng PPDH theo nhóm. Nếu sử dụng PPDH nhóm, GV chia cả lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu đặc điểm nổi bật về nông nghiệp.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu đặc điểm nổi bật về lâm nghiệp.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu đặc điểm nổi bật về thuỷ sản.

– HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình. Sau đó, HS chia sẻ và thảo luận nhóm để thống nhất nội dung.

– GV sử dụng kĩ thuật phòng tranh, cho HS treo sản phẩm lên xung quanh lớp và báo cáo sản phẩm của nhóm mình. Các nhóm thực hiện nhiệm vụ chấm điểm cho nhóm bạn. Mỗi nhóm có 3 phút thảo luận và đánh giá sản phẩm của nhóm bạn.

– GV nhận xét sản phẩm và việc đánh giá sản phẩm của các nhóm và tổng kết nội dung.

Gợi ý:

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN BẮC TRUNG BỘ

	Đặc điểm nổi bật
Nông nghiệp	– Đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ (74,5% năm 2024). – Sản xuất nông nghiệp có sự thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, cùng với công nghệ gen, lai tạo giống mới,... ngày càng phổ biến trong trồng trọt, chăn nuôi. – Trồng trọt: cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm. – Chăn nuôi: nhiều mô hình áp dụng công nghệ cao đem lại hiệu quả cao; chăn nuôi trâu, bò phát triển mạnh.
Lâm nghiệp	– Chiếm 7,4% cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (năm 2024). – Đã ứng dụng khoa học – công nghệ vào tất cả các hoạt động, có các khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao. – Khai thác, chế biến lâm sản: sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng, chiếm hơn 26% sản lượng gỗ khai thác của cả nước; ngoài ra còn khai thác các lâm sản khác như: luồng, mây, dược liệu,... – Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: diện tích rừng trồng tăng, có một số vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới.
Thuỷ sản	– Được chú trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. – Sản lượng thuỷ sản liên tục tăng qua các năm, trong đó phần lớn là sản lượng thuỷ sản khai thác. – Khoa học – công nghệ ngày càng được ứng dụng để đem lại hiệu quả kinh tế cao. – Đẩy mạnh khai thác xa bờ, đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng.

2.4. Tìm hiểu về thế mạnh và tình hình phát triển du lịch

a) Mục tiêu

Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS nghiên cứu thông tin mục II và hình 27.2 và đặt các câu hỏi gợi mở:

+ Tại sao du lịch ở Bắc Trung Bộ là ngành phát triển mạnh trong những năm gần đây?

+ Các sản phẩm du lịch chủ yếu của vùng là gì?

+ Bắc Trung Bộ có các điểm du lịch nổi tiếng nào?

+ Giải pháp nào để phát triển du lịch bền vững ở vùng?

– HS nghiên cứu thông tin và dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Sau khi HS trả lời, các HS khác bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung.

– Thế mạnh

+ Vị trí địa lí thuận lợi.

+ Tài nguyên du lịch phong phú, đặc sắc.

– Tình hình phát triển

+ Phát triển mạnh, thể hiện ở số lượt khách du lịch đến vùng, doanh thu du lịch,...

+ Có nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc như: nghỉ dưỡng biển, đảo; tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử và cách mạng,…

+ Có nhiều điểm du lịch nổi tiếng như: Cố đô Huế, Kim Liên, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng,...

+ Tuy nhiên, hoạt động du lịch trong vùng vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng.

+ Giải pháp: tăng cường quảng bá, liên kết, đa dạng hoá sản phẩm du lịch, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố và hệ thống hoá kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng nhận xét, phân tích bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi một HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá. Gợi ý:

Câu 1. Số lượng các vật nuôi có biến động:

+ Số lượng trâu ngày càng giảm nhưng tỉ trọng so với cả nước tăng lên.

+ Số lượng bò và tỉ trọng so với cả nước ngày càng tăng.

+ Số lượng lợn và tỉ trọng so với cả nước ngày càng giảm.

+ Số lượng gia cầm và tỉ trọng so với cả nước ngày càng tăng.

Câu 2.

– Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có ý nghĩa quan trọng đối với Bắc Trung Bộ vì:

+ Góp phần khai thác thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội.

+ Tạo thế liên hoàn trong phát triển kinh tế.

+ Đem lại hiệu quả kinh tế, giúp xoá đói, giảm nghèo.

+ Góp phần bảo vệ môi trường và tài nguyên.

– Phát triển du lịch có ý nghĩa quan trọng đối với Bắc Trung Bộ vì:

+ Góp phần khai thác tiềm năng, thế mạnh của vùng.
+ Đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho các địa phương trong vùng.
+ Góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác trong vùng phát triển.
+ Tạo việc làm và nâng cao đời sống người dân.
+ Góp phần bảo tồn văn hoá và quảng bá hình ảnh của vùng.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà.

– HS thu thập thông tin về nội dung và trình bày vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển vùng Bắc Trung Bộ

– Đến năm 2030: Vùng Bắc Trung Bộ là vùng phát triển nhanh, năng động, bền vững, mạnh về kinh tế biển, phấn đấu mức thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt mức trung bình cao, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có khả năng chống chịu cao với thiên tai và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn của cả nước, các khu kinh tế ven biển và hệ thống đô thị ven biển đạt chuẩn quốc gia và khu vực, trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm khu vực và quốc tế; các giá trị văn hoá, lịch sử và hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

– Tầm nhìn đến năm 2025: Vùng Bắc Trung Bộ là vùng phát triển nhanh, bền vững; có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh; hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, có kiến trúc tiêu biểu, giàu bản sắc, xanh, văn minh, hiện đại, thông minh, có khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn, ngang tầm khu vực châu Á tại các khu kinh tế ven biển hiện đại. Phát triển nông thôn văn minh, hiện đại, xanh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Phát triển bền vững dựa trên khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, có khả năng làm chủ trì thức, công nghệ. Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hoà; là nơi các giá trị văn hoá, lịch sử, hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

2. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, ngành du lịch vùng Bắc Trung Bộ

– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

+ Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản vùng Bắc Trung Bộ theo hướng sinh thái, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, cơ cấu lại gắn với công nghiệp chế biến, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao.

+ Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung; xây dựng vùng chuyên canh cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn và dài ngày, rau màu có lợi thế, phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng từng địa phương trong vùng. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao, theo chuỗi giá trị gắn với chế biến và thị trường; các sản phẩm chăn nuôi chủ lực như bò thịt, bò sữa tập trung tại các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh; chăn nuôi hươu, nai tại Hà Tĩnh và một số địa bàn có lợi thế; hình thành liên kết chặt chẽ nông nghiệp – chế biến – dịch vụ – thị trường trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ.

– Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất, kết hợp du lịch sinh thái, góp phần tăng khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Huế; chú trọng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn trên các lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Bồ, sông Hương, bảo vệ rừng tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn như Pù Mát, Bến En, Vũ Quang, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã và hệ thống rừng phòng hộ ven biển.

+ Đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ sản công nghiệp và bán công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tăng cường liên kết chuỗi nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ giữa các địa phương. Phát triển mạnh nuôi trồng thuỷ sản ở vùng ven biển, đầm phá và hải đảo của Quảng Trị, Huế, tập trung các đối tượng có giá trị cao tại Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế và các khu vực có tiềm năng; phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp quốc phòng, an ninh tại các ngư trường trọng điểm, gắn với các cảng cá và khu neo đậu như: Cửa Lò, Cửa Hội, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Cửa Việt, Thuận An. Khai thác và chế biến thuỷ hải sản, ứng dụng công nghệ sinh học biển để tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng cao (dược phẩm, thực phẩm chức năng từ biển).

– Du lịch: Tập trung phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đưa Bắc Trung Bộ trở thành trung tâm du lịch di sản và nghỉ dưỡng biển của miền Trung gắn với hai tiểu vùng Thanh Hoá – Nghệ An – Hà Tĩnh và Quảng Trị – Huế. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch nghỉ dưỡng biển (Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Lăng Cô), du lịch di sản – văn hoá – lịch sử (Thành Nhà Hồ, Kim Liên, Phong Nha – Kẻ Bàng, Cố đô Huế, Thành cổ Quảng Trị), du lịch sinh thái hang động Phong Nha – Kẻ Bàng và du lịch tâm linh. Tăng cường liên kết với vùng Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo các hành lang du lịch Bắc – Nam và Đông – Tây.

(Nguồn: Quyết định số 613/QĐ-TTg của Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

BÀI 28. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ)

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển các ngành kinh tế.

– Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển, thủy điện, khoáng sản (bô-xít), cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển kinh tế biển của vùng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ), phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định sự phân bố của một số ngành kinh tế); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế trong vùng).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm chọn lọc được các thông tin từ các văn bản, tài liệu về vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ); đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; nhận xét, phân tích được các số liệu, biểu đồ; khai thác được internet phục vụ môn học.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ); vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí, ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất

– Giáo dục được ý thức tôn trọng sự khác biệt của mỗi vùng, trân trọng các giá trị lịch sử, văn hoá của mỗi vùng.

– Rèn luyện được đức tính chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi, khám phá nâng cao hiểu biết của mình.

– Yêu nước, tự hào về vùng đất giàu tiềm năng và giàu truyền thống đấu tranh giữ gìn và bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, thiết bị có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ),...

– Niên giám thống kê Việt Nam các năm.

– Hình ảnh về thiên nhiên, con người, hoạt động kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để HS cập nhật thông tin, số liệu:

+ Cục Thống kê: *https://www.nso.gov.vn*

+ Cổng thông tin điện tử Chính phủ: *https://chinhphu.vn/*

+ Cổng thông tin các tỉnh, thành phố vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối vào bài học.

– Tạo cho HS sự hứng thú học tập và kích thích sự tò mò thích khám phá, tìm hiểu.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV mở đầu theo SGK.

– Phương án 2: GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi *"Nhanh tay, nhanh mắt"*. GV cho HS 1 – 2 phút tìm tên địa danh trong ô chữ và viết vào giấy nháp, xem trong 1 phút ai tìm được nhiều địa danh nhất.

Sau khi tìm được tên các tỉnh, GV dẫn dắt học sinh vào học bài mới.

Bảng gợi ý ô chữ (GV có thể sắp xếp ô chữ phù hợp theo cách riêng của mình).

B	K	H	A	N	H	H	Ò	A	B
Đ	G	A	Đ	Ô	N	G	V	Q	C
B	À	I	K	Ấ	M	H	U	U	V
T	I	N	A	A	K	I	N	Ả	N
L	Â	M	Ẫ	L	Đ	L	Ô	N	G
Đ	Ồ	N	G	N	A	B	Ắ	G	Ã
G	I	A	N	G	G	I	U	K	I
N	A	M	T	R	U	N	G	B	Ộ

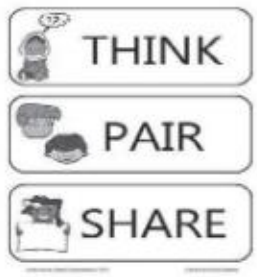
2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ)

a) Mục tiêu

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

b) Tổ chức thực hiện



– GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục I và sử dụng phương pháp Think – Pair – Share (suy nghĩ – ghép cặp – trao đổi) để thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu về vị trí địa lí và dân số của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

– HS nghiên cứu thông tin trong SGK và quan sát hình 28.1, làm việc cá nhân, ghi lại thông tin vào phiếu học tập.

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ, DÂN SỐ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ)

Tiêu chí	Nội dung
Các tỉnh, thành phố	
Diện tích	
Vị trí tiếp giáp	
Ý nghĩa của vị trí địa lí	
Dân số	
Các dân tộc	

– HS trao đổi với bạn theo cặp để thống nhất thông tin (1 phút).

– GV cho 2 – 3 HS báo cáo kết quả, 2 – 3 HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và tổng kết nội dung. Gợi ý:

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ, DÂN SỐ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ)

Tiêu chí	Nội dung
Các tỉnh, thành phố	Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Lâm Đồng.
Diện tích	Khoảng 99,2 nghìn km^2.
Vị trí tiếp giáp	Tiếp giáp với hai nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia, các vùng Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Ý nghĩa của vị trí địa lí	Có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế, đối ngoại và giao thông.
Dân số	Năm 2024, số dân khoảng 15,9 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số là 1,18%, mật độ dân số là 160 người/km^2, tỉ lệ dân thành thị 37,1%.
Các dân tộc	Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê, Xơ-đăng, Ba-na, Gia-rai, Ê-đê, Mường, HMông,…

2.2. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên và kinh tế – xã hội để phát triển kinh tế của vùng.

– Sử dụng được bản đồ để trình bày về thế mạnh về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành 4 nhóm, 2 nhóm tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, 2 nhóm tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội. GV cho bốc thăm hai nhóm trình bày và nhóm chất vấn. Ví dụ: Nhóm 1 trình bày thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, nhóm 2 sẽ chất vấn thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; nhóm 3 trình bày thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội, nhóm 4 chất vấn.

– HS nghiên cứu thông tin, thực hiện nhiệm vụ.

– GV là trọng tài cho phần chất vấn (HS cũng có thể là trọng tài nhưng phải được sự hướng dẫn của GV).

– GV nhận xét phần trình bày và tranh luận của các nhóm và chốt các thông tin của bài học.

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ TỰ NHIÊN

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình và đất	Địa hình và đất đa dạng: – Phía tây là các cao nguyên xếp tầng, bề mặt tương đối bằng phẳng, có đất badan màu mỡ. – Phía đông là dải đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. – Có đường bờ biển rộng, nhiều tôm cá, nhiều phong cảnh đẹp và vũng vịnh kín gió, đầm phá,…	Tạo nhều thuận lợi: – Phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc với quy mô lớn. – Phát triển cây lương thực, rau đậu, cây ăn quả. – Xây dựng cảng biển, phát triển các ngành kinh tế biển.

Khí hậu	– Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, phân hoá đa dạng, số giờ nắng cao, gió mạnh và ổn định. – Khí hậu phân hoá theo mùa, theo độ cao,…	– Thuận lợi để phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời). – Thích hợp cho hoạt động du lịch nhất là du lịch biển, phơi sấy nông sản, đa dạng hoá các ngành kinh tế.
Nguồn nước	– Vùng có một số sông: Krông Pô Kô, Đắk Krông, Ba, Đồng Nai,... có tiềm năng thuỷ điện lớn. – Có một số hồ tự nhiên, hồ nhân tạo như Biển Hồ, Phú Ninh, Tà Đùng,…	– Thuận lợi cho xây dựng các nhà máy thuỷ điện. – Cung cấp, điều tiết nước và phát triển du lịch.
Rừng	Diện tích rừng của vùng năm 2024 trên 5 triệu ha, hệ sinh thái rừng phong phú, đa dạng sinh học cao,…	Có tiềm năng phát triển du lịch sinhh thái và các dịch vụ môi trường rừng.
Khoáng sản	Khoáng sản nổi bật là bô-xít ở Lâm Đồng; ngoài ra còn có thuỷ tinh, ti-tan ở ven biển, dầu khí ở thềm lục địa,...	Phát triển các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.
HẠN CHẾ		
– Mùa khô xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. – Khu vực ven biển chịu tác động của bão, gây ngập lụt và xói lở ven biển. – Khu vực đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, bị chia cắt mạnh, đất cát, nghèo dinh dưỡng, khó khăn cho phát triển nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.		

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ – XÃ HỘI

THẾ MẠNH		
Điều kiện	**Đặc điểm**	**Thế mạnh**
Dân cư và lao động	– Số dân khá đông, tỉ lệ lao động cao (56,2% số dân năm 2024). – Cộng đồng dân cư có truyền thống văn hoá; văn hoá đa dạng,…	– Thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế. – Nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội, nhất là các hoạt động du lịch văn hoá và du lịch cộng đồng.
Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật	– Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện; hệ thống cảng biển, các tuyến hành lang kinh tế, mạng lưới cảng hàng không quốc tế và nội địa. – Nhiều khu kinh tế và khu công nghiệp lớn.	Thuận lợi cho giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế; tạo động lực để thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển, thúc đẩy công nghiệp hoá của vùng.

Chính sách phát triển	Nhiều chính sách ưu tiên phát triển kinh tế: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung phát triển nhanh, bền vững kinh tế xanh, kinh tế số, đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, bảo tồn hệ sinh thái, phát huy bản sắc văn hoá,…	Tạo động lực thu hút đầu tư, phát triển kinh tế của vùng.
Thị trường	Vùng là cửa ngõ xuất khẩu hàng hoá quan trọng; thị trường ngày càng mở rộng.	Thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển.
HẠN CHẾ		
– Hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật còn thiếu đồng bộ. – Lao động có chuyên môn cao còn hạn chế.		

2.3. Tìm hiểu các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Phân tích được sự phát triển, phân bố, định hướng phát triển của các ngành: khai thác và nuôi trồng hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch, khai thác khoáng sản, phát triển thuỷ điện, phát triển cây công nghiệp lâu năm và phát triển lâm nghiệp.

– Sử dụng được bản đồ để trình bày được sự phát triển và phân bố của các ngành.

b) Tổ chức thực hiện

GV cho HS tìm hiểu về thực trạng và định hướng phát triển của các ngành: khai thác và nuôi trồng hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch, khai thác khoáng sản, phát triển thuỷ điện, phát triển cây công nghiệp lâu năm và phát triển lâm nghiệp.

– Ở nội dung 1: Khai thác và nuôi trồng hải sản: GV chia lớp thành 4 nhóm để tìm hiểu về thực trạng phát triển khai thác và nuôi trồng hải sản, định hướng phát triển của ngành này. GV cho bốc thăm hai nhóm tranh biện với nhau. Ví dụ: Nhóm 1 trình bày, nhóm 2 tranh biện; nhóm 3 trình bày, nhóm 4 tranh biện (GV cho bốc thăm tạo không khí sôi nổi cho lớp học).

– Ở các nội dung khác: Giao thông vận tải biển, du lịch, khai thác khoáng sản, phát triển thuỷ điện, phát triển cây công nghiệp lâu năm và phát triển lâm nghiệp, GV có thể tổ chức lớp học theo gợi ý sau:

1. GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm thảo luận và xây dựng 1 infographic để thể hiện nội dung học tập. Sau đó đến lớp giới thiệu sản phẩm và báo cáo nội dung.

GV có thể tổ chức thành một cuộc thi. GV cho các nhóm nghiên cứu infographic của nhóm bạn trong khoảng 5 phút, sau đó dán lên bảng, nhận xét, đánh giá, bổ sung về sản phẩm của nhóm bạn, có thể nhóm có sản phẩm cùng lên báo cáo và tranh luận.

2. GV chia lớp thành 3 nhóm (trong 1 tiết học) mỗi nhóm chuẩn bị một nội dung:

Nhóm 1: Tìm hiểu về giao thông vận tải biển.

Nhóm 2: Tìm hiểu về du lịch.

Nhóm 3: Tìm hiểu về khai thác khoáng sản.

GV cho các nhóm báo cáo. Các nhóm nghe và đặt câu hỏi tranh luận. Mỗi nhóm đặt 1 câu hỏi cho các nhóm khác và nêu những vấn đề khó để cùng trao đổi, thảo luận.

Sau khi các nhóm trình bày, GV đánh giá, tổng kết nội dung.

Tiết học sau: GV cũng chia lớp thành 3 nhóm (trong 1 tiết học) mỗi nhóm chuẩn bị một nội dung:

Nhóm 1: Tìm hiểu về phát triển thuỷ điện,

Nhóm 2: Tìm hiểu về phát triển cây công nghiệp lâu năm

Nhóm 3: Tìm hiểu về phát triển lâm nghiệp.

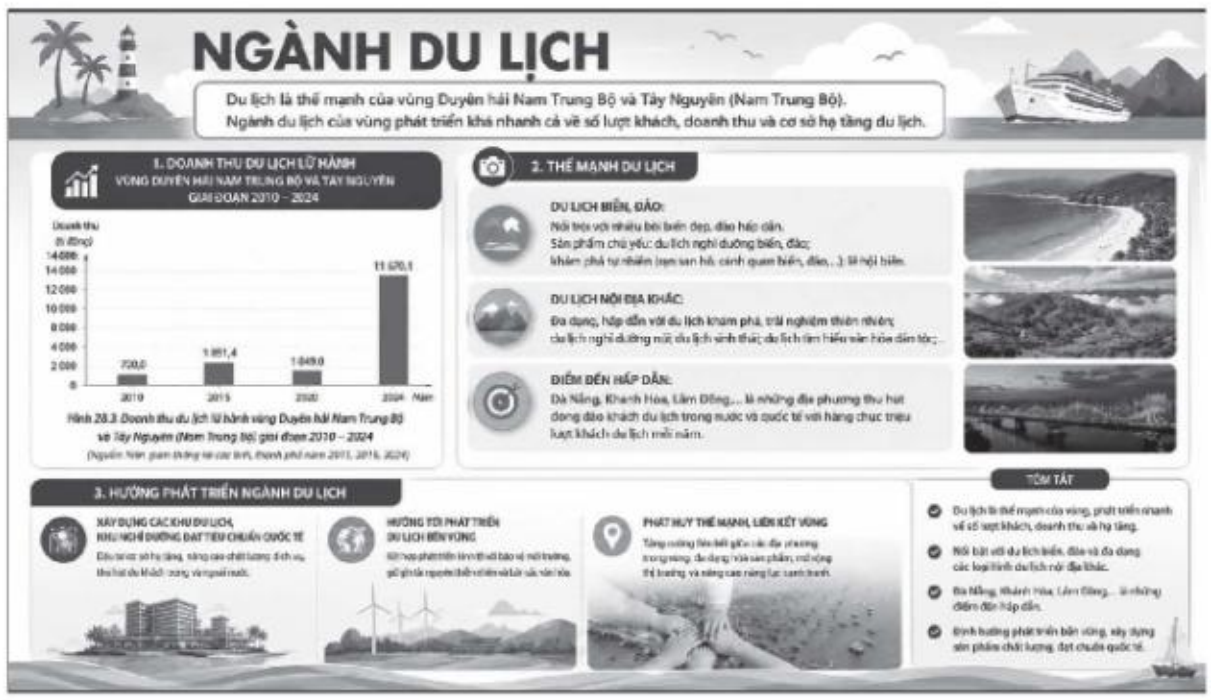
GV cho các nhóm báo cáo. Các nhóm nghe và đặt câu hỏi tranh luận. Mỗi nhóm đặt 1 câu hỏi cho các nhóm khác và nêu những vấn đề khó để cùng trao đổi, thảo luận.

GV có thể tổ chức cuộc thi *"Tìm kiếm nhà đầu tư"*. Cho các nhóm báo cáo, tranh luận về sự phát triển của các ngành và định hướng, kêu gọi đầu tư. Các bạn ở dưới nghe và bỏ phiếu để đầu tư cho một dự án tốt nhất. Ai được nhiều người đầu tư, người đó sẽ thắng cuộc.

Sau khi các nhóm trình bày, GV đánh giá, tổng kết nội dung.

Các sản phẩm HS làm có thể là:





KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1 KHAI THÁC BÔ-XÍT





- Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) chiếm khoảng 90% trữ lượng bô-xít của cả nước, tập trung chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng.
- Năm 2024, sản lượng khai thác quặng bô-xít đạt trên 5 triệu tấn.
- Quặng bô-xít khai thác được chế biến thành a-lu-min (nguyên liệu chính để sản xuất bột nhôm).
- Vùng có hai tổ hợp khai thác bô-xít – a-lu-min ở Tân Rai và Nhân Cơ (Lâm Đồng).
- Sản lượng a-lu-min ngày càng tăng, đạt trên 1,3 triệu tấn năm 2024.
- Các sản phẩm a-lu-min chủ yếu được xuất khẩu đến các nước: Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Liên bang Nga,...

2 KHAI THÁC DẦU KHÍ



- Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có tiềm năng trong khai thác dầu khí.
- Dầu khí trong vùng đá và đang được khai thác ở các mỏ Sư Tử Đen, Sư Tử Trắng,...
- Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) là nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước ta, được vận hành từ năm 2009.
- Việc khai thác dầu khí và vận hành nhà máy lọc hoá dầu đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.



3 KHAI THÁC KHOÁNG SẢN KHÁC



Làm muối là nghề truyền thống của một số địa phương ven biển, điển hình là:
- Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)
- Cam Ranh (Khánh Hòa).

Cát thủy tinh	Ti-tan	Nước khoáng
Khai thác ở các địa phương: + Khánh Hòa + Lâm Đồng	Khai thác ở các địa phương: + Bình Định + Lâm Đồng	Khai thác ở các địa phương: + Khánh Hòa + Lâm Đồng

4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại
- Nâng cao hiệu quả kinh tế
- Gắn với bảo vệ môi trường
- Khai thác bền vững tài nguyên

Khai thác, chế biến khoáng sản trong vùng đang được ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, đi đôi với bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên.

PHÁT TRIỂN THỦY ĐIỆN

TIỀM NĂNG

- Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có tiềm năng thủy điện lớn thứ 2 cả nước
- Có nhiều nhà máy thủy điện quy mô lớn.

CÁC LƯU VỰC SÔNG VÀ NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN TIÊU BIỂU

SÔNG SÊ SAN	SÔNG SRÊPÔK	SÔNG BA	SÔNG ĐỒNG NAI
			
Nhà máy thủy điện Ialy (720 MW)	Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp (280 MW)	Nhà máy thủy điện Sông Hinh (70 MW)	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3 (180 MW)
Nhà máy thủy điện Sê San 3 (260 MW)	Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah (86 MW)	Nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ (220 MW)	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4 (340 MW)
Nhà máy thủy điện Sê San 4 (360 MW)	Nhà máy thủy điện Srêpôk 3 (220 MW)		

VAI TRÒ

- Cung cấp nguồn năng lượng cho vùng và hòa vào lưới điện quốc gia



- Điều tiết nguồn nước hạn chế lũ lụt



- Cung cấp nước cho cây trồng, nuôi trồng thủy sản



- Phát triển du lịch



BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN

- Cần quy hoạch hợp lí
- Hạn chế tác động môi trường và đời sống người dân.







3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, nhận xét.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện các nhiệm vụ.

– Gợi ý:

+ Câu 1. HS tự lựa chọn và trình bày 1 trong 6 ngành kinh tế thế mạnh đã học.

+ Câu 2. Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường. Nhận xét sự biến động căn cứ vào bảng số liệu và biểu đồ.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp vào buổi học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

– Đến năm 2030: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là vùng phát triển nhanh, bền vững; phát huy mạnh mẽ liên kết biển – cao nguyên – biên giới; có cơ cấu kinh tế hợp lí, từng bước hiện đại, là điểm đến hấp dẫn về du lịch biển, đảo, sinh thái và văn hoá. Hình thành nguồn nhân lực có chất lượng, kĩ năng và khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế số. Một số địa phương trong vùng thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về một số lĩnh vực như khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, du lịch, logistics, dịch vụ tài chính. Hệ thống kết cấu hạ tầng chủ yếu, nhất là giao thông, năng lượng, đô thị, hạ tầng số, hạ tầng phòng, chống thiên tai từng bước đồng bộ, hiện đại, kết nối Bắc – Nam và Đông – Tây. Hệ sinh thái rừng, an ninh nguồn nước, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện.

– Tầm nhìn đến năm 2050: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hiện đại, xanh, tuần hoàn và có năng lực cạnh tranh cao; là không gian liên kết hiệu quả giữa biển, cao nguyên và biên giới; hình thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, trung tâm du lịch chất lượng cao, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và đổi mới sáng tạo có tầm quốc gia và khu vực. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt Bắc – Nam và Đông – Tây; môi trường, hệ sinh thái biển, rừng và nguồn nước được bảo vệ; bản sắc văn hoá các dân tộc được gìn giữ, phát huy; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; người dân có cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc.

(Nguồn: Quyết định số 614/QĐ-TTg của Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

2. Phát triển bền vững kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Các tỉnh, thành phố Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức ở mức độ khác nhau trong việc phát triển bền vững kinh tế biển như: ô nhiễm môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng,... Bên cạnh đó, việc khai thác tài nguyên như hiện nay đã dẫn đến suy giảm nguồn lợi từ biển. Môi trường biển đang chịu nhiều thách thức khi các địa phương, cư dân ven biển ngày càng gia tăng các hoạt động kinh tế ven biển.

Để phát triển bền vững kinh tế biển, các tỉnh, thành phố Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cần quán triệt sâu sắc Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển

Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế biển, lấy kinh tế biển để thúc đẩy sự phát triển, tạo việc làm thu hút lao động và thúc đẩy thuỷ sản phát triển. Đồng thời, phát triển thuỷ sản một cách bền vững theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Xây dựng ngành thuỷ sản thành ngành kinh tế mũi nhọn và là khâu đột phá về kinh tế, là hướng làm giàu của các tỉnh, thành phố. Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành theo hướng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nuôi trồng thuỷ sản, đặc biệt là tôm, cua và các đặc sản cho nhu cầu du lịch và xuất khẩu. Phát triển nghề cá gắn với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phân bổ lao động dân cư nông thôn miền biển. Đẩy mạnh công tác khuyến ngư, áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế du lịch biển, đảo ngày càng hấp dẫn thu hút du khách trong nước và quốc tế; làm tốt công tác quy hoạch và liên kết giữa các vùng, miền và các quốc gia, tạo điều kiện để phát triển du lịch biển, đảo; khai thác tài nguyên du lịch biển, đảo một cách hợp lí, không được phép làm suy giảm cạn kiệt tài nguyên, phá huỷ môi trường. Ngoài ra, phát triển bền vững kinh tế biển cần chú trọng bảo tồn không gian, thiết chế văn hoá miền biển. Phát triển bền vững không được lấy tiêu chí nhanh làm nhân tố duy nhất mà phải lấy tiêu chí hài hoà làm cốt lõi. Tăng trưởng nhanh để phủ nhận, tước bỏ quá khứ, vùi lấp truyền thống và kí ức văn hoá sẽ làm tổn thương tinh thần cho một cộng đồng có bề dày lịch sử và truyền thống văn hoá biển.

3. Cây cà phê ở khu vực Tây Nguyên

Thương hiệu cà phê Việt đã trở thành biểu tượng trên bản đồ cà phê thế giới nhờ những cây cà phê trên khu vực Tây Nguyên.

Cây cà phê được giới thiệu vào Việt Nam vào những năm 1857, khi người Pháp đặt chân tới Đông Dương để truyền giáo. Họ mang theo loại cây này và thử nghiệm trồng nó tại các nhà thờ công giáo ở các tỉnh phía Bắc. Sau đó, cây cà phê lan toả từ miền Bắc vào miền Trung và cuối cùng là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đặc biệt, cây cà phê đã thích ứng tốt với điều kiện tự nhiên ở Tây Nguyên, và từ đó, loại cây này trở thành đặc trưng của khu vực này.

Về phân loại, có nhiều loại cà phê khác nhau, nhưng trên toàn thế giới, chủ yếu có hai loại chính: cà phê vối và cà phê chè. Hiện nay, sản lượng cà phê chè chiếm khoảng 61% tổng sản lượng cà phê thế giới. Ở khu vực Tây Nguyên, cà phê vối là loại phổ biến, chiếm khoảng 80% sản lượng. Đây là loại cà phê có sản lượng lớn, chất lượng tốt và có thể xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Cây cà phê không những giúp tạo ra công việc ổn định và thu nhập lớn cho người dân khu vực Tây Nguyên mà còn trở thành một phần không thể thiếu của văn hoá Tây Nguyên, để lại ấn tượng đậm đà về hương vị cà phê đặc biệt của vùng đất này.

BÀI 29. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ)

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet để tìm hiểu về phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh và giữ vững quốc phòng, an ninh đối với phát triển kinh tế.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng lí thuyết đã học phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh.

3. Phẩm chất

Có ý thức rèn luyện bản thân để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Tranh ảnh, video,... có liên quan đến nội dung thực hành.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Viết báo cáo

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin liên quan đến nội dung bài thực hành như gợi ý trong SGK và bổ sung thêm (nếu có).

– GV hướng dẫn HS viết báo cáo theo gợi ý trong SGK ở nhà hoặc trên lớp.

– HS viết báo cáo theo mẫu, có thể sáng tạo hơn tuỳ đặc điểm từng HS và thực tế địa phương.

2. Trình bày báo cáo

– GV tổ chức cho HS báo cáo, có thể lựa chọn hình thức phòng tranh hoặc hội chợ,... để báo cáo.

– HS trưng bày sản phẩm của mình tại vị trí được giao. Các HS lần lượt đi tham quan sản phẩm của bạn/nhóm bạn khác, vừa ghi chép thông tin vừa đánh giá.

– HS hoàn thiện phiếu đánh giá, cho điểm.

– GV nhận xét, đánh giá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM BÁO CÁO

Tiêu chí		Đánh giá
Hình thức	Trình bày khoa học, dễ nhìn	
	Có tính thẩm mĩ, đẹp	
	...	
Nội dung	Thông tin đầy đủ, chính xác	
	Nhiều lí giải sâu sắc	
	...	
Báo cáo, trả lời câu hỏi	Nói dễ nghe, dễ hiểu	
	...	

BÀI 30. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.

– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng.

– Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.

– Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

2. Năng lực

– Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian; xác định và lí giải được các hiện tượng và quá trình địa lí ở vùng Đông Nam Bộ.

– Sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm, chọn lọc thông tin địa lí từ các trang web liên quan đến nội dung; đọc được bản đồ để khai thác kiến thức cần thiết; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn).

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng kiến thức để lí giải các hiện tượng kinh tế – xã hội ở vùng Đông Nam Bộ.

3. Phẩm chất

– Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.

– Ủng hộ các biện pháp bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ.

– Tranh ảnh, video,... về vùng Đông Nam Bộ.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ *https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2022/4/7/19/QD-463.pdf về Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ 2021-2030*

+ *https://www.nso.gov.vn/,...*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về vùng Đông Nam Bộ ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SGK để vào bài.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về vùng Đông Nam Bộ theo kĩ thuật "3 lần 3" và dựa vào câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát vùng Đông Nam Bộ

a) Mục tiêu

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và khái quát đặc điểm dân số của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng PPDH trực quan, yêu cầu HS quan sát bản đồ hành chính Việt Nam (trang 6 SGK), bản đồ dân số Việt Nam năm 2024 (trang 36 SGK), bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ (trang 143 SGK), trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và một số đặc điểm dân cư vùng Đông Nam Bộ.

– HS làm việc cá nhân, trao đổi cặp đôi.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày trước lớp. Các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá, tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
+ Diện tích hơn 28 nghìn km^2, gồm 3 tỉnh, thành phố.
+ Tiếp giáp với Cam-pu-chia và 2 vùng kinh tế và có vùng biển rộng lớn.
+ Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.
– Dân số năm 2024:
+ Số dân đông; tỉ lệ tăng dân số, nhất là gia tăng cơ học cao.
+ Mật độ dân số cao, tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước.
+ Các dân tộc sinh sống trong vùng là Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

2.2. Tìm hiểu các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

a) Mục tiêu

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.

– Sử dụng bản đồ, bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV nêu tình huống có vấn đề: Có ý kiến cho rằng *"Vùng Đông Nam Bộ hội tụ nhiều thế mạnh phát triển kinh tế bậc nhất nước ta". Em có đồng ý với nhận định trên không? Vì sao?*

– HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm, đưa ra ý kiến và tìm dẫn chứng để chứng minh ý kiến của mình.

– GV mời các HS trình bày theo nội dung: đồng tình hay phản đối ý kiến. Có thể cho thảo luận cả lớp nếu số nhóm đồng tình, phản đối tương đương nhau.

– GV tổng kết: Vùng Đông Nam Bộ hội tụ nhiều thế mạnh phát triển kinh tế bậc nhất nước ta nhưng vẫn còn tồn tại một số khó khăn.

Đông Nam Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển tổng hợp các ngành sản xuất và dịch vụ.
– Địa hình bằng phẳng, đất badan và đất xám trên phù sa cổ, khí hậu có tính chất cận xích đạo, nguồn nước dồi dào, rừng có giá trị cao, tạo sơ sở để vùng phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn và một số cây công nghiệp lâu năm chủ đạo: cao su, điều, hồ tiêu. Tài nguyên biển, đảo giàu tiềm năng, tạo lợi thế lớn để phát triển tổng hợp kinh tế biển.
– Thị trường tiêu thụ lớn; lao động đông, năng động, tỉ lệ đã qua đào tạo cao; cơ sở hạ tầng, khoa học – công nghệ đồng bộ, hiện đại; chính sách linh hoạt,... tạo động lực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển các hoạt động kinh tế hiện đại, như: thương mại điện tử, bưu chính số, logistics,..., thu hút đầu tư nước ngoài và hợp tác quốc tế.
Tuy nhiên, Đông Nam Bộ vẫn gặp một số khó khăn về khí hậu, môi trường, vấn đề di dân và giải quyết việc làm,...

2.3. Tìm hiểu tình hình phát triển các ngành kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

a) Mục tiêu

– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng.

– Sử dụng bản đồ, bảng số liệu để trình bày về hiện trạng phát triển các ngành kinh tế của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

Trước khi đi vào tìm hiểu các ngành kinh tế, GV khái quát một số nét về tình hình kinh tế chung của vùng về quy mô, cơ cấu, vai trò.

– GV có thể tổ chức dạy học tuần tự các nội dung hoặc tổ chức làm việc nhóm. GV yêu cầu tất cả HS nghiên cứu nội dung mục III, chia lớp thành 8 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 2: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành công nghiệp.

+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành dịch vụ.

+ Nhóm 5, 6: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành nông nghiệp.

+ Nhóm 7, 8: Tìm hiểu phát triển kinh tế biển

– HS sử dụng thông tin trong SGK cùng các thông tin tham khảo khác để hoàn thành nội dung được phân công.

– Các nhóm trình bày. Nhóm 1, 3, 5, 7 báo cáo trước lớp. Nhóm 2, 4, 6, 8 nhận xét và bổ sung theo nhiệm vụ tìm hiểu tương ứng. Các nhóm đều phải đặt câu hỏi để nhóm báo cáo làm rõ. Các nhóm chỉnh sửa nội dung tìm hiểu, tập hợp lại thành tư liệu học tập cho cả lớp.

– GV đánh giá, tổng kết nội dung. Gợi ý:

KINH TẾ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung

– GRDP tăng liên tục, chiếm hơn 31,5% GDP cả nước (năm 2024).

– Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Các ngành kinh tế

Công nghiệp	– Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP. – Có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại. – Các ngành đa dạng, nổi trội nhất là khai thác và chế biến biến dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt và sản xuất trang phục,... – Có nhiều khu công nghiệp nhất cả nước.
Dịch vụ	– Phát triển nhanh, ngày càng tăng về quy mô và tỉ trọng trong cơ cấu GRDP. – Các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng, nổi bật nhất là giao thông vận tải, thương mại, du lịch, bưu chính viễn thông,... – Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.

Nông nghiệp	– Là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của cả nước. – Cây ăn quả đa dạng và ngày càng được mở rộng về diện tích. – Chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao.
Kinh tế biển	– Có tiềm năng vượt trội để phát triển các ngành kinh tế biển. – Các ngành kinh tế biển của vùng là giao thông vận tải biển; khai thác khoáng sản biển; du lịch biển, đảo; khai thác và nuôi trồng hải sản. – Các ngành kinh tế biển của vùng phát triển theo hướng bền vững, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trở thành vùng động lực tăng trưởng kinh tế biển của Việt Nam.

2.4. Tìm hiểu mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu

Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc SGK, vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ qua lại giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.

– HS làm việc cá nhân, nghiên cứu thông tin trong SGK, lựa chọn dạng sơ đồ phù hợp.

– GV mời một số HS lên bảng vẽ sơ đồ của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung, khẳng định phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường là mối quan hệ qua lại, ngày càng mật thiết với nhau.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS kể tên một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước.

– HS làm việc cá nhân, tự ghi vào vở.

– Một số HS nêu tên các hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước. Các HS khác bổ sung.

– GV kết luận: Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển hàng đầu của nước ta với nhiều hoạt động phát triển bậc nhất.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 34,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước với nhiều ngành công nghiệp hiện đại.

+ Các hoạt động dịch vụ đa dạng, phát triển hàng đầu cả nước như: thương mại, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng,...

+ Đứng đầu cả nước về tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (28,9% năm 2024).

+ Đứng hàng đầu cả nước về trị giá xuất khẩu (33,3% tổng trị giá xuất khẩu cả nước năm 2024).

+ Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ hai cả nước với các cây trồng chính là cao su, điều, hồ tiêu, cà phê,...

+ Vùng phát triển kinh tế biển, đảo hiệu quả nhất cả nước.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để viết bài về tiềm năng phát triển một ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm ở nhà.

– HS thu thập thông tin và các hình ảnh minh họa, tự chọn hình thức trình bày và trình bày trước lớp vào buổi học sau, hoặc GV thu bài chấm (tuỳ vào thời gian cho phép).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Công nghiệp dầu khí là lĩnh vực phát triển mạnh, trong đó, ngành khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn và nổi trội của vùng Đông Nam Bộ.

– Tiềm năng dầu khí nước ta lớn, có trữ lượng dự báo khoảng 10 tỉ tấn dầu, tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa. Trong đó, bể trầm tích Cửu Long và bể trầm tích Nam Côn Sơn ở Đông Nam Bộ được coi là có trữ lượng lớn nhất và có ưu thế về dầu khí.

– Đông Nam Bộ phát triển hoạt động khai thác và dịch vụ dầu khí. Mỏ dầu đầu tiên được khai thác từ năm 1986, những năm sau sản lượng khai thác tăng lên nhanh chóng. Các mỏ dầu lớn gồm Rạng Đông, Đại Hùng, Bạch Hổ,.. và các mỏ khí lớn như Lan Tây, Lan Đỏ,...

– Việc phát triển công nghiệp dầu khí của vùng đã mang lại hiệu quả lớn về kinh tế và xã hội: Khí thiên nhiên được dùng làm nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện tuốc bin khí và sản xuất phân đạm (điển hình là tổ hợp khí – điện – đạm Phú Mỹ). Dầu thô trước đây là hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần thu ngoại tệ, tích luỹ vốn cho phát triển kinh tế, hiện là nguồn nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu, đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế. Việc phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu và các ngành dịch vụ dầu khí đang làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế và nâng cao vị thế của vùng trong nền kinh tế đất nước.

2. Mục tiêu phát triển vùng Đông Nam Bộ

– Đến năm 2030: Vùng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, công nghiệp phát triển, vượt qua ngưỡng thu nhập cao; là vùng động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước, phát triển năng động, tốc độ tăng trưởng cao; trung tâm khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Đi đầu trong xác lập mô hình tăng

trưởng mới, chuyển đổi số, phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nhanh hệ thống đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, cơ bản đáp ứng yêu cầu tăng trưởng đột phá và liên kết phát triển. Phát huy tốt vai trò đầu nối của quốc gia về giao thương, hội nhập khu vực và thế giới, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân không ngừng được nâng lên. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học đến sinh sống và làm việc, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ của cả nước; trung tâm tài chính quốc tế, nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á và phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á.

– Tầm nhìn đến năm 2050: Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có thu nhập cao; có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại; trung tâm khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế thuộc nhóm hàng đầu của khu vực và thế giới; có kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, thông minh. Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; có chất lượng cuộc sống cao, có trình độ y tế, giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu Đông Nam Á; môi trường sinh thái được bảo vệ, phát triển hiệu quả theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các-bon thấp; các giá trị, bản sắc văn hoá tốt đẹp của các dân tộc được giữ gìn, phát huy. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng; siêu đô thị mang tầm quốc tế, trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của châu Á, nơi tập trung các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; là điểm đến hấp dẫn toàn cầu.

(Nguồn: Quyết định số 615/QĐ-TTg của Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

BÀI 31. SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.

– Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.

– Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.

– Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu để trình bày về các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

– Vẽ được biểu đồ kinh tế – xã hội, nhận xét và giải thích.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí; xác định sự phân bố của một số hoạt động kinh tế); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được sự phát triển, phân bố của một số hoạt động kinh tế của vùng).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm, chọn lọc được các thông tin từ các văn bản, tài liệu về vùng Đồng bằng sông Cửu Long; đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; nhận xét, phân tích được các số liệu, biểu đồ); khai thác được internet phục vụ môn học.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về vùng Đồng bằng sông Cửu Long); vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí, ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội của các vùng lãnh thổ Việt Nam, trong đó có Đồng bằng sông Cửu Long.

– Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Yêu quê hương, đất nước, có ý thức và hành động góp phần xây dựng đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long, bản đồ sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ *https://luatvietnam.vn/van-hoa/quyet-dinh-147-qd-ttg-chien-luoc-phat-trien-du-lich-viet-nam-den-nam-2030-180149-d1.html (về chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030)*

+ *https://www.nso.gov.vn/*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS về nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: Sử dụng mở đầu trong SGK.

– Phương án 2: GV chuẩn bị một số hình ảnh, video về vùng Đồng bằng sông Cửu Long, yêu cầu HS đoán tên vùng. Qua đó, định hướng nhận thức cho HS vào phần mở đầu như trong SGK để vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trình bày được đặc điểm dân số của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở với kĩ thuật động não, yêu cầu HS đọc thông tin mục I, hình 31.1 và kết hợp bản đồ, thực hiện lần lượt các nhiệm vụ:

+ Xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Nêu khái quát đặc điểm dân số của vùng.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi thực hiện nhiệm vụ theo hiểu biết và các kiến thức HS đã được học.

– GV chỉ định HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

+ Diện tích khoảng 36,4 nghìn km^2, gồm 5 tỉnh và thành phố.

+ Nằm ở phía nam đất nước, giáp vùng Đông Nam Bộ và Cam-pu-chia.

+ Có vị trí thuận lợi cho phát triển kinh tế, quan trọng đối với quốc phòng, an ninh của đất nước.

– Dân số năm 2024:

+ Số dân là 15,8 triệu người (năm 2024), tỉ lệ tăng dân số thấp nhất cả nước.

+ Mật độ dân số cao, tỉ lệ dân thành thị thấp hơn mức trung bình cả nước.

+ Các dân tộc: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...

2.2. Tìm hiểu sử dụng hợp lí tự nhiên

a) Mục tiêu

– Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng.

– Trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.

– Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Sử dụng được bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long, số liệu thống kê, tư liệu trình bày được các thế mạnh của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức các hoạt động dạy học theo tuần tự các mục trong SGK hoặc cho HS làm việc nhóm. Nhiệm vụ nhóm: HS điền thông tin vào bảng sau:

SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

	Nội dung
Các thế mạnh về tự nhiên	
Những hạn chế về tự nhiên	
Lí do phải sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng	
Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng	

– Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo phương pháp dạy học hợp tác bằng kĩ thuật khăn trải bàn (nhóm 4 HS):

+ Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi ra phần trình bày của mình vào giấy nháp.

+ Mỗi thành viên nêu ý kiến, sau đó cùng thảo luận, bổ sung và thống nhất nội dung của cả nhóm vào một tờ giấy (A0 để treo hoặc A4 để trình chiếu tuỳ điều kiện về phương tiện).

– GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. GV sử dụng kĩ thuật phòng tranh để giới thiệu sản phẩm của mỗi nhóm, các nhóm khác cùng tham quan, học tập. Gợi ý:

SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

	Nội dung
Các thế mạnh về tự nhiên	– Địa hình và đất: đồng bằng châu thổ rộng lớn, có 3 loại đất chính → thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác. – Khí hậu mang tính chất cận xích đạo → thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới, phát triển điện gió, điện mặt trời. – Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc; nhiều bãi triều lớn → phát triển giao thông đường sông, du lịch, nuôi trồng thuỷ sản. – Rừng tràm và rừng ngập mặn → phát triển du lịch sinh thái.

	– Khoáng sản có dầu mỏ, khí tự nhiên, vật liệu xây dựng,... → phát triển công nghiệp khai khoáng. – Tài nguyên biển phong phú → phát triển tổng hợp kinh tế biển.
Những hạn chế về tự nhiên	– Mùa khô sâu sắc, gây thiếu nước. – Chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. – Phụ thuộc vào việc sử dụng nước của các quốc gia đầu nguồn sông Mê Công.
Lí do phải sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng	– Vùng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cả nước. – Có nhiều thuận lợi về tự nhiên để phát triển kinh tế nhưng cũng gặp không ít khó khăn. – Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển bền vững.
Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng	– Tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên. – Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hoá hệ thống thuỷ lợi. – Bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên,... – Áp dụng công nghệ để phát triển các mô hình kinh tế phù hợp với từng địa bàn. – Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển, đảo – Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường,...

Lưu ý: GV nên cho HS tích cực khai thác bản đồ. Khi tổng kết, GV có thể thêm các hình ảnh, video minh hoạ để nội dung bài học sinh động hơn.

2.3. Tìm hiểu phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm

+ GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ: Cho biết vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ HS nghiên cứu thông tin, dựa vào kiến thức đã học, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV mời một vài HS trình bày, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Cung cấp các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu chủ lực cho đất nước.
– Góp phần khai thác các thế mạnh của vùng.
– Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp.
– Giải quyết việc làm, cả thiện đời sống nhân dân.

– Tình hình phát triển

+ GV giao nhiệm vụ từ tiết học trước: Em tham gia cuộc họp tổng kết tình hình sản xuất lương thực, thực phẩm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2024. Hãy trình bày những nội dung chính trong báo cáo của em. Trên lớp, GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống. GV dẫn dắt cuộc họp, gọi HS đọc báo cáo và cử 2 hoặc 3 HS làm thư kí, ghi tóm tắt các báo cáo.

+ HS trình bày báo cáo. HS tự chọn cách trình bày nội dung (PowerPoint, sơ đồ, infographic,...) và hình thức báo cáo (thuyết trình, vẽ lên bảng,...).

+ HS làm thư kí tổng kết các báo cáo.

+ GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Sản xuất lương thực	Sản xuất thực phẩm
– Giữ vai trò quan trọng nhất trong nông nghiệp của vùng. – Chiếm hơn 40% về diện tích và sản lượng lương thực có hạt của cả nước. – Bình quân lương thực đầu người gấp gần 3 lần cả nước. – Lúa là cây lương thực chủ đạo, chiếm hơn 99% diện tích và sản lượng lương thực có hạt của vùng. Là vùng sản xuất lúa hàng hoá lớn, chiếm hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước. – Khoa học – công nghệ ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất lương thực. – Lúa được trồng ở hầu khắp vùng, tập trung nhất ở An Giang, Cần Thơ,... – Hướng phát triển: phát triển lúa chất lượng cao và phát thải thấp, gắn với tăng trưởng xanh	– Chăn nuôi: + Phát triển theo hướng sạch, quy mô lớn, ứng dụng khoa học – công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. + Các vật nuôi chính là lợn, bò thịt, gia cầm,... tập trung ở Vĩnh Long, Đồng Tháp,... – Thuỷ sản: + Là vùng trọng điểm số 1 về thuỷ sản, sản lượng thuỷ sản chiếm hơn 50% cả nước. + Phát triển cả khai thác và nuôi trồng, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. – Trồng cây ăn quả: + Là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất cả nước với nhiều loại cây. + Sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. – Trồng cây rau đậu: diện tích cây rau đậu lớn thứ hai cả nước.

2.4. Tìm hiểu phát triển du lịch

a) Mục tiêu

– Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, trình bày được thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đặt câu hỏi gợi mở: *Tại sao nói du lịch là một trong những ngành thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?*

– HS nghiên cứu thông tin, trao đổi với bạn để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một số HS trình bày. Các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và tổng kết nội dung. Gợi ý: Du lịch là ngành thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long do có tài nguyên du lịch phong phú và phát triển nhanh trong những năm vừa qua.

– Tài nguyên du lịch đa dạng, bao gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên (hệ thống kênh rạch, cù lao sông; hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng tràm; bãi biển,...) và tài nguyên du lịch văn hoá (các di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc,...; nền văn hoá đặc sắc,...).

– Tình hình phát triển:

+ Khách du lịch và doanh thu du lịch có xu hướng tăng.

+ Có nhiều sản phẩm du lịch đặc trưng như: sinh thái, sông nước, nghỉ dưỡng biển đảo, văn hoá lễ hội.

+ Hình thành nhiều địa bàn trọng điểm du lịch.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức lí thuyết về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp và gợi ý:

+ Chọn dạng biểu đồ phù hợp (biểu đồ kết hợp 2 trục tung, cột là diện tích lúa, đường là sản lượng lúa).

+ Nhận xét và giải thích dựa vào bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, kết hợp với kiến thức đã học.

– HS thực hiện nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi một vài HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

– Liên hệ được kiến thức đã học gắn với thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, hình ảnh về loại hình du lịch cụ thể, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp vào buổi học sau hoặc nộp cho GV.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long

– Đến năm 2030: Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế biển; kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; duy trì và tôn tạo bản sắc văn hoá độc đáo, đa dạng của các dân tộc; bảo đảm ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh.

– Tầm nhìn đến năm 2050: Vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng kinh tế sinh thái, nông nghiệp bền vững, hiện đại, có trình độ phát triển cao trong Tiểu vùng Mê Công và khu vực Đông Nam Á; là trung tâm sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản, thuỷ sản công nghệ cao, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu; nơi con người được thụ hưởng cuộc sống an toàn, thịnh vượng, gắn bó với thiên nhiên, bản sắc văn hoá vùng sông nước được gìn giữ, phát huy trong đời sống hiện đại; môi trường sinh thái được bảo tồn, tái tạo và phát triển hài hoà với hoạt động kinh tế – xã hội; nền kinh tế phát triển dựa trên tri thức, đổi mới sáng tạo và giá trị xanh, hướng tới thịnh vượng bền vững cho con người và thiên nhiên vùng châu thổ.

(Nguồn: Quyết định số 616/QĐ-TTg của Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

2. Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp – nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước)

Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị văn hoá – lịch sử gồm: Khu du lịch quốc gia Phú Quốc, Năm Căn – Mũi Cà Mau, Tràm Chim – Láng Sen, Núi Sam, Thới Sơn; điểm du lịch quốc gia: Cù lao Ông Hổ, Khu lưu niệm Cao Văn Lầu, bến Ninh Kiều, Hà Tiên, Văn Thánh Miếu,...

– Phát triển các tuyến du lịch kết nối nội vùng, liên vùng, quốc gia, quốc tế, trong đó chú trọng phát triển các tuyến du lịch liên vùng gắn Thành phố Hồ Chí Minh với thành phố Cần Thơ, Phú Quốc, Cà Mau; tuyến hành lang ven biển phía Nam (Thái Lan – Cam-pu-chia – Rạch Giá – Cà Mau) và hệ thống cửa khẩu quốc tế đường bộ Hà Tiên, Tịnh Biên (An Giang), Dinh Bà, Thường Phước (Đồng Tháp); tuyến đường biển và tuyến đường sông dọc theo sông Tiền và sông Hậu kết nối với Phnôm Pênh, Xiêm Riệp (Cam-pu-chia).

BÀI 32. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
– Năng lực đặc thù:

+ Tìm hiểu địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet để tìm hiểu về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (từ các nguồn tin cậy để cập nhật dữ liệu về vùng Đồng bằng sông Cửu Long); liên hệ thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
– Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính hoặc thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...
– Tranh ảnh, video,... có nội dung liên quan.
– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin (giống SGK).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Viết báo cáo

– GV có thể cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà từ giờ học trước, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo (như trong SGK).

– HS thu thập thông tin, hình ảnh về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– HS viết thành một báo cáo theo gợi ý cấu trúc trong SGK.

2. Trình bày báo cáo

– GV tổ chức cho HS báo cáo, có thể lựa chọn hình thức phòng tranh hoặc hội chợ,... để báo cáo.

– HS trưng bày sản phẩm của mình tại vị trí được giao. Các HS lần lượt đi tham quan sản phẩm của bạn/nhóm bạn khác, vừa ghi chép thông tin vừa đánh giá.

– HS hoàn thiện phiếu đánh giá, cho điểm.

– GV nhận xét, đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM BÁO CÁO

Tiêu chí		Đánh giá
Hình thức	Trình bày khoa học, dễ nhìn	
	Có tính thẩm mĩ, đẹp	
	.....	
Nội dung	Thông tin đầy đủ, chính xác	
	Nhiều lí giải sâu sắc	
	.....	
Báo cáo, trả lời câu hỏi	Nói dễ nghe, dễ hiểu	
	.....	

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 33. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được khái quát về Biển Đông.

– Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.

– Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

– Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.

– Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông.

– Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo.

– Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định được vị trí Biển Đông, Biển Đông của Việt Nam, phân tích được ý nghĩa của Biển Đông đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được vấn đề khai thác tổng hợp các ngành kinh tế biển, ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm chọn lọc được các thông tin từ các văn bản, tài liệu về vùng biển, đảo Việt Nam; đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; nhận xét, phân tích được một số số liệu thống kê về việc khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên sinh vật biển); khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin về vùng biển Việt Nam).

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về nội dung bài; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí, ứng xử phù hợp với môi trường sống).

3. Phẩm chất

– Giáo dục được ý thức bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

– Tự hào về truyền thống của cha ông giữ gìn và bảo vệ vùng biển thiêng liêng của Tổ quốc.

– Rèn luyện được đức tính chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi, khám phá nâng cao hiểu biết của mình về biển, đảo của Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy tính, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...

– Bản đồ các nước khu vực Đông Nam Á, bản đồ kinh tế biển, đảo Việt Nam năm 2024.

– Niên giám thống kê Việt Nam các năm.

– Một số tranh ảnh về biển, đảo Việt Nam.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật thông tin:

+ Cục Biển và Hải đảo Việt Nam: *https://vasi.gov.vn/Pages/trang-chu.aspx*

+ Uỷ ban Biên giới quốc gia – Bộ Ngoại giao: *http://biengioilanhtho.gov.vn/vi/tin-tuc/nhung-su-that-to-mo-ve-bien-dong-1079228.html*

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối vào bài học.

– Tạo cho học sinh sự hứng thú học tập và kích thích sự tò mò thích khám phá, tìm hiểu.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV mở bài theo gợi ý trong SGK.

– Phương án 2: GV cho HS xem đoạn video theo đường link:

https://www.google.com/search?q=%C4%90%C3%A2y+bi%E1%BB%83n+Vi%E1%BB%87t+Nam&sca_esv=589973973&rlz=1C1SQJL_enVN895VN895&tbm=vid&source=lnms&sa= X&ved=2ahUKEwiK87aO24iDAxUIh1YBHWSlBR4Q_AUoAXoECAIQAw&biw =1366&bih=599&dpr=1#fpstate=ive&vld=cid:f182871f,vid:2exRXliA01A,st:0

Sau đó đặt câu hỏi: *Nêu cảm xúc của mình khi xem đoạn video này.* Dựa trên câu trả lời của HS rồi dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về Biển Đông và các đảo, quần đảo

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái quát về Biển Đông.

– Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành 2 nhóm: Nhiệm vụ của hai nhóm:

+ Nhóm 1: Đọc thông tin trong SGK tìm hiểu về Biển Đông và vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam (1 phút) và nghiên cứu chuyên sâu về Biển Đông.

+ Nhóm 2: Đọc thông tin trong SGK tìm hiểu về Biển Đông và vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam (1 phút) và nghiên cứu chuyên sâu về vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam.

– Các nhóm nghiên cứu thông tin, thảo luận và thống nhất nội dung.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày, có thể yêu cầu:

+ Trình bày trên giấy A0 nội dung nghiên cứu chuyên sâu của nhóm mình.

+ Báo cáo sản phẩm của nhóm.

+ Đặt câu hỏi hoặc trả lời tranh luận với nhóm khác.

+ Các nhóm đánh giá phần trình bày của nhóm bạn.

– GV nhận xét và tổng kết nội dung. Gợi ý:

1. Khái quát về Biển Đông	
Tiêu chí	**Nội dung**
Vị trí	Biển Đông nằm ở phía tây Thái Bình Dương, từ khoảng vĩ độ 3°N đến 26°B, từ kinh độ 100°Đ đến 121°Đ.
Diện tích	3,44 triệu km^2, lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và thứ ba trên thế giới.
Các vịnh biển	Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.
Các quốc gia có bờ biển giáp Biển Đông	Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Cam-pu-chia.
Khí hậu, độ muối, dòng biển	Khí hậu trên Biển Đông mang tính chất nhiệt đới, gió mùa. Độ muối trung bình khoảng 32 – 33‰, có sự biến động theo mùa và theo khu vực. Có các dòng biển gió mùa.
Các tài nguyên	Giàu tài nguyên khoáng sản, sinh vật, du lịch,... là điều kiện thuận lợi để các nước hợp tác khai thác tổng hợp kinh tế biển.
2. Vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam	
Tiêu chí	**Nội dung**
Các bộ phận của vùng biển Việt Nam	Vùng biển bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
Diện tích	Trên 1 triệu km^2, lớn gấp ba lần diện tích đất liền.
Các đảo và quần đảo	Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, một số đảo, quần đảo của nước ta được tổ chức thành đơn vị hành chính cấp xã với tên gọi đặc khu. Đến năm 2025, nước ta có 13 đặc khu.
Đường bờ biển, số lượng các tỉnh giáp biển	Đường bờ biển nước ta dài khoảng 3 260 km từ Quảng Ninh đến An Giang, có 21/34 tỉnh và thành phố giáp biển.

2.2. Tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên vùng biển, đảo Việt Nam

a) Mục tiêu

– Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

– Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên biển, đảo của nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV nêu vấn đề: *Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: "Nước ta rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu; Nhân dân ta cần cù và dũng cảm; Các nước anh em giúp đỡ nhiều". Hãy giải thích tại sao Bác Hồ lại ví biển nước ta là "biển bạc".*

– HS làm việc cá nhân.

– GV gọi 3 – 5 HS trả lời, 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV rút ra kết luận: Biển nước ta được ví là biển bạc vì giàu nguồn tài nguyên thiên nhiên, cả tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch và một số tài nguyên khác. Cụ thể:

– Tài nguyên sinh vật

+ Biển Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng.

+ Trên các đảo và khu vực ven biển có nhiều vườn quốc gia, nhiều khu dự trữ sinh quyển thế giới,...

– Tài nguyên khoáng sản

+ Thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ, khí tự nhiên tương đối lớn, tổng trữ lượng 10 tỉ tấn quy đổi, tập trung ở nhiều bể trầm tích.

+ Một số loại có trữ lượng tương đối lớn đang được khai thác như ti-tan, cát thuỷ tinh, muối biển.

+ Vùng biển Việt Nam còn có tiềm năng về băng cháy.

– Tài nguyên du lịch

+ Đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi biển nổi tiếng.

+ Có hàng nghìn đảo có phong cảnh đẹp, đặc biệt là vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà đã được UNESCO vinh danh là Di sản thiên nhiên của thế giới.

+ Hệ sinh thái ven biển phong phú, đặc sắc như các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, đầm, phá, tạo điều kiện đa dạng hóa sản phẩm du lịch biển.

– Tài nguyên khác

+ Năng lượng gió ở vùng biển Việt Nam đứng đầu khu vực Đông Nam Á.

+ Địa hình bờ biển có nhiều vũng vịnh, thuận lợi cho việc xây dựng các cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển và xuất nhập khẩu hàng hoá,...

2.3. Tìm hiểu vấn đề khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo

a) Mục tiêu

– Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển).

– Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo.

b) Tổ chức thực hiện

– Trước hết, GV cần cho HS hiểu thế nào là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo. Sau đó có thể tổ chức dạy học tuần tự các nội dung hoặc dạy học nhóm. Nếu dạy học theo nhóm, GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

PHIẾU HỌC TẬP

Ngành	Thực trạng khai thác	Tác động đến ngành khác

+ Nhóm 1: Tìm hiểu phát triển du lịch biển, đảo.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu phát triển giao thông vận tải biển.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu khai thác khoáng sản biển.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo.

– HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận và thống nhất nội dung của nhóm.

– GV sử dụng kĩ thuật phòng tranh, cho HS treo sản phẩm lên xung quanh lớp và báo cáo sản phẩm của nhóm mình. Các nhóm thực hiện nhiệm vụ chấm điểm cho nhóm bạn. Mỗi nhóm có 3 phút thảo luận và đánh giá sản phẩm của nhóm bạn.

– GV nhận xét sản phẩm và việc đánh giá sản phẩm của các nhóm và tổng kết nội dung.

Gợi ý:

Phát triển tổng hợp tài nguyên biển, đảo là khai thác các nguồn tài nguyên biển, phát triển đồng thời nhiều ngành kinh tế có liên quan với nhau. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo vừa đem lại hiệu quả kinh tế, vừa góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường và khẳng định chủ quyền biển, đảo của nước ta.

Ngành	Thực trạng khai thác	Tác động đến các ngành khác
Phát triển du lịch biển, đảo	– Du lịch biển phát triển nhanh; số lượng khách và doanh thu du lịch tăng nhanh. – Các sản phẩm du lịch biển mang lại hiệu quả cao: nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,... – Các điểm du lịch biển: Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc,...	– Thúc đẩy các ngành giao thông vận tải biển, nuôi trồng hải sản; góp phần bảo tồn các giá trị văn hoá vùng biển. – Cần chú ý bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái vùng biển.
Phát triển giao thông vận tải biển	– Hệ thống các cảng biển phát triển và hiện đại. – Có nhiều tuyến giao thông vận tải biển nội địa và quốc tế. – Dịch vụ hàng hải ngày càng phát triển. – Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường biển có xu hướng tăng.	– Thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch biển, khẳng định vai trò, vị thế của Việt Nam trên thế giới, góp phần bảo vệ an ninh trên biển. – Cần chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường, hạn chế sự cố tràn dầu.
Khai thác khoáng sản biển	– Quan trọng nhất ở nước ta là dầu mỏ và khí tự nhiên: sản lượng dầu và khí tự nhiên khai thác không ổn định. – Dọc bờ biển đang khai thác cát thuỷ tinh, ti-tan. – Làm muối là nghề truyền thống của người dân một số vùng ven biển.	– Mang lại nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước, thúc đẩy ngành công nghiệp hoá dầu, tạo nguồn hàng xuất khẩu. – Cần chú trọng bảo vệ môi trường biển, tránh gây ô nhiễm làm ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo	– Ngành khai thác đã được đầu tư tốt hơn về phương tiện, công nghệ khai thác. Sản lượng khai thác hải sản tăng. – Ngành nuôi trồng được đầu tư phát triển mở rộng diện tích và đối tượng nuôi trồng. Nuôi trồng theo hướng bền vững được chú trọng, vừa đem lại hiệu quả kinh tế, vừa bảo vệ tài nguyên, môi trường.	– Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm, tạo mặt hàng xuất khẩu quan trọng, góp phần thúc đẩy du lịch biển. – Cần chú ý đến bảo vệ tài nguyên và môi trường.

2.4. Tìm hiểu về sự cần thiết bảo vệ môi trường biển, đảo

a) Mục tiêu

Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đặt câu hỏi thảo luận: *Tại sao cần phải bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta?*

– HS đọc thông tin mục IV, thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời 3 – 4 HS trả lời, gọi 1 – 2 HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và tổng kết nội dung. Gợi ý:

– Môi trường biển, đảo là một bộ phận trong môi trường sống của người dân Việt Nam. Vì thế, bảo vệ môi trường biển là bảo vệ không gian, các nguồn lợi trên biển để phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

– Môi trường biển, đảo có những đặc điểm khác biệt với môi trường trên đất liền.

– Việc khai thác các nguồn lợi trên Biển Đông và khu vực ven biển đã và đang có những tác động xấu đến môi trường biển.

2.5. Tìm hiểu ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh

a) Mục tiêu

Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: *"Nói cho nhau nghe"*.

– HS hoạt động theo từng cặp đôi, mỗi người một nhiệm vụ: 1 HS nghiên cứu về ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh; 1 HS nghiên cứu về hướng chung trong giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo.

– GV mời 3 – 4 cặp lên bảng thực hiện nhiệm vụ "nói cho nhau nghe".

– GV nhận xét và tổng kết nội dung. Gợi ý:

Ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh	Hướng chung trong giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo
– Đối với phát triển kinh tế: Biển Đông và các đảo, quần đảo của Việt Nam có vị trí, vai trò quan trọng. Biển và các đảo giàu có về tài nguyên, là nguồn lực để phát triển kinh tế của đất nước. Khai thác nguồn lợi trên biển, đảo giúp nước ta trở thành quốc gia mạnh từ biển, giàu từ biển và phát triển bền vững, thịnh vượng. – Đối với đảm bảo quốc phòng, an ninh: Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời tăng cường đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho sự phát triển.	– Tuân thủ công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. – Chủ động, tích cực tham gia diễn đàn quốc tế và khu vực. – Đẩy mạnh phát triển hợp tác các ngành kinh tế biển, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố và hệ thống hoá kiến thức của bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một vài HS trình bày kết quả và nhận xét, đánh giá.

Câu 1. Dựa vào thông tin mục II và III để hoàn sơ đồ.

Câu 2. Khai thác những tiềm năng biển của nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước do:

– Biển của nước ta có tiềm năng lớn.

– Khai thác tiềm năng của biển giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế và ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời cũng giúp củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên biển.

– Việc khai thác hợp lí biển của nước ta giúp đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển kinh tế biển bền vững gắn liền với bảo vệ chủ quyền.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn khác nhau để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS thu thập thông tin, tóm tắt được thông tin trong chiến lược để buổi học tiếp theo báo cáo trước lớp.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế biển Việt Nam

– Đến năm 2030: Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

– Tầm nhìn đến năm 2045: Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

2. Một số chủ trương lớn về phát triển kinh tế biển: Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

(Nguồn: Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 – 10 – 2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)

BÀI 34. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TUYÊN TRUYỀN VỀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CỦA VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet để viết báo cáo tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, hoặc tuyên truyền về Luật Biển Việt Nam.

– Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: vận dụng lí thuyết đã học để tuyên truyền được về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, hoặc tuyên truyền về Luật Biển Việt Nam.

3. Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và tuyên truyền vận động người khác tham gia hoạt động để bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa hoặc có các hoạt động tuân thủ Luật Biển Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Nội dung bài 33.

– Tranh ảnh, hình vẽ, thông tin trên internet có liên quan đến nội dung báo cáo.

– Tài liệu tuyên truyền biển, đảo Việt Nam: *https://ubmttq.backan.gov.vn/VanBanUp/Tailieu.PDF*

– Luật Biển Việt Nam, Luật số 18/2012/QH13 ngày 21 – 6 – 2012.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Lựa chọn nội dung

GV hướng dẫn HS lựa chọn nội dung báo cáo (tuỳ theo năng lực, sở trường để lựa chọn 1 trong 2 vấn đề).

2. Viết báo cáo

– GV gợi ý mẫu của báo cáo tuyên truyền.

Mở đầu: Giới thiệu nội dung lựa chọn. Tại sao lại lựa chọn nội dung đó?

+ Nội dung 1:

Giới thiệu về quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Khẳng định Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam (các chứng cứ trong tài liệu tuyên truyền về biển, đảo).

Một số suy nghĩ và việc làm của bản thân để bảo về chủ quyền biển, đảo ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, tuyên truyền cho mọi người cùng chung tay bảo vệ chủ quyền biển, đảo của quốc gia.

+ Nội dung 2:

Giới thiệu khái quát về Luật Biển Việt Nam.

Những nội dung chính của Luật Biển Việt Nam.

Nêu một số suy nghĩ và việc làm của bản thân trong việc thực hiện Luật Biển Việt Nam. Nêu một số biện pháp để tuyên truyền cho người thân cùng thực hiện theo Luật Biển Việt Nam.

3. Báo cáo sản phẩm

– GV cho HS viết báo cáo vào tiết học sau, trong khoảng 15 phút.

– GV có thể tổ chức cho HS cuộc thi: "Nhà hùng biện tài năng". Lựa chọn ban giám khảo gồm 5 HS chấm điểm cho các nhà hùng biện.

– Tiêu chí đánh giá:

Tiêu chí		Đánh giá
Nội dung	Mở bài hay, hấp dẫn, lí giải được vì sao lựa chọn nội dung này	
	Nêu được nội dung chính rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn	
	Nêu được cảm nghĩ của bản thân và những việc làm góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo hoặc tuyên truyền cho mọi người cùng thực hiện theo đúng Luật Biển Việt Nam.	
Hình thức trình bày	Trình bày truyền cảm, thuyết phục	
	Tự tin, biết phối hợp ngôn ngữ hình thể để tuyên truyền	
	...	

– GV nhận xét, đánh giá, khen thưởng cho những "nhà hùng biện tài năng".

BÀI 35. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

GV có thể tổ chức tìm hiểu địa lí địa phương thông qua dạy học dự án.

DỰ ÁN: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

I MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tóm tắt dự án

– Tìm hiểu Địa lí địa phương theo các chủ đề.

– Viết báo cáo giới thiệu Địa lí địa phương theo một số chủ đề.

2. Thời gian

– Thời gian tiến hành (tiết 1, ngoài giờ lên lớp).

– Thời gian báo cáo (tiết 2).

3. Cơ sở vật chất, phương tiện

Những phương tiện giúp GV và HS thực hiện tốt quá trình dạy học.

II MỤC TIÊU DỰ ÁN

1. Mục tiêu theo Chương trình

– Yêu cầu cần đạt

+ Tìm hiểu Địa lí địa phương (đơn vị hành chính cấp tỉnh) theo các chủ đề.

+ Viết báo cáo giới thiệu Địa lí địa phương theo một số chủ đề.

– Năng lực

+ Tìm hiểu địa lí: khai thác thông tin trên sách báo, internet để tìm hiểu Địa lí địa phương.

+ Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: vận dụng lí thuyết đã học về địa lí tự nhiên, dân cư và kinh tế – xã hội để tìm hiểu các vấn đề địa lí tại địa phương.

– Phẩm chất

+ Yêu quê hương, đất nước.

+ Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động giữ gìn, phát huy các giá trị kinh tế, văn hoá tại địa phương.

+ Có trách nhiệm và hành động cụ thể trong sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường ở địa phương.

2. Mục tiêu theo dự án

HS có hệ thống thông tin về địa lí địa phương.

3. Bộ câu hỏi định hướng

III ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TRONG DỰ ÁN

– Trước dự án: bảng khảo sát nhu cầu, khả năng của HS hoặc câu hỏi phỏng vấn.

– Trong dự án: bảng hỏi, bộ tiêu chí đánh giá, bảng khảo sát kết quả,...

– Sau dự án: đánh giá của HS với nhau, của GV, tự đánh giá của HS,...

IV TƯ LIỆU THỰC HIỆN DỰ ÁN

– SGK *Địa lí 12*.

– Tài liệu Giáo dục địa phương.

– Báo cáo kinh tế – xã hội hằng năm của địa phương.

– Niên giám thống kê các địa phương.

– Trang web của địa phương và của các cơ quan liên quan.

– Hệ thống bản đồ hành chính, tự nhiên, dân cư và kinh tế của địa phương.

V TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN

1. Khảo sát nhu cầu, khả năng của HS

– Thời gian: 10 phút, tiết 1.

– Hình thức: phiếu hỏi hoặc bảng khảo sát.

– GV chia nhóm theo kết quả khảo sát, sao cho các nhóm có cùng nội dung và điều kiện thực hiện.

+ Nội dung mà HS muốn tìm hiểu

+ Điều kiện thực hiện dự án: phương tiện đi lại, máy tính kết nối internet, điện thoại,...

+...

2. Giới thiệu dự án

– Thời gian: 35 phút, tiết 1.

– Giới thiệu chủ đề, chia nhóm, định hướng sản phẩm, phổ biến cách đánh giá, cung cấp tư liệu, giải đáp thắc mắc,...

3. Tiến hành dự án

– Thời gian: 2 – 4 tiết.

– Công việc:

Nhiệm vụ của GV	Nhiệm vụ của HS
– Hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện. – ...	– Lên kế hoạch chi tiết. – Làm việc theo nhóm, hoàn thành dự án. – ...

4. Báo cáo dự án

Kịch bản tổ chức báo cáo: thời gian, cách thức (triển lãm, hội chợ, trong lớp, sân trường).

5. Đánh giá, tổng kết

Hoàn tất hồ sơ đánh giá

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ ANH TUẤN – NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Thiết kế sách: PHẠM NGỌC THÀNH
Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG
Sửa bản in: TA THI HƯỜNG – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 12 – SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm ...
Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một – SGV
2. Ngữ văn 12, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 – SGV
4. Toán 12 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 12 – SGV
6. Lịch sử 12 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 12 – SGV
8. Địa lí 12 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 12 – SGV
10. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
12. Vật lí 12 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 12 – SGV
14. Hoá học 12 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 12 – SGV
16. Sinh học 12 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 12 – SGV
18. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
20. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
22. Tin học 12 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 12 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12 – SGV
27. Âm nhạc 12 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 – SGV
30. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 – SGV
35. Tiếng Anh 12 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG